Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
120	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	309
121	Số trang trại năm 2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương *Number of farms in 2011 by kinds of manufacturing sector and by province*	311
122	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity*	314
123	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity*	315
124	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province*	316
125	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây *Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group*	318
126	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm *Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product*	319
127	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	320
128	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	321
129	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	322
130	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	323
131	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	324
132	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals*	325
133	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	326

134 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương - *Production of cereals by province* 328

135 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province 330

136 Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy* 332

137 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province* 333

138 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province* 335

139 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province* 337

140 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương - *Planted area of spring paddy by province* 339

141 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương - *Yield of spring paddy by province* 341

142 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương - *Production of spring paddy by province* 343

143 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương - *Planted area of autumn paddy by province* 345

144 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 346

145 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương - *Production of autumn paddy by province* 347

146 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 348

147 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 350

148 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 352

149 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 354

150 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 356

151 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 358

152 Diện tích khoai lang phân theo địa phương - *Planted area of sweet potatoes by province* 360

153 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương - *Production of sweet potatoes by province* 362

154 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 364

155 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 365

156 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 366

157 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 367

158 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 368

159 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 369

160 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 370

161 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 371

162 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 372

163 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 373

164 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 374

165 Số lượng gia súc và gia cầm - *Livestock population* 375

166 Số lượng trâu phân theo địa phương - *Number of buffaloes by province* 376

167 Số lượng bò phân theo địa phương - *Number of cattles by province* 378

168 Số lượng lợn phân theo địa phương - *Number of pigs by province* 380

169 Số lượng gia cầm phân theo địa phương - *Number of poultry by province* 382

170 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 384

171 Hiện trạng rừng đến 31/12/2010 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2010 by province 385

172 Diện tích rừng trồng tập trung - *Area of concentrated planted forest* 387

173 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 388

174 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity 390

175 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity 391

176 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of forestry at constant 1994 prices by province 392

177 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 394

178 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương - *Area of fired forest by province* 396

179 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 398

180 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 400

181 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 401

182 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 403

183 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 404

184 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity 405

185 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity 406

186 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of fishing at constant 1994 prices by province 407

187 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 409

188 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 410

189 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 412

190 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 413

191 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 415

192 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 416

193 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 417

194 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 419

195 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 421

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn

nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted

forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

120 Số trang trại phân theo địa phương(*)
Number of farms by province(*)

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**114362**	**120699**	**135437**	**145880**	**20078**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10960**	**17318**	**20581**	**23574**	**3512**
Hà Nội	462	2511	3207	3561	1123
Hà Tây	844				
Vĩnh Phúc	525	946	1327	1953	79
Bắc Ninh	1757	1962	2477	2679	311
Quảng Ninh	1323	1440	2161	2253	63
Hải Dương	619	1179	1229	2523	289
Hải Phòng	1043	1631	2011	2209	398
Hưng Yên	1105	2402	2414	2384	189
Thái Bình	1182	2989	3281	3376	524
Hà Nam	273	572	560	574	215
Nam Định	1134	963	1170	1265	306
Ninh Bình	693	723	744	797	15
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4545**	**4423**	**4680**	**6108**	**593**
Hà Giang	173	169	204	211	7
Cao Bằng	54	57	49	55	
Bắc Kạn	24	10	8	8	
Tuyên Quang	99	54	81	95	23
Lào Cai	129	253	260	252	
Yên Bái	1030	307	409	438	7
Thái Nguyên	662	638	702	923	270
Lạng Sơn	126	26	31	25	2
Bắc Giang	1364	1785	1281	2369	137
Phú Thọ	489	555	892	935	65
Điện Biên	113	152	168	198	
Lai Châu	25	120	221	223	
Sơn La	120	111	114	114	29
Hòa Bình	137	186	260	262	53
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**16788**	**18202**	**20420**	**21491**	**1750**
Thanh Hóa	3359	3687	3963	4146	374
Nghệ An	1072	1133	1723	1859	159

Hà Tĩnh	340	478	1237	1218	14
Quảng Bình	700	943	1325	1587	531
Quảng Trị	746	911	1060	902	5
Thừa Thiên - Huế	489	497	546	591	20

120 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương(*)
(Cont.) Number of farms by province(*)

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	260	328	328	332	12
Quảng Nam	916	994	994	1165	86
Quảng Ngãi	353	363	376	377	
Bình Định	1124	1019	1019	1039	17
Phú Yên	2701	2661	2661	2702	45
Khánh Hòa	1784	2430	2430	1952	56
Ninh Thuận	1048	756	756	814	45
Bình Thuận	1896	2002	2002	2807	386
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9623**	**9481**	**8835**	**8932**	**2528**
Kon Tum	373	528	575	605	55
Gia Lai	2107	2194	2349	2386	577
Đắk Lắk	1391	1198	1481	1492	535
Đắk Nông	3774	4664	3514	3501	985
Lâm Đồng	1978	897	916	948	376
Đông Nam Bộ - *South East*	**15864**	**13792**	**15174**	**15945**	**5389**
Bình Phước	5527	4468	5600	5657	1237
Tây Ninh	2371	2086	2070	2411	856
Bình Dương	1913	1747	1776	1873	1223
Đồng Nai	3118	3387	3183	3231	1764
Bà Rịa - Vũng Tàu	967	691	715	718	199
TP. Hồ Chí Minh	1968	1413	1830	2055	110
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56582**	**57483**	**65747**	**69830**	**6306**
Long An	7691	3336	3435	3454	564
Tiền Giang	1989	2995	2987	3034	167
Bến Tre	3308	3777	4114	4855	82
Trà Vinh	2584	2290	1807	1820	19
Vĩnh Long	371	405	529	519	32
Đồng Tháp	4687	4619	5096	5097	219
An Giang	8403	7464	14500	17273	663
Kiên Giang	6876	9269	9560	9855	568
Cần Thơ	35	315	373	651	28
Hậu Giang	45	51	60	94	4
Sóc Trăng	4757	6442	6049	6130	325
Bạc Liêu	12386	13014	13760	13432	3613
Cà Mau	3450	3506	3477	3616	22

(*) - Tiêu chí xác định trang trại theo mức hạn điền về cơ bản không thay đổi.
- Tiêu chí xác định trang trại theo giá trị được quy định như sau:
+ Trước năm 2011, Thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK quy định giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đạt trung bình từ 40-50 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại.
+ Từ năm 2011, Thông tư 27/2011/BNNPTNT quy định giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đạt trung bình từ 500-1000 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại.

(*) *- Criteria for determining farm according to limit of land allocation are basically unchanged.*
- Criteria for determining farm according to value are defined as followed:
+ Before 2011, Circular No. 69/2000/TTLT/BNN-TCTK specified output value of sold products averaged from 40 - 50 million dongs and more for each type of farms.
+ In 2011, Circular No. 27/2011/BNNPTNT defined output value of sold products averaged from 500-1000 million dongs or more for each type of farms.

121 Số trang trại năm 2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Number of farms in 2011 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - ***Unit: Farm***

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**20078**	**2587**	**6048**	**6267**	**4440**	**736**
Đồng bằng sông Hồng - ***Red River Delta***	**3512**	**24**	**19**	**2439**	**923**	**107**
Hà Nội	1123	2	13	919	152	37
Vĩnh Phúc	79			10	63	6
Bắc Ninh	311			266	13	32
Quảng Ninh	63			61	1	1
Hải Dương	289			272	13	4
Hải Phòng	398	2		299	85	12
Hưng Yên	189	2	4	177	3	3
Thái Bình	524	5		169	341	9
Hà Nam	215	9	2	176	24	4
Nam Định	306	3		76	227	
Ninh Bình	15			14	1	
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**593**	**3**	**35**	**519**	**21**	**15**
Hà Giang	7		7			
Tuyên Quang	23	1	8	10		4
Yên Bái	7			7		
Thái Nguyên	270	1	1	268		
Lạng Sơn	2			2		

Bắc Giang	137		1	123	10	3
Phú Thọ	65	1	2	43	11	8
Sơn La	29			29		
Hòa Bình	53		16	37		

121 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương
(Cont.) Number of farms in 2011 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung						
North Central and Central coastal areas	**1750**	**101**	**655**	**507**	**261**	**226**
Thanh Hóa	374	18	14	200	120	22
Nghệ An	159	7	17	86	29	20
Hà Tĩnh	14			4	7	3
Quảng Bình	531	3	285	32	54	157
Quảng Trị	5		1	2	2	
Thừa Thiên - Huế	20			11	4	5
Đà Nẵng	12			6	1	5
Quảng Nam	86			72	9	5
Bình Định	17	1		14		2
Phú Yên	45	19	15	2	7	2
Khánh Hòa	56	18	6	31		1
Ninh Thuận	45	16	2	13	14	
Bình Thuận	386	19	315	34	14	4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2528**	**97**	**2037**	**370**	**9**	**15**
Kon Tum	55	2	53			
Gia Lai	577	19	545	13		

Đắk Lắk	535	69	302	146	9	9
Đắk Nông	985	2	965	13		5
Lâm Đồng	376	5	172	198		1

121 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2011 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đông Nam Bộ - *South East*	**5389**	**144**	**3286**	**1851**	**54**	**54**
Bình Phước	1237	2	1144	88		3
Tây Ninh	856	82	732	37	5	
Bình Dương	1223	1	878	341	2	1
Đồng Nai	1764	58	462	1177	18	49
Bà Rịa - Vũng Tàu	199	1	67	120	7	4
TP. Hồ Chí Minh	110			88	22	
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**6306**	**2218**	**16**	**581**	**3172**	**319**
Long An	564	301	1	250	12	
Tiền Giang	167	3		123	40	1
Bến Tre	82		1	78	2	1
Trà Vinh	19	1		2	16	
Vĩnh Long	32	8		21	2	1
Đồng Tháp	219	170	1	2	39	7
An Giang	663	604	1	3	52	3
Kiên Giang	568	521	10	5	32	
Cần Thơ	28	3		2	23	
Hậu Giang	4	1		1		2
Sóc Trăng	325	198		64	60	3
Bạc Liêu	3613	406	2	26	2876	303

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

(*) Including: Forestry farm and mixed farm

122 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	129087,9	101043,7	24907,6	3136,6
2001	130115,3	101403,1	25439,1	3273,1
2002	144947,2	111171,8	30500,7	3274,7
2003	153865,6	116065,7	34367,2	3432,7
2004	172387,5	131551,9	37236,2	3599,4
2005	183213,6	134754,5	45096,8	3362,3
2006	197700,7	145807,7	48333,1	3559,9
2007	236750,4	175007,0	57618,4	4125,0
2008	377238,6	269337,6	102200,9	5700,1
2009	430221,6	306648,4	116576,7	6996,5
2010	540162,8	396733,6	135137,2	8292,0
Sơ bộ - *Prel.* 2011	779288,8	562102,8	206794,7	10391,3
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2000	100,0	78,3	19,3	2,4
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,0	2,3
2003	100,0	75,5	22,3	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1
2005	100,0	73,6	24,6	1,8
2006	100,0	73,8	24,4	1,8
2007	100,0	73,9	24,4	1,7

2008	100,0	71,4	27,1	1,5
2009	100,0	71,3	27,1	1,6
2010	100,0	73,4	25,1	1,5
Sơ bộ - *Prel.* 2011	100,0	72,1	26,5	1,4

123 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	112088,2	90858,2	18481,9	2748,1
2001	114961,8	92907,0	19254,8	2800,0
2002	122116,9	98060,7	21166,6	2889,6
2003	127611,4	101786,3	22867,6	2957,5
2004	132840,4	106422,5	23391,0	3026,9
2005	137054,9	107897,6	26050,5	3106,8
2006	142642,6	111613,1	27838,9	3190,6
2007	147764,7	115374,8	29114,1	3275,8
2008	158108,3	123391,2	31326,3	3390,8
2009	162593,1	124462,5	34627,5	3503,1
2010	170215,0	129779,2	36823,5	3612,3
Sơ bộ - *Prel.* 2011	178537,3	135882,2	38924,6	3730,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
2004	104,1	104,6	102,3	102,3
2005	103,2	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,4	106,9	102,7

2007	103,6	103,4	104,6	102,7
2008	107,0	106,9	107,6	103,5
2009	102,8	100,9	110,5	103,3
2010	104,7	104,3	106,3	103,1
Sơ bộ - *Prel.* 2011	104,9	104,7	105,7	103,3

124 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**137054,9**	**158108,3**	**162593,1**	**170215,0**	**178537,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25099,2**	**28296,3**	**28446,9**	**30043,2**	**31034,0**
Hà Nội	1249,0	5875,7	5883,2	6301,9	6640,8
Hà Tây	3613,8				
Vĩnh Phúc	1637,3	1658,2	1686,7	1955,1	1912,5
Bắc Ninh	1594,5	1659,7	1731,5	1791,6	1828,5
Quảng Ninh	965,8	957,1	961,7	957,1	973,0
Hải Dương	2878,2	3089,3	2997,3	3075,1	3266,3
Hải Phòng	1994,8	2289,8	2373,1	2473,4	2570,2
Hưng Yên	2327,5	2669,7	2527,7	2647,0	2797,1
Thái Bình	3817,0	4218,5	4419,8	4661,8	4781,8
Hà Nam	1218,9	1422,2	1411,4	1529,7	1570,3
Nam Định	2544,5	2981,8	2945,5	3071,7	3111,4
Ninh Bình	1257,9	1474,3	1509,0	1578,8	1582,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**13253,2**	**16143,5**	**16580,3**	**17446,5**	**18347,4**
Hà Giang	709,7	842,5	898,8	952,1	1016,9
Cao Bằng	714,7	677,1	683,7	742,7	770,3
Bắc Kạn	354,5	420,0	443,1	445,8	447,1
Tuyên Quang	790,3	966,7	1040,1	1127,8	1166,3
Lào Cai	613,6	682,1	733,3	766,3	803,7
Yên Bái	756,1	887,4	917,6	956,7	992,1
Thái Nguyên	1297,4	1702,2	1755,4	1842,3	1914,7
Lạng Sơn	956,1	1081,1	1134,5	1173,2	1218,2
Bắc Giang	2427,9	3512,2	3301,1	3727,0	3897,9
Phú Thọ	1561,0	1703,1	1762,3	1905,7	1996,0
Điện Biên	442,1	530,7	575,7	604,8	651,2
Lai Châu	292,6	334,1	358,2	376,1	368,4
Sơn La	1437,9	1742,7	1896,2	1718,1	1941,9
Hòa Bình	899,3	1061,6	1080,3	1107,9	1162,7

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**20967,4**	**23837,8**	**24517,0**	**25175,0**	**25970,4**
Thanh Hóa	3943,6	4425,3	4517,9	4543,4	4620,7
Nghệ An	3704,6	4187,6	4290,9	4354,5	4519,0
Hà Tĩnh	1689,5	1850,2	1902,6	1894,0	1978,2
Quảng Bình	763,7	881,1	926,6	942,2	970,8
Quảng Trị	880,1	965,3	968,8	975,2	982,1
Thừa Thiên - Huế	736,6	789,8	822,7	844,3	846,8

124 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	219,1	196,4	204,0	205,9	188,4
Quảng Nam	1568,1	1674,5	1650,7	1744,9	1766,0
Quảng Ngãi	1489,9	1562,5	1590,1	1677,0	1704,9
Bình Định	1956,7	2364,8	2502,1	2665,8	2774,8
Phú Yên	1110,4	1197,3	1200,6	1280,5	1340,5
Khánh Hòa	723,6	958,1	1045,6	1071,7	1118,3
Ninh Thuận	592,7	909,8	946,0	941,3	1006,9
Bình Thuận	1588,8	1875,1	1948,4	2034,3	2153,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**16139,8**	**20949,7**	**21991,3**	**23389,9**	**25092,6**
Kon Tum	750,2	1019,3	1034,2	1136,3	1242,9
Gia Lai	3320,9	4348,3	4631,7	4930,3	5218,4
Đắk Lắk	5323,9	6846,3	6740,5	7020,5	7488,1
Đắk Nông	1878,0	2380,7	2423,7	2465,0	2786,9
Lâm Đồng	4866,8	6355,1	7161,2	7837,8	8356,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**13866,9**	**16451,8**	**17290,3**	**17907,9**	**18653,3**
Bình Phước	1956,4	2356,7	2432,7	2579,8	2718,4
Tây Ninh	2992,9	3630,5	3829,9	3969,4	4147,2
Bình Dương	1368,5	1590,9	1671,4	1736,2	1795,1
Đồng Nai	4747,9	5442,9	5705,3	5905,3	6138,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1307,8	1576,4	1723,4	1716,4	1857,0
TP. Hồ Chí Minh	1493,4	1854,4	1927,6	2000,8	1996,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**47728,4**	**52429,2**	**53767,3**	**56252,5**	**59439,6**
Long An	3899,7	4473,9	4675,9	5066,5	5342,8
Tiền Giang	5153,0	5742,8	6092,8	6347,6	6890,0
Bến Tre	2941,3	2877,1	3031,8	3083,2	3157,2
Trà Vinh	3368,6	3706,7	3795,6	4015,1	4063,0

Vĩnh Long	3580,2	3897,6	4095,5	4263,2	4456,9
Đồng Tháp	5354,9	6098,1	6199,9	6417,4	6701,3
An Giang	6446,4	7065,1	6952,8	7280,6	7696,8
Kiên Giang	5410,4	6280,3	6404,9	6765,3	7362,7
Cần Thơ	2686,6	2564,3	2462,7	2508,2	2620,4
Hậu Giang	2844,9	2895,5	2740,1	2895,9	2942,7
Sóc Trăng	3674,7	4019,7	4323,9	4597,0	4974,1
Bạc Liêu	1381,3	1642,1	1733,8	1730,6	1855,8
Cà Mau	986,4	1166,0	1257,6	1281,9	1375,9

125 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crops group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
2004	106422,5	63620,6	8284,0	25612,4	7354,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7
2006	111613,1	64185,9	9386,9	28421,7	8005,6
2007	115374,8	65194,0	10174,5	29579,6	8789,0
2008	123391,2	70125,5	10584,6	31637,7	9378,3
2009	124462,5	69959,4	10965,9	32165,4	9676,1
2010	129779,2	72250,0	11921,5	33708,3	10167,1
Sơ bộ - *Prel.* 2011	135882,2	76228,2	12019,6	35016,7	10847,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7

2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
2004	104,6	104,2	103,2	105,9	104,8
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
2006	103,4	100,5	105,1	111,1	100,8
2007	103,4	101,6	108,4	104,1	109,8
2008	106,9	107,6	104,0	107,0	106,7
2009	100,9	99,8	103,6	101,7	103,2
2010	104,3	103,3	108,7	104,8	105,1
Sơ bộ - *Prel.* 2011	104,7	105,5	100,8	103,9	106,7

126 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm
Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	18481,9	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19254,8	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21166,6	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22867,6	14419,6	4071,8	3900,6
2004	23391,0	16139,8	3456,1	3315,9
2005	26050,5	18581,7	3517,9	3469,0
2006	27838,9	20164,8	3619,3	3571,0
2007	29114,1	20920,5	3781,6	3928,5
2008	31326,3	21866,5	4695,5	4187,6
2009	34627,5	23912,2	5539,0	4578,1
2010	36823,5	24232,4	6717,5	5255,6
Sơ bộ - *Prel.* 2011	38924,6	24733,2	7664,4	5888,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9

2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
2004	102,3	111,9	84,9	85,0
2005	111,4	115,1	101,8	104,6
2006	106,9	108,5	102,9	102,9
2007	104,6	103,7	104,5	110,0
2008	107,6	104,5	124,2	106,6
2009	110,5	109,4	118,0	109,3
2010	106,3	101,3	121,3	114,8
Sơ bộ - *Prel.* 2011	105,7	102,1	114,1	112,0

127 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2004	21,1	42,5
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2

128 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
2004	13184,5	10817,8	8437,8	857,1	2366,7	1554,3	746,8
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
Sơ bộ - *Prel.* 2011	14322,4	11343,3	8769,5	757,4	2979,1	1935,0	832,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9

2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
2004	101,5	101,3	100,8	102,6	102,8	102,9	103,1
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
Sơ bộ - *Prel.* 2011	101,9	101,2	101,8	95,0	104,6	96,2	106,8

129 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2000	7666,3	730,2	302,3	18,6	244,9	124,1
2001	7492,7	729,5	290,7	27,7	244,6	140,3
2002	7504,3	816,0	320,0	34,1	246,7	158,6
2003	7452,2	912,7	313,2	27,8	243,8	165,6
2004	7445,3	991,1	286,1	28,0	263,7	183,8
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7422,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
Sơ bộ - *Prel.* 2011	7651,4	1117,2	281,3	9,4	223,7	181,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	100,2	105,6	87,8	87,7	98,9	96,1
2001	97,7	99,9	96,2	148,9	99,9	113,1
2002	100,2	111,9	110,1	123,1	100,9	113,0

2003	99,3	111,9	97,9	81,5	98,8	104,4
2004	99,9	108,6	91,3	100,7	108,2	111,0
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	103,0	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
Sơ bộ - *Prel.* 2011	102,2	99,2	104,5	103,3	96,7	91,8

130 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2000	42,4	27,5	497,7	10,1	14,5	12,0
2001	42,9	29,6	504,2	12,1	14,8	12,4
2002	45,9	30,8	535,0	11,7	16,2	13,0
2003	46,4	34,4	538,1	12,6	16,7	13,3
2004	48,6	34,6	547,0	10,0	17,8	13,4
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
Sơ bộ - *Prel.* 2011	55,3	42,9	620,9	13,6	19,7	14,7
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	103,4	108,4	96,5	96,2	113,3	105,3
2001	101,0	107,9	101,3	119,8	102,1	103,3
2002	107,1	103,9	106,1	96,7	109,5	104,8

2003	101,1	111,7	100,6	107,7	103,1	102,3
2004	104,7	100,7	101,7	79,4	106,5	100,6
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
Sơ bộ - *Prel.* 2011	103,6	104,4	103,4	99,3	93,4	97,4

131 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2000	32529,5	2005,9	15044,3	18,8	355,3	149,3
2001	32108,4	2161,7	14656,9	33,6	363,1	173,7
2002	34447,2	2511,2	17120,0	40,0	400,4	205,6
2003	34568,8	3136,3	16854,7	35,1	406,2	219,7
2004	36148,9	3430,9	15649,3	28,0	469,0	245,9
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
Sơ bộ - *Prel.* 2011	42324,9	4799,3	17465,2	12,8	465,9	266,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	103,6	114,4	84,7	84,7	111,7	101,4
2001	98,7	107,8	97,4	178,7	102,2	116,3
2002	107,3	116,2	116,8	119,0	110,3	118,4

2003	100,4	124,9	98,5	87,8	101,4	106,9
2004	104,6	109,4	92,8	79,8	115,5	111,9
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
Sơ bộ - *Prel.* 2011	105,8	103,8	108,1	102,4	95,6	89,2

132 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
2004	8437,8	7445,3	991,1	39581,0	36148,9	3430,9
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7422,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
Sơ bộ - *Prel.* 2011	8769,5	7651,4	1117,2	47125,6	42324,9	4799,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8

2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
2004	100,8	99,9	108,6	105,0	104,6	109,4
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
Sơ bộ - *Prel.* 2011	101,8	102,2	99,2	105,6	105,8	103,8

133 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**8383,4**	**8542,2**	**8527,4**	**8615,9**	**8769,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1274,6**	**1251,7**	**1228,3**	**1247,8**	**1240,5**
Hà Nội	53,8	232,6	225,3	229,7	229,1
Hà Tây	176,0				
Vĩnh Phúc	86,1	76,4	68,4	77,1	76,1
Bắc Ninh	82,2	78,7	77,2	76,9	76,5
Quảng Ninh	53,7	52,5	51,4	51,4	50,3
Hải Dương	138,4	131,3	130,9	132,2	130,8
Hải Phòng	89,9	85,0	84,3	83,5	82,2
Hưng Yên	89,5	90,9	88,4	90,5	90,6
Thái Bình	177,4	177,6	175,6	175,6	174,9
Hà Nam	78,7	78,1	76,5	78,8	78,6
Nam Định	163,1	161,3	163,0	163,9	163,4
Ninh Bình	85,8	87,3	87,3	88,2	88,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1033,5**	**1118,8**	**1114,1**	**1127,5**	**1136,1**
Hà Giang	79,6	83,4	84,1	84,4	87,5
Cao Bằng	65,8	70,0	67,8	69,2	69,1
Bắc Kạn	35,5	37,9	37,8	37,7	39,1
Tuyên Quang	60,3	61,4	60,4	62,1	61,8
Lào Cai	53,1	57,1	58,7	60,8	63,0
Yên Bái	55,5	57,0	59,7	63,6	66,1
Thái Nguyên	86,0	89,5	87,3	87,7	89,8
Lạng Sơn	67,9	69,9	70,1	69,8	70,5
Bắc Giang	127,3	125,5	123,4	124,5	123,2

Phú Thọ	93,5	91,0	87,7	89,5	91,1
Điện Biên	65,5	72,1	74,4	75,5	77,3
Lai Châu	46,5	48,8	48,9	49,7	48,8
Sơn La	119,9	177,9	178,0	177,3	171,7
Hòa Bình	77,1	77,3	75,8	75,7	77,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1370,6**	**1430,5**	**1424,0**	**1427,5**	**1436,9**
Thanh Hóa	317,5	315,2	311,8	308,0	309,9
Nghệ An	244,6	244,6	238,4	246,3	243,9
Hà Tĩnh	109,6	110,3	107,0	107,2	107,8
Quảng Bình	52,4	55,4	55,5	56,7	57,5
Quảng Trị	47,8	50,9	51,4	51,7	52,1
Thừa Thiên - Huế	52,3	52,5	54,7	55,3	55,2

133 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	8,8	8,9	8,7	8,1	7,3
Quảng Nam	94,9	98,2	99,1	98,4	100,8
Quảng Ngãi	84,1	84,4	83,3	83,0	82,8
Bình Định	119,3	123,3	121,9	120,9	120,9
Phú Yên	64,5	63,1	63,3	63,4	63,7
Khánh Hòa	40,0	51,4	51,9	50,2	51,5
Ninh Thuận	30,7	52,9	54,5	52,4	54,8
Bình Thuận	104,1	119,4	122,5	125,9	128,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**428,8**	**445,2**	**459,4**	**454,6**	**455,4**
Kon Tum	33,0	31,4	32,0	30,4	29,9
Gia Lai	120,4	123,8	127,1	127,3	121,2
Đắk Lắk	183,9	193,7	198,7	195,8	199,4
Đắk Nông	39,4	45,4	50,3	51,1	54,1
Lâm Đồng	52,1	50,9	51,3	50,0	50,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,7**	**396,5**	**394,4**	**374,9**	**372,5**
Bình Phước	22,2	19,9	22,2	21,3	18,7
Tây Ninh	152,5	158,5	161,7	160,1	160,7
Bình Dương	19,6	12,3	10,9	10,6	10,6
Đồng Nai	139,3	131,7	127,6	117,1	118,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,7	43,0	43,6	40,5	41,3
TP. Hồ Chí Minh	41,4	31,1	28,4	25,3	22,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3861,2**	**3899,5**	**3907,2**	**3983,6**	**4128,1**

Long An	432,5	462,1	467,6	476,3	491,4
Tiền Giang	255,3	249,5	251,1	248,7	245,9
Bến Tre	84,3	79,9	82,0	81,1	77,9
Trà Vinh	237,6	232,2	237,5	237,9	238,4
Vĩnh Long	203,9	178,5	177,9	171,3	182,8
Đồng Tháp	473,3	473,2	455,0	468,8	505,0
An Giang	539,5	576,0	566,5	596,4	614,3
Kiên Giang	595,8	609,2	622,2	642,7	686,9
Cần Thơ	232,8	219,6	209,9	210,4	225,8
Hậu Giang	230,2	205,0	193,2	212,5	214,4
Sóc Trăng	324,4	326,0	338,5	353,3	352,6
Bạc Liêu	141,8	155,2	166,6	158,4	162,5
Cà Mau	109,8	133,1	139,2	125,8	130,2

134 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**39621,6**	**43305,4**	**43323,4**	**44632,2**	**47125,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6755,0**	**7219,5**	**7105,4**	**7246,6**	**7422,4**
Hà Nội	215,7	1288,8	1229,2	1237,5	1328,3
Hà Tây	991,7				
Vĩnh Phúc	413,2	375,0	350,0	388,7	405,3
Bắc Ninh	444,6	450,1	453,7	450,8	480,3
Quảng Ninh	237,1	228,1	226,1	232,8	237,5
Hải Dương	797,0	779,2	792,8	780,3	807,6
Hải Phòng	466,9	485,5	498,4	499,2	502,9
Hưng Yên	537,1	561,7	546,3	563,3	579,3
Thái Bình	1033,3	1154,2	1150,7	1153,7	1141,3
Hà Nam	401,7	456,8	448,0	459,2	472,8
Nam Định	801,4	948,1	907,0	972,5	953,0
Ninh Bình	415,3	492,0	503,2	508,6	514,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**3908,3**	**4448,9**	**4569,3**	**4623,5**	**4921,5**
Hà Giang	247,5	279,2	308,0	330,7	357,6
Cao Bằng	206,7	237,5	228,7	242,1	241,5
Bắc Kạn	127,4	152,2	151,9	151,0	169,5
Tuyên Quang	308,8	323,3	324,0	332,5	337,2
Lào Cai	182,1	199,1	220,9	228,0	249,5
Yên Bái	202,9	215,5	235,6	250,8	267,8
Thái Nguyên	377,3	417,2	407,3	415,0	449,5
Lạng Sơn	278,7	286,7	287,5	295,5	301,7

Bắc Giang	601,0	569,4	612,5	642,7	663,9
Phú Thọ	430,2	421,3	426,2	442,7	469,8
Điện Biên	176,6	202,7	213,4	222,5	226,0
Lai Châu	121,7	144,9	155,1	166,8	167,0
Sơn La	356,3	652,0	667,0	564,5	659,7
Hòa Bình	291,1	347,9	331,2	338,7	360,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**6143,0**	**6959,2**	**7020,9**	**7002,2**	**7354,5**
Thanh Hóa	1481,7	1635,8	1660,5	1612,5	1641,5
Nghệ An	1040,7	1157,7	1084,8	1063,2	1160,3
Hà Tĩnh	486,9	490,9	486,8	442,2	495,9
Quảng Bình	236,5	261,4	264,8	254,0	281,5
Quảng Trị	205,8	226,2	220,6	221,3	243,3
Thừa Thiên - Huế	240,1	280,1	288,3	291,2	305,3

134 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương

(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	46,0	47,3	46,9	45,8	38,8
Quảng Nam	410,7	434,7	444,5	468,4	473,0
Quảng Ngãi	413,7	408,0	420,2	443,0	432,3
Bình Định	560,9	660,8	642,8	673,6	692,6
Phú Yên	328,3	312,1	342,1	364,0	363,6
Khánh Hòa	148,0	225,6	240,1	243,1	254,3
Ninh Thuận	117,1	248,4	265,7	234,8	273,4
Bình Thuận	426,6	570,2	612,8	645,1	698,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1680,4**	**2015,3**	**2116,8**	**2226,3**	**2245,1**
Kon Tum	98,1	105,6	105,8	106,1	103,4
Gia Lai	424,4	487,0	496,6	528,8	500,7
Đắk Lắk	746,4	947,4	988,0	1068,8	1085,6
Đắk Nông	195,6	257,1	297,9	309,6	320,8
Lâm Đồng	215,9	218,2	228,5	213,0	234,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**1646,7**	**1763,8**	**1793,6**	**1737,6**	**1788,5**
Bình Phước	64,0	59,8	68,8	67,0	61,0
Tây Ninh	622,2	736,2	753,6	768,8	786,6
Bình Dương	59,4	41,0	39,0	40,0	40,9
Đồng Nai	619,5	647,6	651,8	604,9	640,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,7	165,8	176,3	162,1	170,9
TP. Hồ Chí Minh	136,9	113,4	104,1	94,8	88,6

Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19488,2**	**20898,7**	**20717,4**	**21796,0**	**23393,6**
Long An	1948,7	2205,7	2178,1	2333,3	2582,8
Tiền Giang	1314,0	1336,5	1323,6	1336,3	1341,8
Bến Tre	344,3	363,2	365,8	370,3	366,1
Trà Vinh	1052,1	1115,4	1102,8	1183,0	1182,8
Vĩnh Long	974,5	898,3	913,9	931,7	1035,1
Đồng Tháp	2642,3	2759,0	2681,5	2832,0	3124,8
An Giang	3218,4	3599,4	3486,6	3721,5	3920,0
Kiên Giang	2944,3	3387,3	3397,9	3497,3	3941,3
Cần Thơ	1237,7	1203,5	1143,2	1201,7	1295,2
Hậu Giang	1117,0	1029,1	1003,5	1098,5	1136,5
Sóc Trăng	1643,7	1752,9	1795,3	1980,9	2032,1
Bạc Liêu	663,6	765,1	821,0	810,2	899,1
Cà Mau	387,6	483,3	504,2	499,3	536,0

135 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương(*)

Production of cereals per capita by province(*)

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**480,9**	**508,8**	**503,6**	**513,4**	**536,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,0**	**370,7**	**362,2**	**365,5**	**371,1**
Hà Nội	68,8	201,9	189,9	187,8	198,3
Hà Tây	366,9				
Vĩnh Phúc	357,1	377,3	349,9	385,8	399,5
Bắc Ninh	448,6	442,1	442,0	433,0	453,0
Quảng Ninh	216,3	201,0	197,3	201,6	204,1
Hải Dương	472,9	458,1	464,5	455,6	469,8
Hải Phòng	263,3	266,2	270,8	268,7	267,7
Hưng Yên	483,4	498,8	484,1	494,9	503,6
Thái Bình	577,1	647,4	645,3	646,4	639,0
Hà Nam	507,6	580,5	569,8	584,0	600,8
Nam Định	433,0	519,2	496,1	531,4	519,8
Ninh Bình	464,8	547,8	559,4	564,4	566,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**361,9**	**404,5**	**412,6**	**413,9**	**435,9**
Hà Giang	363,1	389,8	424,8	450,7	479,2
Cao Bằng	409,4	465,2	447,4	471,8	468,9
Bắc Kạn	441,7	518,4	515,6	509,1	567,5
Tuyên Quang	433,6	446,9	446,8	455,5	461,4
Lào Cai	313,2	328,3	358,7	363,8	391,4
Yên Bái	282,0	292,2	317,6	333,8	353,0

Thái Nguyên	343,5	372,4	361,9	366,8	394,5
Lạng Sơn	384,9	392,4	392,1	401,3	407,0
Bắc Giang	390,9	366,3	393,4	410,8	421,7
Phú Thọ	331,6	321,2	323,7	335,3	354,3
Điện Biên	402,7	422,9	434,8	443,9	441,1
Lai Châu	341,2	393,9	417,6	438,4	426,9
Sơn La	351,2	610,9	618,1	513,6	589,3
Hòa Bình	345,0	447,2	421,2	427,2	451,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**330,1**	**370,2**	**372,3**	**369,8**	**386,1**
Thanh Hóa	431,2	479,9	487,8	473,4	481,0
Nghệ An	359,4	397,5	372,2	363,0	394,3
Hà Tĩnh	390,2	397,8	396,5	360,0	403,4
Quảng Bình	284,8	309,9	313,4	299,3	330,0
Quảng Trị	348,6	379,1	368,5	367,8	402,3
Thừa Thiên - Huế	223,8	258,2	265,1	266,9	276,8

135 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	57,1	54,4	52,4	49,4	40,8
Quảng Nam	291,8	306,6	312,4	328,2	329,6
Quảng Ngãi	341,9	335,3	345,2	363,5	353,9
Bình Định	379,6	444,8	432,2	451,5	462,6
Phú Yên	391,7	364,3	396,7	419,7	417,0
Khánh Hòa	132,7	196,3	207,3	208,7	216,6
Ninh Thuận	213,7	443,0	469,6	413,2	480,5
Bình Thuận	376,4	490,7	524,0	549,0	592,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**352,4**	**400,1**	**412,7**	**427,0**	**425,0**
Kon Tum	254,1	251,1	245,0	240,0	228,2
Gia Lai	361,3	389,2	387,7	406,3	378,7
Đắk Lắk	450,0	552,4	569,2	609,2	612,7
Đắk Nông	461,8	541,9	606,7	612,8	621,3
Lâm Đồng	191,8	185,6	192,1	176,9	192,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**133,0**	**128,9**	**126,8**	**119,3**	**120,1**
Bình Phước	80,0	69,7	78,6	75,4	67,4
Tây Ninh	599,3	694,2	706,1	716,7	727,9
Bình Dương	53,5	29,2	25,8	24,7	24,2
Đồng Nai	273,7	266,2	260,8	234,9	240,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	154,1	168,6	176,6	160,2	166,4
TP. Hồ Chí Minh	22,0	16,3	14,5	12,8	11,8

Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1155,9**	**1220,0**	**1204,5**	**1269,1**	**1349,8**
Long An	1398,5	1544,4	1516,5	1617,2	1781,7
Tiền Giang	796,3	801,3	791,2	796,4	797,5
Bến Tre	270,4	288,3	291,2	294,7	291,1
Trà Vinh	1062,5	1114,5	1099,3	1175,1	1168,1
Vĩnh Long	955,2	877,2	891,5	907,6	1006,3
Đồng Tháp	1611,6	1659,5	1609,0	1696,2	1867,6
An Giang	1519,5	1679,9	1623,5	1731,8	1822,4
Kiên Giang	1817,7	2025,5	2012,4	2057,6	2299,3
Cần Thơ	1077,2	1019,1	961,8	1005,5	1079,1
Hậu Giang	1486,4	1360,7	1323,9	1444,6	1477,5
Sóc Trăng	1306,0	1364,0	1388,3	1526,7	1558,7
Bạc Liêu	816,4	902,8	958,2	938,5	1029,5
Cà Mau	327,7	402,2	417,7	412,6	441,2

(*): Gồm lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác
(*) Including: Paddy, maize and other cereals.

136 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
2004	7445,3	2978,5	2366,2	2100,6	36148,9	17078,0	10430,9	8640,0
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7422,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
Sơ bộ - *Prel.* 2011	7651,4	3096,8	2585,0	1969,6	42324,9	19778,4	13341,1	9205,4

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
2004	99,9	98,5	102,0	99,6	104,6	101,5	111,0	103,5
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	103,0	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
Sơ bộ - *Prel.* 2011	102,2	100,4	106,1	100,1	105,8	102,9	114,2	101,1

137 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**7329,2**	**7422,2**	**7437,2**	**7489,4**	**7651,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1186,1**	**1155,4**	**1155,5**	**1150,1**	**1144,5**
Hà Nội	45,0	206,9	206,9	204,7	204,9
Hà Tây	162,2				
Vĩnh Phúc	69,6	60,5	60,5	59,3	59,2
Bắc Ninh	79,8	74,8	74,8	74,3	73,7
Quảng Ninh	47,2	45,0	45,0	44,7	43,9
Hải Dương	133,3	127,0	127,0	127,5	126,6
Hải Phòng	88,3	82,4	82,4	80,9	79,6
Hưng Yên	82,6	81,5	81,5	81,9	81,9
Thái Bình	167,4	167,1	167,1	166,4	165,7
Hà Nam	72,3	70,4	70,4	70,3	69,8
Nam Định	158,3	158,6	158,6	159,0	158,4
Ninh Bình	80,1	81,2	81,3	81,1	80,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**661,2**	**669,8**	**670,4**	**666,4**	**670,7**
Hà Giang	35,3	37,1	37,0	36,5	37,3
Cao Bằng	30,1	30,3	30,4	30,5	30,0
Bắc Kạn	20,9	21,5	21,8	21,8	22,2

Tuyên Quang	45,6	45,6	45,6	45,4	45,5
Lào Cai	28,4	29,1	29,1	29,7	30,3
Yên Bái	41,3	41,2	41,2	41,0	41,2
Thái Nguyên	70,1	69,9	69,9	69,8	71,2
Lạng Sơn	49,5	49,9	49,9	49,6	49,6
Bắc Giang	114,0	111,4	111,4	112,2	112,4
Phú Thọ	73,2	71,3	71,3	68,8	69,7
Điện Biên	40,0	44,9	44,9	46,4	47,5
Lai Châu	30,5	30,0	30,2	30,3	29,4
Sơn La	39,0	45,9	45,9	44,6	44,1
Hòa Bình	43,3	41,7	41,8	39,8	40,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1144,5**	**1219,3**	**1221,0**	**1214,1**	**1229,2**
Thanh Hóa	252,2	258,1	258,1	253,6	257,1
Nghệ An	180,2	184,6	184,4	183,4	186,0
Hà Tĩnh	98,5	100,5	100,5	99,1	99,1
Quảng Bình	48,2	50,8	50,8	52,1	52,8
Quảng Trị	44,9	48,1	48,1	48,1	48,5
Thừa Thiên - Huế	50,5	53,1	53,1	53,7	53,5

137 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	8,0	8,0	7,8	7,3	6,5
Quảng Nam	84,4	85,9	86,6	85,3	87,7
Quảng Ngãi	74,3	73,8	72,5	72,7	72,5
Bình Định	111,7	115,1	114,0	113,1	112,9
Phú Yên	58,3	56,7	56,7	56,5	57,2
Khánh Hòa	34,8	45,7	45,9	44,2	45,3
Ninh Thuận	17,0	37,9	39,2	37,8	38,8
Bình Thuận	81,5	101,0	103,3	107,2	111,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**192,2**	**211,2**	**215,6**	**217,8**	**223,9**
Kon Tum	23,3	23,4	23,8	22,4	22,6
Gia Lai	64,4	68,4	69,9	70,4	70,5
Đắk Lắk	57,4	75,8	76,7	80,1	84,0
Đắk Nông	13,3	11,4	11,8	11,1	12,3
Lâm Đồng	33,8	32,2	33,4	33,8	34,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**318,9**	**307,6**	**304,7**	**295,1**	**293,8**
Bình Phước	14,5	14,3	14,8	14,6	13,4
Tây Ninh	144,6	152,2	154,4	154,2	155,5

Bình Dương	18,6	11,7	10,4	10,1	10,1
Đồng Nai	79,5	75,0	73,2	69,4	68,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,3	24,1	24,7	22,4	24,1
TP. Hồ Chí Minh	40,4	30,3	27,2	24,4	22,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3826,3**	**3858,9**	**3870,0**	**3945,9**	**4089,3**
Long An	429,3	457,0	463,6	471,1	486,5
Tiền Giang	251,9	244,9	246,4	244,0	241,1
Bến Tre	83,5	79,2	81,1	80,2	76,9
Trà Vinh	232,4	226,9	231,9	232,7	233,0
Vĩnh Long	203,1	177,4	176,7	170,0	181,5
Đồng Tháp	467,7	468,1	450,8	465,1	501,1
An Giang	529,7	564,5	557,3	586,6	603,9
Kiên Giang	595,8	609,2	622,1	642,7	686,9
Cần Thơ	232,0	218,6	208,8	209,4	224,7
Hậu Giang	228,4	202,9	191,2	210,7	212,7
Sóc Trăng	321,6	322,3	334,6	349,6	348,9
Bạc Liêu	141,3	155,0	166,5	158,3	162,4
Cà Mau	109,6	132,9	139,0	125,5	129,7

138 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**48,9**	**52,3**	**52,4**	**53,4**	**55,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,9**	**58,9**	**58,8**	**59,2**	**61,0**
Hà Nội	42,1	57,0	55,8	55,0	59,4
Hà Tây	57,2				
Vĩnh Phúc	50,5	52,1	53,5	53,0	56,7
Bắc Ninh	54,9	57,8	59,5	59,2	63,5
Quảng Ninh	45,5	44,8	45,2	46,7	48,6
Hải Dương	58,1	59,7	60,9	59,4	62,2
Hải Phòng	52,0	57,3	59,3	60,0	61,5
Hưng Yên	61,4	63,0	62,7	62,8	64,5
Thái Bình	58,6	65,7	66,2	66,4	65,9
Hà Nam	51,8	59,7	59,5	59,4	61,3
Nam Định	49,4	59,3	56,1	59,9	58,8
Ninh Bình	49,6	58,2	59,5	59,9	60,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**43,3**	**44,1**	**45,5**	**46,3**	**48,1**
Hà Giang	43,9	45,7	50,1	53,2	54,1
Cao Bằng	36,6	39,9	39,1	41,2	38,9

Bắc Kạn	41,9	44,2	44,1	43,0	46,8
Tuyên Quang	54,6	56,8	57,3	57,7	58,4
Lào Cai	41,4	41,8	44,1	42,6	45,8
Yên Bái	41,0	43,0	45,2	45,4	47,2
Thái Nguyên	46,0	48,3	48,5	48,7	51,8
Lạng Sơn	40,2	39,0	38,9	40,0	40,4
Bắc Giang	48,8	47,2	51,3	53,3	55,5
Phú Thọ	48,6	48,9	50,9	51,2	54,0
Điện Biên	31,9	32,0	32,7	33,4	32,6
Lai Châu	30,4	34,2	37,1	38,5	40,2
Sơn La	32,9	32,6	33,3	33,0	34,8
Hòa Bình	44,8	50,0	47,4	48,4	51,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**46,7**	**50,5**	**51,1**	**50,7**	**53,0**
Thanh Hóa	49,1	55,2	56,3	55,1	55,5
Nghệ An	45,6	51,0	48,7	45,2	50,8
Hà Tĩnh	46,1	46,4	46,5	41,8	47,5
Quảng Bình	46,0	47,8	47,9	45,0	49,3
Quảng Trị	44,5	46,3	44,3	44,3	48,6
Thừa Thiên - Huế	46,5	54,0	53,2	53,1	55,9

138 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - ***Unit: Quintal/ha***

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	52,3	53,3	53,8	56,3	52,9
Quảng Nam	43,5	44,3	45,5	48,4	47,6
Quảng Ngãi	49,4	48,0	51,0	53,8	52,4
Bình Định	47,2	53,8	53,0	56,0	57,5
Phú Yên	54,1	52,0	57,6	61,4	59,9
Khánh Hòa	40,3	47,1	49,7	52,3	53,2
Ninh Thuận	47,0	52,8	54,5	49,7	55,9
Bình Thuận	40,9	46,5	48,9	50,0	53,5
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**37,3**	**44,3**	**46,3**	**47,8**	**47,2**
Kon Tum	28,2	33,1	32,5	34,7	34,1
Gia Lai	36,3	42,8	41,2	44,0	41,6
Đắk Lắk	41,2	48,7	55,0	56,3	55,1
Đắk Nông	38,9	45,3	51,9	55,7	52,8
Lâm Đồng	38,4	44,6	45,1	42,0	45,8
Đông Nam Bộ - ***South East***	**38,0**	**42,8**	**43,8**	**44,8**	**46,4**
Bình Phước	27,2	29,0	30,7	31,5	33,4

Tây Ninh	40,5	46,3	46,5	47,9	48,9
Bình Dương	30,9	34,0	36,3	38,4	39,4
Đồng Nai	40,9	44,4	46,2	46,5	48,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	35,5	38,6	37,7	39,8
TP. Hồ Chí Minh	33,1	36,5	36,8	37,6	39,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50,4**	**53,6**	**53,0**	**54,7**	**56,7**
Long An	45,1	47,7	46,6	48,9	52,6
Tiền Giang	51,7	53,9	53,1	54,1	55,0
Bến Tre	40,9	45,6	44,7	45,7	47,1
Trà Vinh	44,3	47,9	46,4	49,7	49,6
Vĩnh Long	47,9	50,5	51,6	54,6	56,9
Đồng Tháp	55,7	58,1	58,8	60,4	61,9
An Giang	59,3	62,2	61,4	62,3	63,6
Kiên Giang	49,4	55,6	54,6	54,4	57,4
Cần Thơ	53,2	54,8	54,5	57,1	57,4
Hậu Giang	48,6	50,3	52,0	51,7	53,1
Sóc Trăng	50,8	54,0	53,2	56,3	57,8
Bạc Liêu	46,8	49,3	49,3	51,1	55,3
Cà Mau	35,3	36,3	36,2	39,7	41,2

139 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**35832,9**	**38729,8**	**38950,2**	**40005,6**	**42324,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6398,4**	**6790,2**	**6796,8**	**6805,4**	**6979,2**
Hà Nội	189,6	1177,8	1154,1	1125,1	1217,3
Hà Tây	928,4				
Vĩnh Phúc	351,4	301,5	323,6	314,3	335,7
Bắc Ninh	437,8	440,3	444,9	440,1	467,8
Quảng Ninh	214,9	204,1	203,3	208,6	213,4
Hải Dương	774,1	757,7	773,5	757,9	787,0
Hải Phòng	459,3	475,9	488,3	485,5	489,2
Hưng Yên	506,8	514,5	511,0	514,6	528,6
Thái Bình	981,6	1105,2	1105,8	1104,4	1091,8
Hà Nam	374,8	416,3	419,1	417,4	428,1
Nam Định	782,6	929,0	889,1	952,0	932,0
Ninh Bình	397,1	467,9	484,1	485,5	488,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2864,6**	**2903,9**	**3053,6**	**3087,8**	**3225,0**
Hà Giang	154,8	167,3	185,3	194,2	201,8

Cao Bằng	110,3	124,6	118,9	125,8	116,7
Bắc Kạn	87,6	93,8	96,2	93,7	104,0
Tuyên Quang	248,9	256,6	261,3	261,8	265,8
Lào Cai	117,5	118,4	128,3	126,4	138,8
Yên Bái	169,5	170,2	186,2	186,1	194,6
Thái Nguyên	322,2	332,6	339,3	339,8	368,9
Lạng Sơn	198,9	191,8	194,1	198,3	200,4
Bắc Giang	556,7	518,4	571,6	597,8	623,5
Phú Thọ	355,4	331,8	362,8	352,3	376,4
Điện Biên	127,5	138,4	146,6	155,1	155,0
Lai Châu	92,8	104,7	111,9	116,7	118,3
Sơn La	128,3	148,5	152,8	147,1	153,6
Hòa Bình	194,2	206,8	198,3	192,7	207,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5342,5**	**6114,9**	**6243,2**	**6152,0**	**6515,6**
Thanh Hóa	1237,5	1404,3	1452,7	1396,6	1426,8
Nghệ An	822,1	934,3	898,8	828,6	945,4
Hà Tĩnh	454,2	466,5	467,8	414,4	471,1
Quảng Bình	221,5	240,1	243,4	234,7	260,3
Quảng Trị	200,0	218,3	213,0	213,0	235,5
Thừa Thiên - Huế	235,0	274,8	282,6	285,2	299,1

139 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	41,8	42,6	42,0	41,1	34,4
Quảng Nam	366,9	380,6	394,4	412,7	417,4
Quảng Ngãi	367,1	354,4	370,0	391,2	380,0
Bình Định	527,3	619,0	604,3	633,2	649,0
Phú Yên	315,5	294,6	326,8	346,8	342,9
Khánh Hòa	140,3	215,2	228,2	231,0	241,2
Ninh Thuận	79,9	200,3	213,6	188,0	216,8
Bình Thuận	333,4	469,9	505,6	535,5	595,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**717,3**	**935,2**	**999,1**	**1042,1**	**1056,3**
Kon Tum	65,8	77,4	77,4	77,7	77,1
Gia Lai	233,7	292,8	288,2	310,1	293,2
Đắk Lắk	236,3	369,3	421,6	450,7	463,0
Đắk Nông	51,8	52,1	61,2	61,8	64,9
Lâm Đồng	129,7	143,6	150,7	141,8	158,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1211,6**	**1316,1**	**1334,3**	**1322,7**	**1362,5**

Bình Phước	39,5	41,5	45,5	46,0	44,7
Tây Ninh	585,5	705,3	717,8	738,8	760,7
Bình Dương	57,4	39,8	37,8	38,8	39,8
Đồng Nai	325,2	333,1	337,9	322,9	335,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	70,4	85,5	95,3	84,5	95,8
TP. Hồ Chí Minh	133,6	110,9	100,0	91,7	86,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19298,5**	**20669,5**	**20523,2**	**21595,6**	**23186,3**
Long An	1934,2	2178,1	2158,6	2304,8	2556,9
Tiền Giang	1303,2	1321,0	1308,0	1320,6	1325,7
Bến Tre	341,4	361,1	362,7	366,8	362,2
Trà Vinh	1028,8	1086,7	1076,8	1156,0	1155,3
Vĩnh Long	973,0	896,1	911,4	928,9	1032,3
Đồng Tháp	2606,5	2720,2	2650,4	2807,0	3100,2
An Giang	3141,6	3513,8	3421,5	3653,1	3843,6
Kiên Giang	2944,3	3387,2	3397,7	3497,1	3941,1
Cần Thơ	1233,7	1198,5	1138,1	1196,7	1289,7
Hậu Giang	1109,2	1020,1	993,8	1090,2	1128,5
Sóc Trăng	1634,2	1739,5	1780,4	1966,6	2018,3
Bạc Liêu	661,5	764,4	820,3	809,5	898,4
Cà Mau	386,9	482,8	503,5	498,3	534,1

140 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**2942,1**	**3013,1**	**3060,9**	**3085,9**	**3096,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**584,2**	**566,3**	**571,3**	**568,7**	**566,1**
Hà Nội	20,9	101,2	103,2	101,8	102,0
Hà Tây	80,3				
Vĩnh Phúc	35,0	29,8	31,4	30,9	30,8
Bắc Ninh	39,8	38,0	37,3	37,1	36,8
Quảng Ninh	18,3	17,3	17,3	17,8	17,2
Hải Dương	67,3	63,7	64,0	64,1	63,6
Hải Phòng	43,1	40,0	40,1	39,2	38,5
Hưng Yên	40,8	40,3	40,3	40,6	40,6
Thái Bình	83,0	84,2	83,2	82,7	82,4
Hà Nam	35,9	33,8	34,7	34,8	34,5
Nam Định	78,3	76,9	78,3	78,1	78,1
Ninh Bình	41,5	41,1	41,5	41,6	41,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**236,1**	**231,2**	**240,1**	**236,5**	**240,6**

Hà Giang	9,6	9,5	9,9	9,3	10,0
Cao Bằng	3,6	3,7	3,8	3,0	3,3
Bắc Kạn	7,0	7,1	7,5	7,4	7,6
Tuyên Quang	19,5	19,5	19,8	19,7	19,7
Lào Cai	8,4	8,8	9,0	9,1	9,5
Yên Bái	17,0	16,9	17,3	17,4	17,9
Thái Nguyên	28,3	27,4	28,7	28,3	29,6
Lạng Sơn	15,5	15,1	15,8	15,4	15,5
Bắc Giang	52,0	50,1	52,2	52,9	53,2
Phú Thọ	37,9	35,1	36,9	35,5	35,8
Điện Biên	7,3	7,6	7,9	7,9	7,9
Lai Châu	4,7	5,2	5,4	5,4	5,5
Sơn La	9,0	9,2	9,5	9,5	9,4
Hòa Bình	16,3	16,0	16,4	15,7	15,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**515,8**	**544,2**	**551,1**	**561,6**	**567,4**
Thanh Hóa	118,3	117,9	121,3	121,3	122,1
Nghệ An	83,5	84,5	86,3	87,5	88,4
Hà Tĩnh	54,5	53,3	53,8	53,6	54,0
Quảng Bình	27,0	27,2	27,2	28,3	28,6
Quảng Trị	23,2	23,2	23,8	23,8	24,3
Thừa Thiên - Huế	25,9	25,8	26,9	27,5	27,4

140 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	4,4	4,1	4,0	4,0	3,5
Quảng Nam	41,3	40,8	41,9	42,3	42,9
Quảng Ngãi	36,7	36,3	36,6	37,0	37,0
Bình Định	46,8	47,3	47,5	47,7	47,8
Phú Yên	25,3	25,6	25,7	26,1	26,4
Khánh Hòa	13,7	19,1	19,1	19,5	19,5
Ninh Thuận	4,6	12,0	13,2	13,1	14,3
Bình Thuận	10,6	27,1	23,8	29,9	31,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54,5**	**69,1**	**72,7**	**75,2**	**77,9**
Kon Tum	6,2	6,8	7,0	6,5	6,6
Gia Lai	19,5	22,3	23,1	24,0	24,4
Đắk Lắk	17,0	26,7	28,2	29,8	31,2
Đắk Nông	3,2	3,9	4,2	4,1	4,5
Lâm Đồng	8,6	9,4	10,2	10,8	11,2

Đông Nam Bộ - *South East*	**72,8**	**75,8**	**76,9**	**79,3**	**77,3**
Bình Phước	2,9	2,9	3,1	2,9	2,7
Tây Ninh	37,3	41,9	43,6	45,9	45,8
Bình Dương	5,1	3,0	2,6	2,7	3,0
Đồng Nai	15,7	16,0	15,9	15,8	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	5,0	5,2	5,4	5,4
TP. Hồ Chí Minh	9,4	7,0	6,5	6,6	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1478,7**	**1526,5**	**1548,8**	**1564,6**	**1567,5**
Long An	235,5	240,0	249,0	251,1	254,0
Tiền Giang	85,7	82,6	82,7	81,9	81,0
Bến Tre	21,8	20,6	21,1	21,1	20,2
Trà Vinh	53,6	53,7	56,1	59,5	61,1
Vĩnh Long	70,9	68,2	67,6	66,9	65,8
Đồng Tháp	203,3	208,0	207,2	207,7	206,9
An Giang	223,3	231,7	234,1	234,2	235,5
Kiên Giang	250,8	270,2	277,8	283,9	287,2
Cần Thơ	93,4	90,6	90,1	89,8	88,7
Hậu Giang	85,4	81,6	82,3	84,3	83,0
Sóc Trăng	136,0	139,3	138,6	139,6	138,3
Bạc Liêu	18,6	40,0	42,2	44,6	45,8
Cà Mau	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0

141 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**58,9**	**60,8**	**61,1**	**62,3**	**63,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**62,8**	**63,7**	**63,4**	**63,2**	**66,9**
Hà Nội	46,2	59,8	58,3	58,0	62,6
Hà Tây	60,5				
Vĩnh Phúc	53,8	55,4	56,1	55,3	59,9
Bắc Ninh	59,8	63,5	64,2	64,5	70,5
Quảng Ninh	49,7	49,8	50,9	50,6	55,2
Hải Dương	63,8	64,9	64,6	60,5	67,8
Hải Phòng	61,6	63,6	62,9	63,8	67,9
Hưng Yên	65,0	65,8	64,3	63,9	69,3
Thái Bình	71,1	70,0	70,3	70,6	72,6
Hà Nam	60,2	63,4	63,1	63,7	66,6
Nam Định	69,9	67,5	67,5	68,2	68,8
Ninh Bình	62,1	62,3	62,2	64,2	65,4

Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**51,0**	**51,7**	**52,8**	**54,0**	**56,8**
Hà Giang	44,9	46,6	48,9	52,4	54,2
Cao Bằng	48,1	50,8	50,5	50,7	51,2
Bắc Kạn	44,4	46,2	47,9	48,1	53,3
Tuyên Quang	56,5	56,4	58,2	58,2	59,9
Lào Cai	50,7	53,0	54,1	54,4	55,5
Yên Bái	49,7	48,6	51,4	52,1	53,2
Thái Nguyên	48,6	50,0	50,0	51,3	54,9
Lạng Sơn	49,7	48,3	49,1	50,7	51,4
Bắc Giang	51,8	52,7	53,7	56,1	59,5
Phú Thọ	51,7	51,4	53,6	54,1	57,7
Điện Biên	58,2	57,5	53,7	58,7	58,7
Lai Châu	49,1	50,0	51,5	52,2	52,2
Sơn La	52,8	56,6	57,7	57,8	61,2
Hòa Bình	50,1	53,0	53,2	52,2	57,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54,8**	**54,2**	**57,3**	**57,8**	**58,7**
Thanh Hóa	60,1	60,3	60,2	59,9	62,9
Nghệ An	59,2	61,2	62,8	61,8	65,2
Hà Tĩnh	50,8	49,9	50,3	50,1	52,7
Quảng Bình	52,2	53,6	54,6	53,7	57,6
Quảng Trị	49,9	49,1	51,1	51,1	53,7
Thừa Thiên - Huế	45,7	54,8	55,4	56,1	55,8

141 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - ***Unit: Quintal/ha***

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	50,0	50,7	60,0	57,5	52,0
Quảng Nam	44,9	42,4	51,7	50,6	47,1
Quảng Ngãi	50,7	44,0	53,9	55,5	50,6
Bình Định	56,8	55,6	58,7	61,9	62,4
Phú Yên	61,0	46,1	63,6	67,1	59,4
Khánh Hòa	56,8	55,0	57,0	58,4	56,8
Ninh Thuận	52,0	63,3	60,4	60,8	63,0
Bình Thuận	49,0	51,7	53,3	57,6	61,3
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**41,0**	**52,1**	**56,8**	**56,9**	**52,2**
Kon Tum	36,8	42,8	44,1	46,6	41,5
Gia Lai	48,8	56,5	55,7	56,3	46,1
Đắk Lắk	37,4	52,1	64,0	63,8	60,1
Đắk Nông	45,6	56,4	59,0	59,0	55,3

Lâm Đồng	31,5	47,0	47,1	44,5	48,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,5**	**49,8**	**49,6**	**50,3**	**51,9**
Bình Phước	22,4	33,4	32,6	33,8	34,8
Tây Ninh	49,7	51,7	50,5	51,1	53,4
Bình Dương	36,9	41,0	43,5	43,7	45,7
Đồng Nai	46,9	54,4	55,0	55,5	55,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,2	42,8	46,5	48,0	48,1
TP. Hồ Chí Minh	39,9	43,0	43,5	43,9	44,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61,4**	**64,4**	**63,6**	**65,7**	**66,9**
Long An	53,3	54,0	53,1	57,2	58,5
Tiền Giang	61,6	66,7	64,7	65,6	66,7
Bến Tre	44,2	57,4	58,9	57,4	52,3
Trà Vinh	56,1	54,8	53,0	58,3	47,4
Vĩnh Long	61,7	63,2	63,2	67,8	66,1
Đồng Tháp	67,0	69,9	68,9	70,9	71,6
An Giang	69,3	73,1	71,6	73,0	75,1
Kiên Giang	59,9	67,1	67,0	66,6	69,5
Cần Thơ	69,7	68,5	67,3	70,6	71,6
Hậu Giang	63,9	61,6	63,0	65,1	67,0
Sóc Trăng	55,3	59,1	58,6	62,5	63,9
Bạc Liêu	50,9	58,2	58,3	56,4	66,7
Cà Mau	35,0	0,0	0,0	0,0	0,0

142 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**17331,6**	**18326,9**	**18695,8**	**19216,8**	**19778,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3671,3**	**3609,7**	**3621,0**	**3592,6**	**3789,1**
Hà Nội	96,6	605,0	601,4	590,0	638,9
Hà Tây	485,9				
Vĩnh Phúc	188,2	165,2	176,2	171,0	184,6
Bắc Ninh	238,0	241,3	239,4	239,3	259,6
Quảng Ninh	91,0	86,2	88,1	90,1	94,9
Hải Dương	429,2	413,3	413,4	387,9	430,9
Hải Phòng	265,4	254,3	252,3	250,1	261,3
Hưng Yên	265,3	265,3	259,0	259,5	281,4
Thái Bình	590,1	589,4	585,3	583,7	598,5
Hà Nam	216,0	214,2	218,9	221,6	229,7
Nam Định	547,7	519,4	528,8	532,5	537,2

Ninh Bình	257,9	256,1	258,2	266,9	272,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1203,3**	**1195,2**	**1267,9**	**1278,2**	**1365,8**
Hà Giang	43,1	44,3	48,4	48,7	54,2
Cao Bằng	17,3	18,8	19,2	15,2	16,9
Bắc Kạn	31,1	32,8	35,9	35,6	40,5
Tuyên Quang	110,1	109,9	115,3	114,7	118,1
Lào Cai	42,6	46,6	48,7	49,5	52,7
Yên Bái	84,5	82,1	88,9	90,7	95,2
Thái Nguyên	137,4	137,1	143,6	145,3	162,6
Lạng Sơn	77,1	72,9	77,5	78,1	79,7
Bắc Giang	269,3	263,8	280,5	296,7	316,4
Phú Thọ	196,0	180,3	197,7	192,2	206,6
Điện Biên	42,5	43,7	42,4	46,4	46,4
Lai Châu	23,1	26,0	27,8	28,2	28,7
Sơn La	47,5	52,1	54,8	54,9	57,5
Hòa Bình	81,7	84,8	87,2	82,0	90,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2825,3**	**2951,2**	**3156,5**	**3243,6**	**3332,3**
Thanh Hóa	711,5	711,5	729,8	727,1	768,5
Nghệ An	494,6	517,2	542,0	540,9	576,6
Hà Tĩnh	277,1	266,0	270,4	268,6	284,6
Quảng Bình	140,9	145,9	148,4	152,0	164,6
Quảng Trị	115,8	114,0	121,6	121,6	130,4
Thừa Thiên - Huế	118,3	141,5	149,0	154,4	153,0

142 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	22,0	20,8	24,0	23,0	18,2
Quảng Nam	185,4	172,8	216,6	214,0	201,9
Quảng Ngãi	186,0	159,6	197,1	205,5	187,3
Bình Định	265,7	262,8	278,7	295,5	298,1
Phú Yên	154,4	118,1	163,4	175,2	156,9
Khánh Hòa	77,8	105,0	108,9	113,9	110,8
Ninh Thuận	23,9	75,9	79,7	79,6	90,1
Bình Thuận	51,9	140,1	126,9	172,3	191,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**223,3**	**360,2**	**412,9**	**427,8**	**406,3**
Kon Tum	22,8	29,1	30,9	30,3	27,4
Gia Lai	95,2	125,9	128,7	135,0	112,6
Đắk Lắk	63,6	139,0	180,5	190,2	187,5

Đắk Nông	14,6	22,0	24,8	24,2	24,9
Lâm Đồng	27,1	44,2	48,0	48,1	53,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**331,1**	**377,4**	**381,4**	**398,6**	**401,5**
Bình Phước	6,5	9,7	10,1	9,8	9,4
Tây Ninh	185,3	216,8	220,0	234,4	244,6
Bình Dương	18,8	12,3	11,3	11,8	13,7
Đồng Nai	73,6	87,1	87,5	87,7	83,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,4	21,4	24,2	25,9	26,0
TP. Hồ Chí Minh	37,5	30,1	28,3	29,0	24,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9077,3**	**9833,2**	**9856,1**	**10276**	**10483,4**
Long An	1255,4	1296,8	1322,8	1436,6	1486,0
Tiền Giang	527,6	551,2	535,1	537,2	540,4
Bến Tre	96,4	118,3	124,2	121,2	105,6
Trà Vinh	300,5	294,5	297,5	346,8	289,6
Vĩnh Long	437,7	431,3	427,5	453,9	434,8
Đồng Tháp	1362,8	1453,9	1428,4	1472,7	1482,0
An Giang	1547,6	1694,8	1677,2	1708,9	1768,8
Kiên Giang	1503,4	1813,2	1860,3	1892,1	1995,5
Cần Thơ	651,3	620,9	606,4	634,1	635,1
Hậu Giang	546,1	502,8	518,8	548,5	556,3
Sóc Trăng	752,5	822,8	811,8	872,4	884,0
Bạc Liêu	94,6	232,7	246,1	251,6	305,3
Cà Mau	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0

143 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**2349,3**	**2368,7**	**2358,4**	**2436,0**	**2585,0**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**281,9**	**328,5**	**345,2**	**333,6**	**338,6**
Nghệ An	55,7	56,9	65,6	58,2	54,3
Hà Tĩnh	35,4	40,6	41,7	41,4	41,7
Quảng Bình	20,5	22,1	22,9	23,2	23,6
Quảng Trị	16,9	19,4	21,2	21,2	21,6
Thừa Thiên - Huế	24,0	24,4	25,5	25,6	25,5
Quảng Ngãi	27,2	31,4	31,7	31,7	31,9
Bình Định	33,7	40,4	41,6	41,3	42,4
Phú Yên	22,7	23,7	24,0	23,8	24,4
Khánh Hòa	9,9	18,1	18,6	17,4	18,7

Ninh Thuận	5,6	12,9	13,7	11,1	14,3
Bình Thuận	30,3	38,6	38,7	38,7	40,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,0**	**6,0**	**6,3**	**5,9**	**6,2**
Lâm Đồng	6,0	6,0	6,3	5,9	6,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**86,1**	**94,4**	**96,3**	**91,3**	**93,7**
Tây Ninh	42,7	51,1	53,0	51,9	52,9
Bình Dương	3,3	2,3	2,2	2,1	1,9
Đồng Nai	27,4	26,9	26,3	25,4	25,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	6,6	7,7	5,4	7,4
TP. Hồ Chí Minh	7,3	7,5	7,1	6,5	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1975,3**	**1939,8**	**1910,6**	**2005,2**	**2146,5**
Long An	174,9	201,7	201,3	207,7	220,2
Tiền Giang	166,2	162,3	163,7	162,1	160,1
Bến Tre	24,0	24,5	24,2	23,2	23,1
Trà Vinh	84,9	82,9	82,4	81,4	81,0
Vĩnh Long	132,2	109,2	109,1	103,1	115,7
Đồng Tháp	264,4	260,1	243,6	257,4	294,2
An Giang	298,1	324,7	315,6	347,0	363,0
Kiên Giang	299,8	279,0	282,1	296,6	345,3
Cần Thơ	138,6	128,0	118,7	119,6	136,0
Hậu Giang	143,0	121,3	108,9	126,4	129,7
Sóc Trăng	154,4	160,7	169,1	188,2	187,0
Bạc Liêu	58,6	49,1	55,8	56,9	55,8
Cà Mau	36,2	36,3	36,1	35,6	35,4

144 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**44,4**	**48,1**	**47,5**	**48,0**	**51,6**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**45,7**	**52,2**	**49,6**	**46,5**	**52,9**
Nghệ An	39,2	51,4	43,6	34,6	46,4
Hà Tĩnh	43,9	45,8	45,1	34,4	43,3
Quảng Bình	38,6	41,5	41,0	35,6	40,2
Quảng Trị	45,1	50,0	42,0	42,0	47,5
Thừa Thiên - Huế	48,3	54,2	52,0	50,7	56,9
Quảng Ngãi	55,5	56,7	52,1	55,3	57,4
Bình Định	45,0	58,7	57,3	56,7	59,5
Phú Yên	60,6	65,9	63,2	64,6	68,5
Khánh Hòa	38,5	51,5	52,3	53,3	56,3

Ninh Thuận	49,6	52,9	57,9	54,1	59,2
Bình Thuận	45,6	46,9	49,1	48,7	55,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,8**	**43,3**	**42,5**	**41,9**	**45,0**
Lâm Đồng	40,8	43,3	42,5	41,9	45,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**37,8**	**42,7**	**43,5**	**42,8**	**46,4**
Tây Ninh	38,5	45,0	45,9	44,7	47,8
Bình Dương	32,1	34,3	35,0	37,6	38,4
Đồng Nai	40,5	42,3	43,2	42,4	47,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	33,9	35,3	33,9	40,0
TP. Hồ Chí Minh	30,1	37,9	37,7	38,5	40,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,5**	**47,7**	**47,4**	**48,5**	**51,6**
Long An	35,6	41,4	40,3	39,9	46,8
Tiền Giang	46,7	47,4	47,2	48,3	49,1
Bến Tre	37,6	42,2	39,8	39,2	46,6
Trà Vinh	40,1	47,8	48,1	46,6	53,3
Vĩnh Long	40,5	42,6	44,4	46,1	51,6
Đồng Tháp	47,0	48,7	50,2	51,8	55,0
An Giang	52,6	55,1	54,4	55,4	56,5
Kiên Giang	42,8	48,0	46,1	46,1	50,5
Cần Thơ	42,0	45,1	44,8	47,0	48,1
Hậu Giang	39,4	42,6	43,6	42,9	44,1
Sóc Trăng	49,5	51,1	50,4	52,9	55,1
Bạc Liêu	47,3	47,8	46,2	50,5	54,0
Cà Mau	41,6	38,8	39,3	43,1	45,3

145 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**10436,2**	**11395,7**	**11212,2**	**11686,1**	**13341,1**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1289,4**	**1713,8**	**1710,7**	**1549,8**	**1792,1**
Nghệ An	218,4	292,7	285,8	201,3	251,9
Hà Tĩnh	155,3	186,1	188,2	142,6	180,6
Quảng Bình	79,2	91,8	93,9	82,5	94,8
Quảng Trị	76,3	97,0	89,0	89,0	102,7
Thừa Thiên - Huế	116,0	132,2	132,5	129,8	145,0
Quảng Ngãi	151,0	178,0	165,0	175,4	183,1
Bình Định	151,5	237,2	238,2	234,3	252,1
Phú Yên	137,6	156,1	151,7	153,7	167,2
Khánh Hòa	38,1	93,2	97,2	92,7	105,3

Ninh Thuận	27,8	68,3	79,3	60,0	84,7
Bình Thuận	138,2	181,2	189,9	188,5	224,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,5**	**26,0**	**26,8**	**24,7**	**27,9**
Lâm Đồng	24,5	26,0	26,8	24,7	27,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**325,8**	**402,8**	**418,6**	**391,0**	**435,2**
Tây Ninh	164,4	230,2	243,3	232,0	253,1
Bình Dương	10,6	7,9	7,7	7,9	7,3
Đồng Nai	110,9	113,9	113,6	107,8	120,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	22,4	27,2	18,3	29,6
TP. Hồ Chí Minh	22,0	28,4	26,8	25,0	24,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8796,5**	**9253,1**	**9056,1**	**9720,6**	**11085,9**
Long An	622,9	834,5	810,7	828,8	1031,5
Tiền Giang	775,6	769,8	772,9	783,4	785,3
Bến Tre	90,3	103,4	96,3	91,0	107,7
Trà Vinh	340,5	396,4	396,2	379,0	431,9
Vĩnh Long	535,3	464,8	483,9	475,0	597,5
Đồng Tháp	1243,7	1266,3	1222,0	1334,3	1618,2
An Giang	1568,7	1788,0	1715,8	1920,9	2051,5
Kiên Giang	1282,0	1338,0	1300,0	1367,9	1743,6
Cần Thơ	582,4	577,6	531,7	562,6	654,6
Hậu Giang	563,1	517,3	475,0	541,7	572,2
Sóc Trăng	764,1	821,4	852,2	995,1	1030,6
Bạc Liêu	277,4	234,6	257,6	287,3	301,1
Cà Mau	150,5	141,0	141,8	153,6	160,2

146 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**2037,8**	**2018,4**	**2017,9**	**1967,5**	**1969,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**601,9**	**586,9**	**584,2**	**581,4**	**578,4**
Hà Nội	24,1	105,5	103,7	102,9	102,9
Hà Tây	81,9				
Vĩnh Phúc	34,6	28,1	29,1	28,4	28,4
Bắc Ninh	40,0	38,2	37,5	37,2	36,9
Quảng Ninh	28,9	28,3	27,7	26,9	26,7
Hải Dương	66,0	63,2	63,0	63,4	63,0
Hải Phòng	45,2	43,1	42,3	41,7	41,1
Hưng Yên	41,8	41,4	41,2	41,3	41,3
Thái Bình	84,4	84,1	83,9	83,7	83,3
Hà Nam	36,4	35,9	35,7	35,5	35,3

Nam Định	80,0	79,8	80,3	80,9	80,3
Ninh Bình	38,6	39,3	39,8	39,5	39,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**425,1**	**427,6**	**430,3**	**429,9**	**430,1**
Hà Giang	25,7	27,1	27,1	27,2	27,3
Cao Bằng	26,5	27,5	26,6	27,5	26,7
Bắc Kạn	13,9	14,1	14,3	14,4	14,6
Tuyên Quang	26,1	25,7	25,8	25,7	25,8
Lào Cai	20,0	19,5	20,1	20,6	20,8
Yên Bái	24,3	22,7	23,9	23,6	23,3
Thái Nguyên	41,8	41,5	41,2	41,5	41,6
Lạng Sơn	34,0	34,1	34,1	34,2	34,1
Bắc Giang	62,0	59,8	59,2	59,3	59,2
Phú Thọ	35,3	32,8	34,4	33,3	33,9
Điện Biên	32,7	35,6	37,0	38,5	39,6
Lai Châu	25,8	25,4	24,8	24,9	23,9
Sơn La	30,0	36,4	36,4	35,1	34,7
Hòa Bình	27,0	25,4	25,4	24,1	24,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**346,8**	**337,6**	**324,7**	**318,9**	**323,2**
Thanh Hóa	133,9	136,5	136,8	132,3	135,0
Nghệ An	41,0	41,7	32,5	37,7	43,3
Hà Tĩnh	8,6	6,6	5,0	4,1	3,4
Quảng Bình	0,7	0,9	0,7	0,6	0,6
Quảng Trị	4,8	4,5	3,1	3,1	2,6
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6

146 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	3,6	3,9	3,8	3,3	3,0
Quảng Nam	43,1	45,1	44,7	43,0	44,8
Quảng Ngãi	10,4	6,1	4,2	4,0	3,6
Bình Định	31,2	27,4	24,9	24,1	22,7
Phú Yên	10,3	7,4	7,0	6,6	6,4
Khánh Hòa	11,2	8,5	8,2	7,3	7,1
Ninh Thuận	6,8	13,0	12,3	13,6	10,2
Bình Thuận	40,6	35,3	40,8	38,6	39,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**131,7**	**136,2**	**136,6**	**136,7**	**139,8**

Kon Tum	17,1	16,6	16,8	15,9	16,0
Gia Lai	44,9	46,1	46,8	46,4	46,1
Đắk Lắk	40,4	49,1	48,5	50,3	52,8
Đắk Nông	10,1	7,6	7,6	7,0	7,8
Lâm Đồng	19,2	16,8	16,9	17,1	17,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**137,5**	**131,5**	**124,5**	**122,8**
Bình Phước	11,6	11,4	11,7	11,7	10,7
Tây Ninh	64,6	59,2	57,8	56,4	56,8
Bình Dương	10,2	6,4	5,6	5,3	5,2
Đồng Nai	36,4	32,1	31,0	28,2	28,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,5	12,5	11,8	11,6	11,3
TP. Hồ Chí Minh	23,7	15,9	13,6	11,3	10,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**372,3**	**392,6**	**410,6**	**376,1**	**375,3**
Long An	18,9	15,3	13,3	12,3	12,3
Bến Tre	37,7	34,1	35,8	35,9	33,6
Trà Vinh	93,9	90,3	93,4	91,8	90,9
An Giang	8,3	8,1	7,6	5,4	5,4
Kiên Giang	45,2	60,0	62,2	62,2	54,4
Sóc Trăng	31,2	22,3	26,9	21,8	23,6
Bạc Liêu	64,1	65,9	68,5	56,8	60,8
Cà Mau	73,0	96,6	102,9	89,9	94,3

147 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**39,6**	**43,6**	**44,8**	**46,3**	**46,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,3**	**55,0**	**54,4**	**55,3**	**55,2**
Hà Nội	38,6	42,4	53,3	52,0	56,2
Hà Tây	54,0				
Vĩnh Phúc	47,2	49,5	50,7	50,5	53,2
Bắc Ninh	50,0	53,1	54,8	54,0	56,4
Quảng Ninh	42,9	44,3	41,6	44,1	44,4
Hải Dương	52,3	57,0	57,2	58,4	56,5
Hải Phòng	42,9	53,2	55,8	56,5	55,5
Hưng Yên	57,8	60,3	61,2	61,8	59,9
Thái Bình	46,4	62,0	62,0	62,2	59,2

Hà Nam	43,6	55,4	56,1	55,2	56,2
Nam Định	29,4	52,5	44,9	51,9	49,2
Ninh Bình	36,1	52,7	56,8	55,3	55,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**39,1**	**40,9**	**41,5**	**42,1**	**43,2**
Hà Giang	43,5	45,1	50,5	53,5	54,1
Cao Bằng	35,1	37,9	37,5	40,2	37,4
Bắc Kạn	40,6	42,7	42,2	40,3	43,5
Tuyên Quang	53,2	56,5	56,6	57,2	57,2
Lào Cai	37,5	40,5	39,6	37,3	41,4
Yên Bái	35,0	39,2	40,7	40,4	42,7
Thái Nguyên	44,2	47,4	47,5	46,9	49,6
Lạng Sơn	35,8	37,8	34,2	35,1	35,4
Bắc Giang	46,4	50,1	49,2	50,8	51,9
Phú Thọ	45,2	47,8	48,0	48,1	50,1
Điện Biên	26,0	25,9	28,2	28,2	27,4
Lai Châu	27,0	30,3	33,9	35,5	37,5
Sơn La	26,9	23,6	26,9	26,3	27,7
Hòa Bình	41,7	45,7	43,7	45,9	47,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,4**	**41,9**	**42,4**	**42,6**	**43,0**
Thanh Hóa	39,3	50,3	52,8	50,6	48,8
Nghệ An	26,6	27,1	21,8	22,9	27,0
Hà Tĩnh	25,3	16,0	18,4	7,8	17,4
Quảng Bình	20,0	19,0	15,7	3,3	15,0
Quảng Trị	16,5	15,1	7,7	7,7	9,2
Thừa Thiên - Huế	11,7	15,0	15,7	16,7	18,3

147 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - ***Unit: Quintal/ha***

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	55,0	55,9	47,4	54,8	54,0
Quảng Nam	42,1	46,1	39,8	46,2	48,1
Quảng Ngãi	28,9	27,5	18,8	25,8	26,7
Bình Định	35,3	43,4	35,1	42,9	43,5
Phú Yên	22,8	27,6	16,7	27,1	29,4
Khánh Hòa	21,8	20,0	27,0	33,4	35,4
Ninh Thuận	41,5	43,2	44,4	35,6	41,2
Bình Thuận	35,3	42,1	46,3	45,3	45,0

Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,6**	**40,3**	**41,0**	**43,1**	**44,5**
Kon Tum	25,1	29,1	27,7	29,8	31,1
Gia Lai	30,8	36,2	34,1	37,7	39,2
Đắk Lắk	42,7	46,9	49,7	51,8	52,2
Đắk Nông	36,8	39,6	47,9	53,7	51,3
Lâm Đồng	40,7	43,7	44,9	40,4	44,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**34,7**	**39,0**	**40,6**	**42,8**	**42,8**
Bình Phước	28,4	27,9	30,3	30,9	33,0
Tây Ninh	36,5	43,6	44,0	48,3	46,3
Bình Dương	27,5	30,6	33,6	36,0	36,2
Đồng Nai	38,7	41,2	44,1	45,2	46,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,9	33,4	37,2	34,7	35,6
TP. Hồ Chí Minh	31,3	33,0	33,0	33,4	35,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,3**	**40,3**	**39,2**	**42,5**	**43,1**
Long An	29,6	30,6	18,9	32,0	32,0
Bến Tre	41,0	40,9	39,7	43,1	44,3
Trà Vinh	41,3	43,8	41,0	46,9	47,7
An Giang	30,5	38,3	37,5	43,1	43,1
Kiên Giang	35,2	39,3	38,2	38,1	37,1
Sóc Trăng	37,7	42,7	43,3	45,5	43,9
Bạc Liêu	45,2	45,1	46,2	47,6	48,0
Cà Mau	32,2	35,4	35,2	38,3	39,7

148 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**8065,1**	**9007,2**	**9042,2**	**9102,7**	**9205,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2727,1**	**3180,5**	**3175,8**	**3212,8**	**3190,1**
Hà Nội	93,0	572,8	552,7	535,1	578,4
Hà Tây	442,5				
Vĩnh Phúc	163,2	136,3	147,4	143,3	151,1
Bắc Ninh	199,8	199,0	205,5	200,8	208,2
Quảng Ninh	123,9	117,9	115,2	118,5	118,5
Hải Dương	344,9	344,4	360,1	370,0	356,1
Hải Phòng	193,9	221,6	236,0	235,4	227,9
Hưng Yên	241,5	249,2	252,0	255,1	247,2

Thái Bình	391,5	515,8	520,5	520,7	493,3
Hà Nam	158,8	202,1	200,2	195,8	198,4
Nam Định	234,9	409,6	360,3	419,5	394,8
Ninh Bình	139,2	211,8	225,9	218,6	216,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1661,3**	**1708,7**	**1785,7**	**1809,6**	**1859,2**
Hà Giang	111,7	123,0	136,9	145,5	147,6
Cao Bằng	93,0	105,8	99,7	110,6	99,8
Bắc Kạn	56,5	61,0	60,3	58,1	63,5
Tuyên Quang	138,8	146,7	146,0	147,1	147,7
Lào Cai	74,9	71,8	79,6	76,9	86,1
Yên Bái	85,0	88,1	97,3	95,4	99,4
Thái Nguyên	184,8	195,5	195,7	194,5	206,3
Lạng Sơn	121,8	118,9	116,6	120,2	120,7
Bắc Giang	287,4	254,6	291,1	301,1	307,1
Phú Thọ	159,4	151,5	165,1	160,1	169,8
Điện Biên	85,0	94,7	104,2	108,7	108,6
Lai Châu	69,7	78,7	84,1	88,5	89,6
Sơn La	80,8	96,4	98,0	92,2	96,1
Hòa Bình	112,5	122,0	111,1	110,7	116,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1227,8**	**1449,9**	**1376,0**	**1358,6**	**1391,2**
Thanh Hóa	526,0	692,8	722,9	669,5	658,3
Nghệ An	109,1	124,4	71,0	86,4	116,9
Hà Tĩnh	21,8	14,4	9,2	3,2	5,9
Quảng Bình	1,4	2,4	1,1	0,2	0,9
Quảng Trị	7,9	7,3	2,4	2,4	2,4
Thừa Thiên - Huế	0,7	1,1	1,1	1,0	1,1

148 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	19,8	21,8	18,0	18,1	16,2
Quảng Nam	181,5	207,8	177,8	198,7	215,5
Quảng Ngãi	30,1	16,8	7,9	10,3	9,6
Bình Định	110,1	119,0	87,4	103,4	98,8
Phú Yên	23,5	20,4	11,7	17,9	18,8
Khánh Hòa	24,4	17,0	22,1	24,4	25,1
Ninh Thuận	28,2	56,1	54,6	48,4	42,0
Bình Thuận	143,3	148,6	188,8	174,7	179,7

Tây Nguyên - *Central Highlands*	**469,5**	**549,0**	**559,4**	**589,6**	**622,1**
Kon Tum	43,0	48,3	46,5	47,4	49,7
Gia Lai	138,5	166,9	159,5	175,1	180,6
Đắk Lắk	172,7	230,3	241,1	260,5	275,5
Đắk Nông	37,2	30,1	36,4	37,6	40,0
Lâm Đồng	78,1	73,4	75,9	69,0	76,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**554,7**	**535,9**	**534,3**	**533,1**	**525,8**
Bình Phước	33,0	31,8	35,4	36,2	35,3
Tây Ninh	235,8	258,3	254,5	272,4	263,0
Bình Dương	28,0	19,6	18,8	19,1	18,8
Đồng Nai	140,7	132,1	136,8	127,4	130,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	41,7	43,9	40,3	40,2
TP. Hồ Chí Minh	74,1	52,4	44,9	37,7	37,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1424,7**	**1583,2**	**1611,0**	**1599,0**	**1617,0**
Long An	55,9	46,8	25,1	39,4	39,4
Bến Tre	154,7	139,4	142,2	154,6	148,9
Trà Vinh	387,8	395,8	383,1	430,2	433,8
An Giang	25,3	31,0	28,5	23,3	23,3
Kiên Giang	158,9	236,0	237,4	237,1	202,0
Sóc Trăng	117,6	95,3	116,4	99,1	103,7
Bạc Liêu	289,5	297,1	316,6	270,6	292,0
Cà Mau	235,0	341,8	361,7	344,7	373,9

149 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**1052,6**	**1140,2**	**1089,2**	**1125,7**	**1117,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**88,3**	**98,4**	**72,7**	**97,6**	**95,9**
Hà Nội	8,8	25,9	18,4	25,0	24,2
Hà Tây	13,8				
Vĩnh Phúc	16,5	18,5	7,9	17,8	16,9
Bắc Ninh	2,4	2,5	2,4	2,6	2,8
Quảng Ninh	6,4	6,8	6,3	6,6	6,3
Hải Dương	5,1	4,4	3,9	4,7	4,2
Hải Phòng	1,6	1,9	1,9	2,6	2,6
Hưng Yên	6,9	9,2	6,9	8,6	8,7

Thái Bình	10,0	9,3	8,5	9,2	9,2
Hà Nam	6,4	8,4	6,1	8,5	8,8
Nam Định	4,7	4,6	4,4	4,9	5,0
Ninh Bình	5,7	6,9	6,0	7,1	7,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**371,5**	**459,2**	**443,2**	**460,6**	**464,9**
Hà Giang	44,0	46,4	46,8	47,6	49,9
Cao Bằng	35,2	38,4	37,2	38,5	38,9
Bắc Kạn	14,6	16,7	16,0	15,9	16,9
Tuyên Quang	14,7	16,2	14,8	16,7	16,3
Lào Cai	24,7	28,8	29,6	31,1	32,7
Yên Bái	14,2	17,4	18,5	22,6	24,9
Thái Nguyên	15,9	20,6	17,4	17,9	18,6
Lạng Sơn	18,4	20,7	20,2	20,2	20,9
Bắc Giang	13,3	15,6	12,0	12,3	10,8
Phú Thọ	20,3	23,1	16,4	20,7	21,4
Điện Biên	25,5	28,9	29,5	29,1	29,8
Lai Châu	16,0	18,2	18,7	19,4	19,4
Sơn La	80,9	132,3	132,1	132,7	127,6
Hòa Bình	33,8	35,9	34,0	35,9	36,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**225,6**	**219,6**	**202,8**	**213,2**	**207,4**
Thanh Hóa	65,3	60,7	53,7	54,4	52,8
Nghệ An	64,4	61,4	54,0	62,9	57,9
Hà Tĩnh	11,1	9,8	6,5	8,1	8,7
Quảng Bình	4,1	5,1	4,6	4,5	4,6
Quảng Trị	2,9	3,8	3,3	3,6	3,6
Thừa Thiên - Huế	1,8	1,6	1,6	1,6	1,7

149 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	0,8	0,9	0,9	0,8	0,8
Quảng Nam	10,5	12,3	12,5	13,1	13,1
Quảng Ngãi	9,8	10,6	10,8	10,3	10,3
Bình Định	7,6	8,2	7,9	7,8	8,0
Phú Yên	6,2	6,4	6,6	6,9	6,5
Khánh Hòa	5,2	5,7	6,0	6,0	6,2
Ninh Thuận	13,3	14,7	15,2	14,5	15,8
Bình Thuận	22,6	18,4	19,2	18,7	17,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,6**	**233,6**	**243,6**	**236,8**	**231,5**

Kon Tum	9,7	8,0	8,2	8,0	7,3
Gia Lai	56,0	55,4	57,2	56,9	50,7
Đắk Lắk	126,5	117,9	121,8	115,7	115,4
Đắk Nông	26,1	33,9	38,5	40,0	41,8
Lâm Đồng	18,3	18,4	17,9	16,2	16,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**95,7**	**88,8**	**89,7**	**79,8**	**78,7**
Bình Phước	7,6	5,6	7,4	6,7	5,3
Tây Ninh	7,9	6,3	7,3	5,9	5,2
Bình Dương	1,0	0,6	0,5	0,5	0,5
Đồng Nai	59,8	56,7	54,4	47,7	49,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,4	18,9	18,9	18,1	17,2
TP. Hồ Chí Minh	1,0	0,7	1,2	0,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**34,9**	**40,6**	**37,2**	**37,7**	**38,8**
Long An	3,2	5,1	4,0	5,2	4,9
Tiền Giang	3,4	4,6	4,7	4,7	4,8
Bến Tre	0,8	0,7	0,9	0,9	1,0
Trà Vinh	5,2	5,3	5,6	5,2	5,4
Vĩnh Long	0,8	1,1	1,2	1,3	1,3
Đồng Tháp	5,6	5,1	4,2	3,7	3,9
An Giang	9,8	11,5	9,2	9,8	10,4
Kiên Giang		0,0	0,1	0,0	0,0
Cần Thơ	0,8	1,0	1,1	1,0	1,1
Hậu Giang	1,8	2,1	2,0	1,8	1,7
Sóc Trăng	2,8	3,7	3,9	3,7	3,7
Bạc Liêu	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,3	0,5

150 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**36,0**	**40,1**	**40,1**	**41,1**	**42,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40,4**	**43,6**	**42,4**	**45,2**	**46,2**
Hà Nội	29,7	42,9	40,8	45,0	45,9
Hà Tây	45,9				
Vĩnh Phúc	37,5	39,7	33,4	41,8	41,2
Bắc Ninh	28,3	39,2	36,7	41,2	44,6
Quảng Ninh	34,5	35,0	35,9	36,4	37,9
Hải Dương	44,9	48,9	49,5	47,7	49,0
Hải Phòng	47,5	50,5	53,2	52,7	52,7

Hưng Yên	43,9	51,3	51,2	56,6	58,3
Thái Bình	51,7	52,7	52,8	53,6	53,8
Hà Nam	42,0	48,2	47,4	49,2	50,8
Nam Định	39,8	41,5	40,7	41,8	42,0
Ninh Bình	31,9	34,9	31,8	32,5	35,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**28,1**	**33,6**	**34,2**	**33,3**	**36,5**
Hà Giang	21,0	24,1	26,2	28,6	31,2
Cao Bằng	27,3	29,3	29,5	30,2	32,1
Bắc Kạn	27,3	35,0	34,8	36,0	38,8
Tuyên Quang	40,7	41,2	42,4	42,3	43,8
Lào Cai	26,2	28,0	31,3	32,7	33,9
Yên Bái	23,5	26,0	26,7	28,6	29,4
Thái Nguyên	34,7	41,1	39,1	42,0	43,3
Lạng Sơn	43,4	45,8	46,2	48,1	48,5
Bắc Giang	33,3	32,7	34,1	36,5	37,4
Phú Thọ	36,8	38,7	38,7	43,7	43,6
Điện Biên	19,3	22,2	22,6	23,2	23,8
Lai Châu	18,1	22,1	23,1	25,8	25,1
Sơn La	28,2	38,1	38,9	31,5	39,7
Hòa Bình	28,7	39,3	39,1	40,7	41,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,5**	**38,4**	**38,3**	**39,9**	**40,4**
Thanh Hóa	37,4	38,1	38,7	39,7	40,7
Nghệ An	33,9	36,4	34,4	37,3	37,1
Hà Tĩnh	29,5	24,9	29,2	34,3	28,5
Quảng Bình	36,1	41,4	45,9	42,4	45,7
Quảng Trị	20,0	20,8	23,0	23,1	21,7
Thừa Thiên - Huế	28,3	33,1	35,6	37,5	36,5

150 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - ***Unit: Quintal/ha***

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	52,5	52,2	54,4	58,8	55,0
Quảng Nam	41,7	44,0	40,1	42,5	42,4
Quảng Ngãi	47,6	50,6	46,5	50,3	50,8
Bình Định	44,2	51,0	48,7	51,8	54,5
Phú Yên	20,6	27,3	23,2	24,9	31,8
Khánh Hòa	14,8	18,2	19,8	20,2	21,1
Ninh Thuận	27,6	32,4	34,1	32,1	35,6
Bình Thuận	41,2	54,5	55,8	58,6	59,2

Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,7**	**46,2**	**45,9**	**50,0**	**51,3**
Kon Tum	33,3	35,3	34,6	35,5	36,0
Gia Lai	34,1	35,1	36,4	38,4	40,9
Đắk Lắk	40,3	49,0	46,5	53,4	54,0
Đắk Nông	55,1	60,5	61,5	62,0	61,2
Lâm Đồng	47,1	40,1	43,5	44,0	46,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,4**	**50,4**	**51,2**	**52,0**	**54,1**
Bình Phước	31,8	32,7	31,5	31,3	30,8
Tây Ninh	46,5	49,0	49,0	50,8	49,8
Bình Dương	20,0	20,0	24,0	24,0	22,0
Đồng Nai	49,2	55,5	57,7	59,1	61,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,4	42,5	42,9	42,9	43,7
TP. Hồ Chí Minh	33,0	35,7	34,2	34,4	38,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,4**	**56,4**	**52,2**	**53,2**	**53,4**
Long An	45,3	54,1	48,8	54,8	52,9
Tiền Giang	31,8	33,5	33,2	33,4	33,3
Bến Tre	36,3	30,0	34,4	38,9	39,0
Trà Vinh	44,8	54,2	46,4	51,9	50,9
Vĩnh Long	18,8	20,0	20,8	21,5	21,5
Đồng Tháp	63,9	76,1	74,0	67,6	63,1
An Giang	78,4	74,4	70,8	69,8	73,5
Kiên Giang		43,2	41,1	0,0	0,0
Cần Thơ	50,0	50,0	46,4	50,0	50,0
Hậu Giang	43,3	42,9	48,5	46,1	47,1
Sóc Trăng	33,9	36,2	38,2	38,6	37,3
Bạc Liêu	42,0	35,0	70,0	70,0	70,0
Cà Mau	35,0	25,0	35,0	33,3	38,0

151 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**3787,1**	**4573,1**	**4371,7**	**4625,7**	**4799,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,4**	**429,1**	**308,4**	**441,0**	**443,0**
Hà Nội	26,1	111,0	75,1	112,4	111,0
Hà Tây	63,3				
Vĩnh Phúc	61,8	73,5	26,4	74,4	69,6
Bắc Ninh	6,8	9,8	8,8	10,7	12,5
Quảng Ninh	22,1	23,8	22,6	24,0	23,9
Hải Dương	22,9	21,5	19,3	22,4	20,6

Hải Phòng	7,6	9,6	10,1	13,7	13,7
Hưng Yên	30,3	47,2	35,3	48,7	50,7
Thái Bình	51,7	49,0	44,9	49,3	49,5
Hà Nam	26,9	40,5	28,9	41,8	44,7
Nam Định	18,7	19,1	17,9	20,5	21,0
Ninh Bình	18,2	24,1	19,1	23,1	25,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1043,3**	**1544,6**	**1515,4**	**1535,4**	**1696,2**
Hà Giang	92,6	111,7	122,5	136,3	155,6
Cao Bằng	96,1	112,7	109,7	116,2	124,7
Bắc Kạn	39,8	58,4	55,7	57,3	65,5
Tuyên Quang	59,9	66,7	62,7	70,7	71,4
Lào Cai	64,6	80,7	92,6	101,6	110,7
Yên Bái	33,4	45,3	49,4	64,7	73,2
Thái Nguyên	55,1	84,6	68,0	75,2	80,6
Lạng Sơn	79,8	94,9	93,4	97,2	101,3
Bắc Giang	44,3	51,0	40,9	44,9	40,4
Phú Thọ	74,8	89,5	63,4	90,4	93,4
Điện Biên	49,1	64,3	66,8	67,4	71,0
Lai Châu	28,9	40,2	43,2	50,1	48,7
Sơn La	228,0	503,5	514,2	417,4	506,1
Hòa Bình	96,9	141,1	132,9	146,0	153,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**799,8**	**843,4**	**777,2**	**849,8**	**838,2**
Thanh Hóa	244,2	231,4	207,8	215,9	214,7
Nghệ An	218,6	223,3	186,0	234,6	214,8
Hà Tĩnh	32,7	24,4	19,0	27,8	24,8
Quảng Bình	14,8	21,1	21,1	19,1	21,0
Quảng Trị	5,8	7,9	7,6	8,3	7,8
Thừa Thiên - Huế	5,1	5,3	5,7	6,0	6,2

151 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	4,2	4,7	4,9	4,7	4,4
Quảng Nam	43,8	54,1	50,1	55,7	55,6
Quảng Ngãi	46,6	53,6	50,2	51,8	52,3
Bình Định	33,6	41,8	38,5	40,4	43,6
Phú Yên	12,8	17,5	15,3	17,2	20,7
Khánh Hòa	7,7	10,4	11,9	12,1	13,1
Ninh Thuận	36,7	47,6	51,9	46,6	56,2

Bình Thuận	93,2	100,3	107,2	109,6	103,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**963,1**	**1079,2**	**1117,2**	**1184,2**	**1188,7**
Kon Tum	32,3	28,2	28,4	28,4	26,3
Gia Lai	190,7	194,2	208,4	218,7	207,5
Đắk Lắk	510,1	578,1	565,9	618,1	622,6
Đắk Nông	143,8	205,0	236,7	247,8	255,8
Lâm Đồng	86,2	73,7	77,8	71,2	76,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**434,8**	**447,7**	**459,3**	**414,9**	**426,0**
Bình Phước	24,2	18,3	23,3	21,0	16,3
Tây Ninh	36,7	30,9	35,8	30,0	25,9
Bình Dương	2,0	1,2	1,2	1,2	1,1
Đồng Nai	294,3	314,5	313,9	282,0	305,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	74,3	80,3	81,0	77,6	75,1
TP. Hồ Chí Minh	3,3	2,5	4,1	3,1	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**189,7**	**229,1**	**194,2**	**200,4**	**207,2**
Long An	14,5	27,6	19,5	28,5	25,9
Tiền Giang	10,8	15,4	15,6	15,7	16,0
Bến Tre	2,9	2,1	3,1	3,5	3,9
Trà Vinh	23,3	28,7	26,0	27,0	27,5
Vĩnh Long	1,5	2,2	2,5	2,8	2,8
Đồng Tháp	35,8	38,8	31,1	25,0	24,6
An Giang	76,8	85,6	65,1	68,4	76,4
Kiên Giang		0,1	0,2	0,2	0,2
Cần Thơ	4,0	5,0	5,1	5,0	5,5
Hậu Giang	7,8	9,0	9,7	8,3	8,0
Sóc Trăng	9,5	13,4	14,9	14,3	13,8
Bạc Liêu	2,1	0,7	0,7	0,7	0,7
Cà Mau	0,7	0,5	0,7	1,0	1,9

152 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**185,3**	**162,6**	**146,6**	**150,8**	**148,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**42,8**	**32,3**	**22,8**	**27,0**	**26,1**
Hà Nội	2,1	7,5	4,2	5,9	5,1
Hà Tây	8,4				
Vĩnh Phúc	4,6	3,2	1,8	3,1	2,8
Bắc Ninh	2,3	1,2	0,6	1,0	0,9
Quảng Ninh	5,5	4,6	4,3	4,5	4,5

Hải Dương	3,0	1,5	1,3	1,2	1,2
Hải Phòng	2,4	1,7	1,5	1,4	1,5
Hưng Yên	1,4	1,4	0,7	0,7	0,8
Thái Bình	4,4	4,4	3,5	3,6	3,8
Hà Nam	1,7	0,8	0,5	0,5	0,7
Nam Định	4,2	3,5	2,3	2,4	2,1
Ninh Bình	2,8	2,5	2,1	2,7	2,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43,3**	**41,4**	**38,1**	**38,9**	**37,7**
Hà Giang	1,3	1,5	1,6	1,4	1,6
Cao Bằng	1,9	1,7	1,6	1,6	1,6
Bắc Kạn	0,4	0,6	0,6	0,5	0,6
Tuyên Quang	3,8	4,5	3,9	4,3	3,8
Lào Cai	0,4	0,6	0,7	0,8	0,9
Yên Bái	2,4	2,9	2,9	2,7	2,4
Thái Nguyên	9,3	7,9	6,9	7,1	7,3
Lạng Sơn	2,6	2,4	2,3	2,2	2,2
Bắc Giang	10,6	8,9	7,9	8,1	7,7
Phú Thọ	3,9	3,3	3,0	3,4	2,8
Điện Biên	0,5	0,4	0,5	0,6	0,5
Lai Châu	0,7	0,8	0,8	0,4	0,7
Sơn La	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
Hòa Bình	4,9	5,4	4,9	5,3	5,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**74,3**	**61,1**	**55,4**	**53,9**	**49,6**
Thanh Hóa	16,3	13,7	12,5	11,5	11,5
Nghệ An	15,9	12,2	11,1	11,4	10,4
Hà Tĩnh	14,8	12,8	10,1	9,4	7,9
Quảng Bình	4,3	4,2	4,0	4,1	4,1
Quảng Trị	3,9	3,4	3,3	3,2	2,9
Thừa Thiên - Huế	4,7	4,3	4,2	4,3	4,1

152 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,5	0,5	0,4
Quảng Nam	9,2	7,2	6,6	6,7	5,5
Quảng Ngãi	1,2	0,9	0,7	0,7	0,6
Bình Định	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2

Ninh Thuận	0,1	0,1	0,4	0,2	0,2
Bình Thuận	2,5	1,1	1,1	1,1	1,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**13,0**	**14,0**	**14,1**	**14,4**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Gia Lai	1,8	1,5	1,6	1,7	1,4
Đắk Lắk	3,0	3,6	3,7	3,4	3,2
Đắk Nông	2,4	4,8	6,0	6,6	7,1
Lâm Đồng	3,0	2,9	2,5	2,2	2,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,4**	**2,1**	**2,1**	**2,0**	**2,0**
Bình Phước	1,0	0,7	0,9	0,8	0,7
Tây Ninh	0,2	0,6	0,4	0,4	0,5
Bình Dương	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Đồng Nai	0,3	0,3	0,5	0,4	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,2	0,1	0,1	0,2
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,1**	**12,7**	**14,2**	**14,9**	**18,7**
Long An	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Tiền Giang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2
Trà Vinh	1,9	1,8	2,1	1,8	1,8
Vĩnh Long	5,2	5,0	5,1	5,8	8,5
Đồng Tháp	0,4	0,5	1,2	1,0	1,6
An Giang	0,3	0,2	0,1	0,2	0,3
Kiên Giang	0,6	0,8	1,0	1,5	1,6
Cần Thơ	0,0	0,1	0,0	0,0	0,2
Hậu Giang	0,7	0,9	0,7	0,6	0,5
Sóc Trăng	1,4	2,0	2,5	2,6	2,7
Bạc Liêu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Cà Mau	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2

153 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**1443,1**	**1325,6**	**1211,3**	**1318,5**	**1390,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**376,7**	**291,8**	**195,1**	**247,0**	**241,9**
Hà Nội	13,0	61,1	32,9	51,1	46,5
Hà Tây	74,8				
Vĩnh Phúc	34,0	27,7	10,5	27,6	24,1
Bắc Ninh	29,8	14,7	6,5	11,7	10,1

Quảng Ninh	31,6	25,5	25,1	27,2	26,4
Hải Dương	31,3	15,5	12,8	11,5	12,2
Hải Phòng	22,6	18,4	16,2	16,0	15,9
Hưng Yên	16,4	17,7	9,0	10,0	11,6
Thái Bình	52,7	53,4	41,6	44,7	47,7
Hà Nam	19,9	9,2	5,1	6,1	8,1
Nam Định	31,4	29,8	20,0	21,7	18,7
Ninh Bình	19,2	18,8	15,4	19,4	20,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**270,6**	**267,5**	**239,1**	**256,3**	**251,0**
Hà Giang	6,1	8,0	8,6	6,8	7,7
Cao Bằng	9,2	9,1	8,3	8,4	8,5
Bắc Kạn	1,5	2,5	2,6	2,2	2,3
Tuyên Quang	21,0	26,9	24,1	25,8	23,1
Lào Cai	2,0	3,2	3,6	4,5	5,2
Yên Bái	12,7	15,1	14,9	14,1	12,7
Thái Nguyên	50,7	46,7	39,7	43,9	46,3
Lạng Sơn	12,4	9,9	10,8	11,0	11,9
Bắc Giang	99,7	88,7	74,8	83,0	77,5
Phú Thọ	22,3	20,1	17,8	21,0	17,3
Điện Biên	1,9	2,5	3,0	3,6	4,3
Lai Châu	3,8	4,2	4,2	2,1	4,4
Sơn La	3,4	3,3	3,1	3,2	3,4
Hòa Bình	23,9	27,3	23,6	26,7	26,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**458,2**	**374,7**	**330,7**	**340,6**	**313,8**
Thanh Hóa	104,2	86,2	77,6	75,9	76,5
Nghệ An	103,1	78,2	67,6	74,4	68,2
Hà Tĩnh	87,6	78,2	61,6	58,9	50,4
Quảng Bình	28,4	26,7	26,6	28,7	28,5
Quảng Trị	25,7	24,1	22,2	23,2	20,5
Thừa Thiên - Huế	22,4	19,7	19,6	20,4	19,0

153 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	2,8	3,0	3,3	3,1	2,6
Quảng Nam	60,1	43,7	35,5	39,0	31,8
Quảng Ngãi	5,9	4,7	3,4	4,2	3,7
Bình Định	2,3	1,8	2,5	1,5	1,5
Phú Yên	1,3	1,1	1,6	1,6	1,7

Khánh Hòa	0,7	0,6	1,0	0,9	1,1
Ninh Thuận	0,4	0,6	1,8	2,5	1,7
Bình Thuận	13,3	6,1	6,4	6,3	6,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,9**	**131,1**	**149,5**	**151,5**	**158,4**
Kon Tum	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1
Gia Lai	12,5	9,3	11,4	12,4	10,1
Đắk Lắk	23,5	31,1	34,6	34,2	32,3
Đắk Nông	19,0	56,7	71,7	76,9	80,8
Lâm Đồng	29,9	32,9	30,7	26,9	34,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,5**	**17,4**	**17,5**	**16,0**	**15,0**
Bình Phước	6,1	4,3	5,8	4,9	4,3
Tây Ninh	2,0	7,2	4,6	4,2	4,8
Bình Dương	2,5	2,0	1,8	2,1	2,2
Đồng Nai	2,7	2,9	4,7	4,0	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,6	0,8	0,4	0,5	0,7
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,2	0,2	0,3	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**236,2**	**243,1**	**279,4**	**307,1**	**410,5**
Long An	0,6	0,6	0,3	0,5	1,2
Tiền Giang	3,8	3,8	3,5	3,3	3,0
Bến Tre	1,9	1,7	2,8	2,0	2,3
Trà Vinh	23,9	23,1	29,6	28,8	28,7
Vĩnh Long	152,0	142,8	148,8	170,7	248,7
Đồng Tháp	6,4	11,6	30,0	24,0	39,3
An Giang	7,7	4,4	2,1	3,7	6,5
Kiên Giang	9,9	13,4	19,4	28,9	35,5
Cần Thơ	0,4	0,7	0,4	0,5	2,1
Hậu Giang	10,4	15,0	10,5	9,7	6,9
Sóc Trăng	14,6	21,9	27,8	30,7	32,0
Bạc Liêu	3,0	3,3	3,3	3,4	3,4
Cà Mau	1,6	0,8	0,9	0,9	0,9

154 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**425,5**	**554,0**	**507,8**	**498,0**	**560,1**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	0,2	2,4	2,5	2,1	2,1
Hà Giang	2,6	3,8	4,0	4,2	4,9
Cao Bằng	2,2	2,1	2,1	2,3	2,6

Bắc Kạn	2,1	2,2	2,1	2,2	2,6
Tuyên Quang	3,7	6,3	4,4	4,6	5,7
Lào Cai	5,6	8,2	8,5	7,8	9,7
Yên Bái	12,7	15,8	12,8	13,6	15,3
Thái Nguyên	3,6	4,1	3,9	3,9	3,6
Lạng Sơn	4,6	5,1	4,8	5,1	5,9
Bắc Giang	3,4	5,4	4,8	5,2	5,7
Phú Thọ	7,7	7,3	7,3	7,6	8,1
Điện Biên	7,2	7,5	7,3	7,2	7,1
Lai Châu	5,5	5,3	6,1	5,4	4,9
Sơn La	17,8	23,7	22,3	24,6	28,5
Hòa Bình	10,7	13,2	11,0	11,3	12,6
Thanh Hóa	15,1	16,9	15,6	15,3	16,3
Nghệ An	13,9	19,3	18,8	17,3	21,0
Hà Tĩnh	3,9	4,1	3,9	3,4	3,8
Quảng Bình	5,6	5,8	5,8	5,9	5,7
Quảng Trị	7,8	10,0	9,9	9,8	10,7
Thừa Thiên - Huế	6,6	7,5	6,9	7,1	7,8
Quảng Nam	13,2	13,9	14,2	13,9	15,1
Quảng Ngãi	17,9	20,5	19,4	19,3	20,0
Bình Định	12,0	13,9	14,0	13,3	13,5
Phú Yên	10,6	16,5	14,2	15,2	16,5
Khánh Hòa	5,9	6,5	6,2	6,2	6,7
Bình Thuận	18,9	30,2	25,7	25,7	31,5
Kon Tum	27,7	37,8	37,3	37,7	41,7
Gia Lai	31,9	60,8	56,4	52,7	63,4
Đắk Lắk	13,2	25,6	24,8	25,9	31,8
Đắk Nông	15,4	21,5	16,5	14,7	17,7
Bình Phước	22,1	25,8	20,4	20,4	21,6
Tây Ninh	43,3	47,6	46,0	40,1	45,7
Bình Dương	6,5	6,7	6,6	6,5	6,5
Đồng Nai	19,0	23,1	16,3	14,8	16,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,8	8,1	8,3	9,2	9,2
Long An	0,8	1,5	1,0	0,9	1,5
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,6	1,0	0,5	0,8	1,1
Kiên Giang	1,5	1,0	0,9	0,8	0,8

155 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**6716,2**	**9309,9**	**8530,5**	**8595,6**	**9875,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	1,8	34,2	44,2	38,4	38,2
Hà Giang	19,8	31,1	32,9	34,2	39,0
Cao Bằng	21,6	21,6	20,6	22,7	29,7

Bắc Kạn	21,2	24,0	21,1	22,6	26,9
Tuyên Quang	44,4	83,0	55,2	60,7	76,0
Lào Cai	63,0	98,8	97,8	89,6	111,8
Yên Bái	227,4	294,5	246,3	259,6	281,6
Thái Nguyên	35,0	43,3	56,4	56,9	52,8
Lạng Sơn	40,7	44,4	45,9	50,1	59,2
Bắc Giang	36,6	67,7	62,9	70,1	80,1
Phú Thọ	88,8	87,9	87,9	96,3	101,8
Điện Biên	51,8	55,4	54,3	54,7	54,6
Lai Châu	42,1	42,9	53,7	46,7	40,4
Sơn La	192,3	270,4	267,9	295,1	351,5
Hòa Bình	102,1	144,9	117,2	123,8	143,5
Thanh Hóa	126,0	210,6	195,4	172,6	203,1
Nghệ An	248,2	374,1	377,2	382,2	464,0
Hà Tĩnh	36,6	49,8	50,8	39,9	54,5
Quảng Bình	74,6	96,1	92,3	94,6	96,2
Quảng Trị	121,8	171,0	163,8	152,6	171,9
Thừa Thiên - Huế	102,6	118,0	129,4	135,1	149,3
Quảng Nam	180,2	199,8	195,9	189,7	205,6
Quảng Ngãi	268,1	350,4	286,7	332,7	353,9
Bình Định	212,2	295,9	314,0	296,0	318,2
Phú Yên	173,2	247,9	154,8	176,7	257,7
Khánh Hòa	81,9	111,7	107,6	111,4	119,2
Bình Thuận	216,9	467,4	434,5	481,7	584,3
Kon Tum	372,3	553,1	543,0	563,4	629,2
Gia Lai	383,4	821,0	816,2	833,3	1016,7
Đắk Lắk	296,2	509,8	440,1	479,0	610,1
Đắk Nông	381,0	440,8	305,7	280,6	326,2
Bình Phước	493,8	564,5	469,4	464,2	490,5
Tây Ninh	1071,8	1248,6	1236,1	1150,7	1325,9
Bình Dương	117,8	119,9	118,5	117,7	119,4
Đồng Nai	442,2	563,7	382,0	361,6	378,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,0	187,2	194,9	212,5	222,6
Long An	7,1	23,1	15,0	8,7	15,4
Bến Tre	3,7	2,2	2,3	2,1	2,1
Vĩnh Long	2,4	2,8	3,1	3,1	3,2
An Giang	14,5	23,9	13,0	21,6	25,2
Kiên Giang	8,5	19,4	18,9	15,4	15,9

156 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**266,3**	**270,7**	**265,6**	**269,1**	**281,3**
Trong đó - *Of which:*					
Quảng Ninh	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5

Ninh Bình	1,5	1,1	0,9	1,0	0,9
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Cao Bằng	1,7	2,9	2,7	2,9	3,4
Tuyên Quang	5,3	6,4	6,3	6,6	8,6
Yên Bái	0,6	0,8	0,8	0,8	0,7
Sơn La	3,4	3,4	3,3	3,3	4,2
Hòa Bình	6,6	7,8	7,8	8,1	9,1
Thanh Hóa	30,7	32,3	31,6	30,3	31,1
Nghệ An	22,3	29,9	27,4	23,4	23,3
Quảng Ngãi	7,0	7,0	6,1	5,8	5,8
Bình Định	4,0	3,1	2,3	2,4	2,6
Phú Yên	18,0	18,1	18,2	19,9	20,7
Khánh Hòa	15,4	16,9	16,9	17,3	17,2
Ninh Thuận	1,4	1,6	1,7	1,7	2,3
Bình Thuận	4,3	3,2	3,8	4,8	3,3
Kon Tum	2,8	2,3	2,1	1,9	1,8
Gia Lai	13,9	18,5	19,0	21,7	26,9
Đắk Lắk	7,2	10,9	10,9	12,9	15,9
Lâm Đồng	2,0	1,4	1,1	1,0	0,9
Bình Phước	0,8	0,6	0,5	0,5	0,5
Tây Ninh	31,6	18,9	24,6	25,5	23,9
Bình Dương	1,3	0,9	0,7	0,8	0,8
Đồng Nai	8,9	8,7	9,0	9,6	10,5
TP. Hồ Chí Minh	2,6	2,0	2,1	2,0	2,1
Long An	14,7	15,4	14,9	12,8	12,6
Bến Tre	8,9	7,0	7,0	5,9	5,3
Trà Vinh	6,3	6,2	5,8	6,1	6,3
Kiên Giang	3,7	4,1	3,5	4,5	4,5
Hậu Giang	11,0	12,9	12,9	13,1	13,7
Sóc Trăng	0,7	0,3	0,3	13,9	14,0

157 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**14948,7**	**16145,5**	**15608,3**	**16161,7**	**17465,2**
Trong đó - *Of which:*					

Quảng Ninh	14,6	13,0	16,6	16,8	20,3
Ninh Bình	81,0	68,7	57,6	62,0	61,8
Hà Giang	10,1	12,1	12,5	11,4	12,1
Cao Bằng	89,7	164,5	142,2	168,6	192,1
Tuyên Quang	291,8	370,1	398,3	374,3	469,3
Yên Bái	16,0	19,5	20,4	20,7	18,9
Sơn La	152,8	172,7	175,0	174,7	249,4
Hòa Bình	389,3	506,4	494,9	527,4	593,7
Thanh Hóa	1700,6	1794,6	1689,0	1581,1	1669,2
Nghệ An	1128,6	1708,7	1563,8	1249,0	1255,0
Quảng Ngãi	353,3	368,1	292,5	272,2	290,6
Bình Định	180,9	158,5	124,1	129,3	149,1
Phú Yên	814,7	938,7	821,8	945,9	1105,7
Khánh Hòa	566,7	743,5	690,0	732,8	836,5
Ninh Thuận	68,0	81,7	66,6	87,4	122,3
Bình Thuận	208,4	143,7	163,2	201,4	147,1
Kon Tum	115,6	107,3	95,6	91,4	85,9
Gia Lai	604,3	926,7	1017,6	1203,7	1505,5
Đắk Lắk	353,3	618,5	580,3	780,1	946,8
Lâm Đồng	128,5	97,7	75,0	71,6	64,2
Bình Phước	39,2	22,6	18,7	19,5	18,2
Tây Ninh	1944,2	1162,5	1496,9	1607,4	1708,9
Bình Dương	59,2	43,3	36,6	40,2	41,2
Đồng Nai	513,4	504,7	540,7	568,7	619,7
TP. Hồ Chí Minh	139,7	126,5	129,4	124,8	132,2
Long An	933,8	1060,5	1026,0	895,9	884,2
Bến Tre	623,3	519,0	521,2	460,1	424,2
Trà Vinh	549,4	687,5	522,6	617,4	666,4
Kiên Giang	168,8	200,0	230,7	362,3	363,0
Hậu Giang	926,3	1118,6	1120,2	1079,0	1120,7
Sóc Trăng	50,4	19,5	19,9	1297,0	1300,1

158 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**269,6**	**255,3**	**245,0**	**231,4**	**223,7**

Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	4,2	8,3	6,9	6,7	6,1
Vĩnh Phúc	4,1	4,6	3,7	3,6	3,6
Nam Định	6,4	6,9	6,1	6,2	6,3
Ninh Bình	5,7	4,8	5,1	4,8	4,9
Hà Giang	3,7	5,6	6,5	6,7	7,1
Tuyên Quang	3,4	4,4	4,7	4,9	4,7
Thái Nguyên	4,2	4,5	4,5	4,3	4,2
Bắc Giang	10,9	12,6	11,2	11,5	11,6
Phú Thọ	6,0	6,3	6,0	5,5	5,4
Hòa Bình	4,6	4,9	5,1	4,7	4,1
Thanh Hóa	18,4	15,6	16,1	15,0	17,7
Nghệ An	27,2	23,4	23,8	21,9	20,5
Hà Tĩnh	21,7	20,6	19,9	19,4	18,0
Quảng Bình	5,2	5,5	5,9	5,7	5,1
Quảng Trị	5,4	4,5	5,1	4,8	4,5
Quảng Nam	8,9	10,4	10,3	9,9	10,0
Quảng Ngãi	5,9	5,6	5,4	5,5	5,7
Bình Định	7,7	9,2	8,9	8,3	8,8
Bình Thuận	8,2	5,7	6,4	5,3	5,3
Đắk Lắk	12,4	8,6	7,9	7,8	6,8
Đắk Nông	8,2	8,3	7,6	7,8	7,7
Tây Ninh	23,4	21,7	18,2	14,7	12,0
Long An	8,8	8,2	6,8	5,1	6,2
Trà Vinh	3,6	4,1	4,3	4,4	4,2

159 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**489,3**	**530,2**	**510,9**	**487,2**	**465,9**

Trong đó - *Of which:*

Hà Nội	4,7	15,4	12,9	12,9	11,8
Vĩnh Phúc	6,2	8,2	6,8	6,5	6,9
Nam Định	22,7	25,7	21,2	23,6	24,3
Ninh Bình	11,3	11,3	11,2	10,7	12,2
Hà Giang	3,8	6,8	9,0	9,7	10,8
Tuyên Quang	7,5	11,0	12,2	12,7	12,8
Thái Nguyên	5,2	7,3	7,1	6,8	6,6
Bắc Giang	20,6	25,8	23,1	25,5	26,5
Phú Thọ	9,4	10,8	10,5	9,8	9,9
Hòa Bình	7,3	9,2	9,5	8,4	7,6
Thanh Hóa	29,3	28,8	27,4	27,2	27,4
Nghệ An	45,5	52,0	53,1	46,1	42,9
Hà Tĩnh	35,8	44,6	42,9	41,0	38,5
Quảng Bình	6,4	9,6	11,2	10,2	9,5
Quảng Trị	8,1	5,1	9,5	8,8	5,9
Quảng Nam	12,8	14,2	14,3	16,8	14,4
Quảng Ngãi	11,2	10,8	9,8	11,3	11,4
Bình Định	15,6	23,4	23,8	23,2	24,4
Bình Thuận	8,6	6,0	7,0	6,5	5,9
Đắk Lắk	14,4	10,0	10,7	11,0	9,8
Đắk Nông	15,2	18,2	17,1	17,1	16,7
Tây Ninh	70,1	73,4	59,1	44,2	34,8
Long An	22,9	22,0	19,8	16,5	15,1
Trà Vinh	13,6	17,2	17,9	19,3	19,2

160 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn ha - *ĐVT: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**204,1**	**192,1**	**147**	**197,8**	**181,5**

Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,0	34,8	7,3	35,9	32,6
Hà Tây	27,5				
Vĩnh Phúc	8,5	6,2	2,7	6,2	4,6
Bắc Ninh	1,7	2,5	3,3	3,3	2,4
Quảng Ninh	0,9	0,9	1,0	0,9	0,8
Hải Dương	2,3	1,1	1,4	1,1	0,8
Hưng Yên	7,3	3,9	3,2	3,9	3,3
Thái Bình	6,2	7,3	10,2	15,7	13,9
Hà Nam	6,2	9,9	1,5	12,3	12,2
Nam Định	3,2	3,5	2,3	2,1	2,9
Hà Giang	15,7	19,9	21,2	20,8	21,3
Cao Bằng	7,6	6,2	5,7	5,6	5,6
Bắc Kạn	2,6	2,3	2,4	2,0	1,8
Tuyên Quang	2,0	2,8	2,3	2,7	2,7
Lào Cai	5,3	5,2	5,4	5,0	5,0
Thái Nguyên	3,4	2,0	1,9	1,6	1,6
Lạng Sơn	2,4	2,0	1,8	1,6	1,4
Bắc Giang	4,2	2,1	1,8	1,6	1,2
Điện Biên	8,6	10,0	9,2	7,7	7,2
Lai Châu	1,7	2,3	2,3	2,4	2,7
Sơn La	12,1	7,7	7,5	7,4	7,4
Hòa Bình	2,2	2,8	1,5	1,4	1,1
Thanh Hóa	5,6	4,4	4,7	6,0	9,6
Đắk Lắk	11,5	9,2	8,3	8,0	7,8
Đắk Nông	15,1	15,0	15,9	15,4	11,1
Đồng Nai	4,5	1,8	1,2	1,6	0,7
Đồng Tháp	11,5	6,2	5,3	4,9	2,5
An Giang	2,5	0,7	0,6	0,4	0,2

161 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**292,7**	**267,6**	**215,2**	**298,6**	**266,3**

Trong đó - ***Of which:***					
Hà Nội	2,3	43,9	11,8	56,4	50,5
Hà Tây	42,5				
Vĩnh Phúc	13,3	10,5	4,2	10,9	8,1
Bắc Ninh	2,8	4,0	4,1	5,5	3,9
Quảng Ninh	1,0	1,1	1,3	1,0	1,0
Hải Dương	3,7	2,3	2,9	2,4	1,7
Hưng Yên	13,1	6,9	5,6	7,5	6,6
Thái Bình	11,8	14,0	16,8	27,1	24,8
Hà Nam	10,3	13,0	2,3	17,7	17,6
Nam Định	4,5	5,4	4,0	3,7	4,7
Hà Giang	14,7	20,4	23,9	23,0	24,2
Cao Bằng	5,8	5,1	4,2	4,6	4,6
Bắc Kạn	3,2	3,6	4,1	3,1	2,7
Tuyên Quang	2,8	4,5	3,9	4,8	5,0
Lào Cai	4,7	4,9	5,3	4,9	5,2
Thái Nguyên	4,3	2,8	2,6	2,3	2,3
Lạng Sơn	3,4	2,7	2,3	2,3	2,1
Bắc Giang	6,1	3,1	2,9	2,6	2,1
Điện Biên	10,1	13,0	11,8	10,0	9,4
Lai Châu	1,3	2,1	2,2	2,2	2,5
Sơn La	13,6	10,0	10,1	10,6	10,2
Hòa Bình	3,2	3,6	1,8	2,1	1,7
Thanh Hóa	7,3	6,3	7,4	9,3	14,3
Đắk Lắk	13,0	11,2	10,9	11,7	11,1
Đắk Nông	29,0	30,5	33,2	31,1	21,5
Đồng Nai	4,8	2,1	1,6	2,2	1,1
Đồng Tháp	24,1	13,7	10,7	9,8	4,9
An Giang	6,8	2,0	1,6	1,2	0,6

162 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Nghìn ha - ***Thous. ha***					

Cây ăn quả - *Fruit crops*	767,4	775,5	774,0	779,7	832,7
Trong đó - *Of which:*					
Nho - *Grape*	1,9	1,2	1,2	0,9	0,8
Xoài - *Mango*	80,1	86,4	87,6	87,5	86,4
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	85,6	80,1	77,4	75,3	68,8
Nhãn - *Longan*	115,1	95,6	90,7	88,4	86,2
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	115,9	108,6	103,4	101,7	100,9
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*	1633,0	1885,8	1936,0	2010,5	1935,0
Điều - *Cashew nut*	348,1	406,7	391,4	379,3	360,3
Cao su - *Rubber*	482,7	631,5	677,7	748,7	834,2
Cà phê - *Coffee*	497,4	530,9	538,5	554,8	570,9
Chè - *Tea*	122,5	125,6	127,1	129,9	126,3
Hồ tiêu - *Pepper*	49,1	50,0	50,6	51,3	55,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*	102,8	99,6	99,8	100,7	106,8
Nho - *Grape*	95,0	80,0	100,0	75,0	88,9
Xoài - *Mango*	103,4	101,4	101,4	99,9	98,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	103,5	92,9	96,6	97,3	93,4
Nhãn - *Longan*	95,0	92,9	94,9	97,5	99,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,2	95,3	95,2	98,4	98,0
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*	105,1	103,5	102,7	103,8	96,2
Cao su - *Rubber*	117,6	92,5	96,2	96,9	95,0
Cà phê - *Coffee*	106,3	113,5	107,3	110,5	111,4
Chè - *Tea*	100,1	104,2	101,4	103,0	102,9
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	99,5	101,2	102,2	97,2
Chè - *Tea*	96,7	103,3	101,2	101,4	108,0

163 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
	Nghìn ha ***- Thous. ha***				

Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	1,8	1,2	1,0	0,8	0,7
Xoài - *Mango*	51,4	67,0	68,8	71,2	71,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	59,4	63,9	64,5	64,1	57,9
Nhãn - *Longan*	90,3	85,4	83,5	83,1	80,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	89,3	100,1	96,6	97,2	94,7
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	223,7	321,1	340,5	339,4	331,3
Cao su - *Rubber*	334,2	399,1	418,9	439,1	471,9
Cà phê - *Coffee*	483,6	500,2	507,2	511,9	533,8
Chè - *Tea*	97,7	108,8	111,4	113,2	114,8
Hồ tiêu - *Pepper*	39,4	42,4	44,2	44,3	45,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	105,9	92,3	83,3	80,0	87,5
Xoài - *Mango*	96,1	110,2	102,7	103,5	100,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	107,0	98,0	100,9	99,4	90,3
Nhãn - *Longan*	97,6	97,3	97,8	99,5	97,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,3	97,4	96,5	100,6	97,4
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	109,5	106,0	106,1	99,7	97,6
Cao su - *Rubber*	111,1	105,6	105,0	104,8	107,5
Cà phê - *Coffee*	100,9	102,3	101,4	100,9	104,3
Chè - *Tea*	105,7	101,3	102,4	101,6	101,4
Hồ tiêu - *Pepper*	108,8	103,2	104,2	100,2	101,8

164 Sản lượng một số cây lâu năm *Production of main perennial crops*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				

Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	28,6	26,3	24,0	16,7	14,7
Xoài - *Mango*	367,8	541,6	554,0	580,3	595,8
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	601,3	678,6	693,5	728,6	739,3
Nhãn - *Longan*	612,1	642,5	606,4	573,7	616,4
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	398,8	686,0	557,4	522,3	725,8
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	240,2	308,5	291,9	310,5	318,0
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	481,6	660,0	711,3	751,7	811,6
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	752,1	1055,8	1057,5	1100,5	1167,9
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	570,0	746,2	771,0	834,6	888,6
Hồ tiêu - *Pepper*	80,3	98,3	108,0	105,4	109,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	114,4	93,3	91,3	69,6	88,0
Xoài - *Mango*	108,9	115,0	102,3	104,7	102,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	111,2	103,7	102,2	105,1	101,5
Nhãn - *Longan*	100,9	98,3	94,4	94,6	107,4
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	78,6	101,9	81,3	93,7	139,0
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	117,3	98,8	94,6	106,4	102,4
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	114,9	108,9	107,8	105,7	108,0
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	90,0	115,3	100,2	104,1	106,1
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	110,9	105,7	103,3	108,2	106,5
Hồ tiêu - *Pepper*	109,4	110,1	109,9	97,6	103,8

165 Số lượng gia súc và gia cầm *Livestock population*

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
	Nghìn con - *Thous. heads*					**Triệu con** ***Mill. heads***

2000	2897,2	4127,9	126,5	543,9	20193,8	196,1
2001	2807,9	3899,7	113,4	571,9	21800,1	218,1
2002	2814,5	4062,9	110,9	621,9	23169,5	233,3
2003	2834,9	4394,4	112,5	780,4	24884,6	254,6
2004	2869,8	4907,7	110,8	1022,8	26143,7	218,2
2005	2922,2	5540,7	110,5	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	87,3	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	103,5	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	121,2	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	102,2	1375,1	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	93,1	1288,4	27373,3	300,5
Sơ bộ - *Prel.* 2011	2712,0	5436,6	88,1	1267,8	27056,0	322,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	98,0	101,6	84,6	115,5	106,9	109,4
2001	96,9	94,5	89,6	105,1	108,0	111,2
2002	100,2	104,2	97,8	108,7	106,3	107,0
2003	100,7	108,2	101,4	125,5	107,4	109,1
2004	101,2	111,7	98,5	131,1	105,1	85,7
2005	101,8	112,9	99,7	128,5	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	79,0	116,1	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	118,5	116,5	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	117,1	83,4	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	84,3	92,7	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	91,1	93,7	99,1	107,2
Sơ bộ - *Prel.* 2011	94,3	93,6	94,6	98,4	98,8	107,4

166 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**2922,2**	**2897,7**	**2886,6**	**2877,0**	**2712,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209,1**	**171,6**	**170,6**	**168,3**	**155,3**

Hà Nội	11,5	28,9	28,3	26,9	25,1
Hà Tây	22,8				
Vĩnh Phúc	31,6	25,1	26,0	26,9	24,2
Bắc Ninh	8,0	3,5	3,2	2,9	2,8
Quảng Ninh	63,2	64,1	63,9	63,8	56,6
Hải Dương	18,7	8,5	8,0	6,8	6,3
Hải Phòng	10,5	9,0	9,4	8,9	8,3
Hưng Yên	3,3	2,0	2,3	2,4	2,3
Thái Bình	6,7	5,6	5,5	2,8	2,9
Hà Nam	3,3	2,3	2,6	6,6	6,6
Nam Định	9,1	6,8	6,2	5,5	5,1
Ninh Bình	20,4	15,8	15,2	14,8	15,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1616,3**	**1624,4**	**1626,3**	**1618,2**	**1506,2**
Hà Giang	138,1	146,4	152,8	158,3	156,3
Cao Bằng	112,5	107,1	108,0	109,3	102,1
Bắc Kạn	83,0	77,7	75,2	66,9	60,8
Tuyên Quang	133,1	145,1	144,8	134,6	116,9
Lào Cai	106,7	125,5	131,0	134,9	123,6
Yên Bái	101,1	110,0	112,4	102,4	102,3
Thái Nguyên	111,1	106,9	96,7	88,5	73,9
Lạng Sơn	188,5	160,9	155,7	155,3	132,4
Bắc Giang	92,0	87,3	84,6	83,7	74,7
Phú Thọ	97,1	89,2	88,8	86,5	77,3
Điện Biên	99,6	107,9	111,1	115,4	113,4
Lai Châu	84,7	89,0	92,8	98,8	96,0
Sơn La	143,8	158,6	162,5	170,2	166,1
Hòa Bình	125,0	112,8	109,9	113,4	110,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**894,6**	**908,9**	**893,6**	**889,8**	**855,7**
Thanh Hóa	224,1	227,3	210,5	207,9	206,2
Nghệ An	293,6	296,5	306,1	308,6	300,1
Hà Tĩnh	115,0	102,0	99,6	94,7	89,8
Quảng Bình	37,5	41,3	41,7	41,7	34,0
Quảng Trị	40,9	35,6	32,6	30,6	26,8
Thừa Thiên - Huế	32,2	30,8	28,4	27,4	25,6

166 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	2,3	2,3	2,2	2,0	2,0
Quảng Nam	61,6	81,2	79,5	79,4	71,0

Quảng Ngãi	48,3	52,2	53,4	56,5	59,0
Bình Định	19,3	19,2	18,9	19,4	20,6
Phú Yên	2,7	2,9	2,9	3,0	3,6
Khánh Hòa	5,3	5,3	4,9	5,1	4,8
Ninh Thuận	4,3	4,0	4,2	4,3	4,2
Bình Thuận	7,5	8,3	8,7	9,2	8,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,9**	**88,6**	**89,8**	**94,2**	**90,7**
Kon Tum	14,1	19,3	20,1	21,1	20,4
Gia Lai	13,5	12,2	12,4	13,2	13,4
Đắk Lắk	21,6	31,1	30,9	33,2	31,7
Đắk Nông	4,9	7,5	7,5	7,7	7,8
Lâm Đồng	17,8	18,5	18,9	19,0	17,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,5**	**61,1**	**63,0**	**62,1**	**60,2**
Bình Phước	21,3	19,0	19,1	19,0	16,4
Tây Ninh	41,4	25,0	27,8	28,4	29,3
Bình Dương	15,7	7,7	6,8	5,7	5,3
Đồng Nai	6,0	4,7	4,8	4,0	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,7	0,6	0,6	0,6
TP. Hồ Chí Minh	6,3	4,0	3,9	4,4	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,8**	**43,1**	**43,3**	**44,4**	**43,9**
Long An	12,8	14,5	13,6	15,5	14,9
Tiền Giang	0,6	0,4	0,3	0,4	0,3
Bến Tre	2,9	1,8	1,8	1,8	1,8
Trà Vinh	2,8	2,4	2,2	2,2	2,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2
Đồng Tháp	1,3	1,6	1,7	1,2	2,1
An Giang	5,4	5,4	5,4	5,7	5,1
Kiên Giang	7,4	9,7	10,0	9,3	9,1
Cần Thơ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Hậu Giang	1,2	1,7	1,8	1,9	2,0
Sóc Trăng	1,5	2,8	3,3	3,3	3,4
Bạc Liêu	1,6	1,7	2,0	1,9	1,9
Cà Mau	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4

167 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**5540,7**	**6337,7**	**6103,3**	**5808,3**	**5436,6**

Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**709,9**	**729,9**	**695,0**	**651,7**	**603,4**
Hà Nội	47,5	207,4	198,7	184,6	173,3
Hà Tây	140,3				
Vĩnh Phúc	149,6	142,9	140,0	138,7	122,6
Bắc Ninh	59,8	49,6	44,6	42,3	40,3
Quảng Ninh	24,1	27,4	26,0	24,9	21,7
Hải Dương	47,4	43,5	38,2	28,4	22,9
Hải Phòng	13,8	16,5	17,4	17,1	16,7
Hưng Yên	43,2	46,9	47,0	43,8	43,4
Thái Bình	54,0	64,2	65,4	34,7	34,7
Hà Nam	42,3	40,1	37,0	38,2	37,0
Nam Định	39,0	41,4	37,4	64,4	60,1
Ninh Bình	48,9	50,0	43,3	34,6	30,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**875,7**	**1058,9**	**1031,7**	**993,7**	**924,7**
Hà Giang	72,7	90,1	95,9	101,7	103,0
Cao Bằng	124,4	123,1	126,1	129,8	122,6
Bắc Kạn	38,6	36,2	31,0	25,1	22,4
Tuyên Quang	43,0	56,2	51,7	26,7	20,9
Lào Cai	19,5	23,3	23,9	23,4	17,2
Yên Bái	28,1	36,5	34,3	24,3	20,5
Thái Nguyên	43,3	55,0	43,8	36,9	30,8
Lạng Sơn	52,7	50,4	45,6	44,3	38,0
Bắc Giang	99,8	149,4	150,3	151,0	139,1
Phú Thọ	129,3	142,8	128,0	112,1	100,1
Điện Biên	27,7	34,7	36,3	39,1	40,4
Lai Châu	12,4	13,6	14,3	15,1	14,9
Sơn La	119,9	169,8	176,5	191,3	188,0
Hòa Bình	64,3	77,8	74,0	72,9	66,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2404,2**	**2619,0**	**2489,7**	**2336,9**	**2144,9**
Thanh Hóa	335,4	351,3	273,5	244,8	229,8
Nghệ An	387,7	408,9	411,6	396,0	382,4
Hà Tĩnh	189,3	191,4	178,0	166,3	159,5
Quảng Bình	109,5	132,7	132,3	110,2	100,6
Quảng Trị	66,0	69,1	67,9	62,8	53,2
Thừa Thiên - Huế	23,0	26,9	25,9	23,9	22,6

167 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	15,5	15,8	16,4	17,6	12,2

Quảng Nam	188,2	228,3	210,3	157,1	149,8
Quảng Ngãi	243,7	277,4	274,6	278,3	269,6
Bình Định	289,2	307,5	288,4	276,5	251,8
Phú Yên	201,6	191,8	191,4	189,6	177,9
Khánh Hòa	69,1	84,8	81,6	76,1	73,3
Ninh Thuận	108,0	112,4	113,7	114,1	105,3
Bình Thuận	178,0	220,7	224,1	223,6	156,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**616,9**	**721,3**	**716,9**	**694,9**	**689,0**
Kon Tum	67,4	80,7	74,4	74,1	68,8
Gia Lai	278,8	327,6	336,4	333,0	344,1
Đắk Lắk	162,2	212,5	206,2	191,1	181,0
Đắk Nông	15,5	25,6	24,3	23,0	23,0
Lâm Đồng	93,0	74,9	75,6	73,7	72,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**396,1**	**495,1**	**473,4**	**440,0**	**408,9**
Bình Phước	53,1	72,2	70,0	64,0	44,5
Tây Ninh	92,3	133,1	131,0	128,1	125,9
Bình Dương	35,7	40,9	36,4	29,9	27,3
Đồng Nai	86,6	90,2	85,8	80,7	75,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,1	52,7	42,8	37,9	33,8
TP. Hồ Chí Minh	80,3	106,0	107,4	99,4	102,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**537,9**	**713,5**	**696,6**	**691,1**	**665,7**
Long An	72,8	90,9	85,5	81,7	78,8
Tiền Giang	40,8	67,4	65,7	72,7	72,4
Bến Tre	124,3	170,6	172,0	166,5	157,4
Trà Vinh	117,9	158,3	154,3	152,4	150,1
Vĩnh Long	45,3	64,4	66,2	67,2	67,3
Đồng Tháp	28,1	30,3	21,9	20,5	18,2
An Giang	69,8	71,1	73,7	75,3	75,7
Kiên Giang	13,3	17,0	15,6	13,8	12,2
Cần Thơ	4,8	5,3	4,4	4,6	3,4
Hậu Giang	2,5	2,8	2,6	2,6	1,7
Sóc Trăng	17,6	33,0	32,5	31,6	26,6
Bạc Liêu	0,6	1,8	1,6	1,7	1,4
Cà Mau	0,1	0,6	0,6	0,5	0,5

168 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**27435,0**	**26701,6**	**27627,6**	**27373,3**	**27056,0**

Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7795,5**	**7334,2**	**7444,0**	**7301,0**	**7092,2**
Hà Nội	372,1	1669,7	1682,0	1625,2	1533,1
Hà Tây	1320,2				
Vĩnh Phúc	549,0	490,5	533,9	548,7	498,0
Bắc Ninh	462,7	416,9	437,5	389,3	392,1
Quảng Ninh	374,9	362,4	348,2	354,5	330,8
Hải Dương	855,5	629,4	597,7	586,2	537,6
Hải Phòng	612,8	531,9	533,6	526,0	541,4
Hưng Yên	599,6	615,1	608,6	630,1	644,6
Thái Bình	1133,8	1023,1	1111,1	367,8	360,2
Hà Nam	369,8	424,9	452,2	742,7	744,1
Nam Định	775,0	798,0	747,1	1131,2	1118,3
Ninh Bình	370,1	372,3	392,1	399,3	392,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5446,4**	**5927,4**	**6317,2**	**6602,1**	**6424,9**
Hà Giang	329,1	373,0	395,6	431,7	461,0
Cao Bằng	308,8	322,3	342,3	339,8	354,1
Bắc Kạn	157,7	164,1	189,6	193,2	183,5
Tuyên Quang	343,0	441,1	485,4	519,6	427,5
Lào Cai	334,4	382,1	407,5	459,3	422,5
Yên Bái	354,4	397,8	422,6	422,6	426,8
Thái Nguyên	519,3	529,2	560,0	577,5	516,6
Lạng Sơn	350,6	372,7	391,3	369,0	333,2
Bắc Giang	928,4	1050,6	1133,3	1162,3	1168,2
Phú Thọ	568,0	593,0	614,1	665,7	658,7
Điện Biên	210,6	245,3	262,9	276,8	289,3
Lai Châu	155,8	179,4	197,6	209,6	203,9
Sơn La	476,0	460,8	481,8	523,8	544,3
Hòa Bình	410,3	416,0	433,2	451,2	435,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6526,4**	**5880,0**	**5888,0**	**5552,9**	**5253,3**
Thanh Hóa	1369,7	1149,6	976,0	874,5	830,0
Nghệ An	1239,0	1171,3	1218,3	1169,6	1067,1
Hà Tĩnh	452,9	394,6	381,6	356,1	333,5
Quảng Bình	332,8	381,5	391,6	388,9	354,2
Quảng Trị	253,9	221,7	235,7	251,6	229,1
Thừa Thiên - Huế	264,8	232,4	242,6	247,0	232,9

168 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương
(Cont.) Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	94,9	56,5	72,8	64,0	58,6

Quảng Nam	576,5	586,3	578,5	574,7	526,1
Quảng Ngãi	576,6	502,8	512,2	508,4	487,6
Bình Định	659,4	621,4	684,3	569,4	660,4
Phú Yên	197,0	126,5	131,0	126,0	101,3
Khánh Hòa	138,5	106,6	120,2	95,6	108,5
Ninh Thuận	102,0	65,8	68,9	57,6	58,2
Bình Thuận	268,4	263,0	274,3	269,5	205,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1590,5**	**1557,2**	**1636,0**	**1633,1**	**1711,7**
Kon Tum	122,9	111,0	133,3	129,8	120,2
Gia Lai	359,1	335,0	353,6	374,2	391,3
Đắk Lắk	643,7	624,4	682,6	658,0	705,4
Đắk Nông	124,9	127,4	131,4	134,6	149,6
Lâm Đồng	339,9	359,4	335,1	336,5	345,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2247,6**	**2372,7**	**2611,6**	**2485,3**	**2801,4**
Bình Phước	164,2	158,1	194,7	200,8	201,0
Tây Ninh	209,6	223,7	234,8	210,5	210,8
Bình Dương	291,7	332,1	363,4	385,2	447,4
Đồng Nai	1140,1	1084,2	1225,7	1119,8	1329,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	206,4	278,1	286,0	275,6	303,2
TP. Hồ Chí Minh	235,6	296,5	307,0	293,4	309,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3828,6**	**3630,1**	**3730,8**	**3798,9**	**3772,5**
Long An	335,3	310,8	306,3	274,2	266,9
Tiền Giang	517,8	520,8	549,5	553,4	565,1
Bến Tre	299,8	280,3	311,0	431,6	446,5
Trà Vinh	370,5	367,9	409,4	421,8	430,2
Vĩnh Long	315,0	310,4	331,2	402,0	308,0
Đồng Tháp	317,3	299,5	290,7	272,6	274,1
An Giang	209,2	169,3	181,9	170,8	177,9
Kiên Giang	383,3	331,7	334,5	319,4	327,8
Cần Thơ	135,9	125,1	113,9	121,0	126,2
Hậu Giang	175,0	183,0	151,4	129,6	117,7
Sóc Trăng	277,2	257,8	291,4	267,0	280,0
Bạc Liêu	246,4	253,8	241,1	217,9	226,8
Cà Mau	245,9	219,7	218,5	217,6	225,3

169 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**219911**	**248320**	**280181**	**300498**	**322569**

Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64465**	**68640**	**72524**	**76535**	**83165**
Hà Nội	3391	15696	16508	17261	18228
Hà Tây	10766				
Vĩnh Phúc	5410	7050	7033	7338	8464
Bắc Ninh	3676	3924	3971	4250	4440
Quảng Ninh	2105	2113	1938	2363	2521
Hải Dương	8034	6857	7123	8106	9948
Hải Phòng	4591	5532	5809	6208	6708
Hưng Yên	6496	6263	6991	7597	7953
Thái Bình	8150	7962	8549	8899	5468
Hà Nam	3412	4316	5000	4499	6645
Nam Định	5399	5533	6051	6394	9097
Ninh Bình	3036	3394	3551	3620	3694
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**47835**	**55447**	**61224**	**67002**	**65927**
Hà Giang	2139	2742	2913	3041	3232
Cao Bằng	1968	2113	2075	2145	2130
Bắc Kạn	1205	1200	1208	1182	1209
Tuyên Quang	4374	3611	4779	5718	3945
Lào Cai	1981	2623	2711	2883	2942
Yên Bái	2507	2881	3042	3097	3372
Thái Nguyên	4669	5295	6066	6823	7602
Lạng Sơn	3703	3284	4131	3758	3945
Bắc Giang	9075	12067	14338	15425	15543
Phú Thọ	7887	8495	8860	11127	9796
Điện Biên	917	1634	1880	2020	2337
Lai Châu	526	900	953	1011	996
Sơn La	3402	5014	4496	4890	4838
Hòa Bình	3483	3588	3772	3882	4040
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54392**	**52509**	**61094**	**64188**	**68726**
Thanh Hóa	16027	12556	16606	16732	17414
Nghệ An	10951	12599	14013	14938	15821
Hà Tĩnh	4976	4670	5013	4861	4747
Quảng Bình	2055	2253	2367	2452	2331
Quảng Trị	1829	1438	1566	1684	1796
Thừa Thiên - Huế	1722	1647	1835	2049	2120

169 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	455	314	450	457	515

Quảng Nam	3922	3410	3531	3931	4698
Quảng Ngãi	3307	2405	2892	3145	3469
Bình Định	3004	4269	5065	5663	6227
Phú Yên	1899	2065	2125	2168	2803
Khánh Hòa	1264	1910	2143	2250	2317
Ninh Thuận	390	857	1217	1468	1748
Bình Thuận	2593	2116	2271	2390	2720
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8729**	**9552**	**11894**	**11591**	**14268**
Kon Tum	459	567	658	697	706
Gia Lai	1142	1350	1479	1695	1762
Đắk Lắk	4482	4536	6280	5740	7719
Đắk Nông	826	1079	1090	964	1134
Lâm Đồng	1820	2020	2387	2495	2948
Đông Nam Bộ - *South East*	**13143**	**13645**	**17645**	**20480**	**24121**
Bình Phước	820	1475	1907	2631	3325
Tây Ninh	3232	2386	2796	3121	3518
Bình Dương	1721	1901	2406	2829	3291
Đồng Nai	5166	5925	8162	9301	10655
Bà Rịa - Vũng Tàu	1644	1857	2257	2497	3111
TP. Hồ Chí Minh	561	101	117	101	222
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31347**	**48527**	**55800**	**60703**	**66361**
Long An	1917	5656	9415	10736	12794
Tiền Giang	4078	5711	5967	6148	6308
Bến Tre	2660	3565	3982	4703	5410
Trà Vinh	2431	4102	4554	5393	6374
Vĩnh Long	4607	3608	3989	4709	5772
Đồng Tháp	3100	4239	5022	5605	5691
An Giang	2835	4802	4021	4067	4119
Kiên Giang	2858	5183	5832	5916	5358
Cần Thơ	1216	1894	1822	1895	1968
Hậu Giang	1750	3595	3684	3572	3688
Sóc Trăng	2132	3506	4154	4494	4994
Bạc Liêu	1116	1624	2089	1994	2230
Cà Mau	647	1042	1269	1469	1654

170 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	59,8	71,5	79,1	83,6	87,8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	142,2	226,7	263,4	278,9	287,2
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2288,3	2782,8	3035,9	3036,4	3098,9
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	321,9	448,2	528,5	615,2	696,0
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	197,7	262,2	278,2	306,7	345,4
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3948,5	4937,6	5465,3	6421,9	6896,9
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	13591	9960	11549	11944	11804
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	11475	7746	7367	7107	7057

171 Hiện trạng rừng đến 31/12/2010 phân theo địa phương
Area of forest as of 31 December 2010 by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích đất có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng* *New planted are*	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**13388,1**	**10304,8**	**3083,3**	**357,1**	**39,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**434,9**	**203,4**	**231,5**	**30,4**	
Hà Nội	24,3	6,9	17,4	1,0	7,0
Vĩnh Phúc	28,5	9,4	19,2	1,0	22,4
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	310,4	147,3	163,0	26,8	46,2
Hải Dương	10,2	2,3	7,9		6,2
Hải Phòng	18,0	10,8	7,2	0,8	11,3
Thái Bình	7,3		7,3		4,8
Hà Nam	4,8	3,1	1,6	0,3	5,3
Nam Định	3,6		3,6		2,2
Ninh Bình	27,2	23,6	3,6	0,5	19,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4675,0**	**3584,7**	**1090,3**	**145,0**	
Hà Giang	444,9	367,7	77,2	20,9	53,3
Cao Bằng	336,8	319,7	17,1	0,5	50,0
Bắc Kạn	288,1	229,0	59,1	8,9	57,5
Tuyên Quang	390,1	270,6	119,5	13,0	64,1
Lào Cai	327,8	258,4	69,3	8,1	50,1
Yên Bái	410,7	234,7	176,0	12,9	57,7
Thái Nguyên	175,1	97,0	78,1	11,4	46,0
Lạng Sơn	409,4	251,4	158,0	21,3	46,4
Bắc Giang	127,3	62,7	64,6	13,4	29,4
Phú Thọ	183,1	64,1	119,1	8,8	49,4
Điện Biên	347,2	330,9	16,3	1,0	36,2
Lai Châu	383,6	358,3	25,3	9,5	41,2
Sơn La	625,8	602,1	23,7	1,1	44,1
Hòa Bình	225,0	137,9	87,0	14,2	0,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**4726,9**	**3555,6**	**1171,3**	**105,5**	
Thanh Hóa	545,0	386,0	159,0		49,0
Nghệ An	874,5	733,3	141,2	11,3	52,3
Hà Tĩnh	318,2	210,1	108,1	14,3	50,2
Quảng Bình	548,3	457,1	91,2	8,9	66,9
Quảng Trị	226,5	138,1	88,4	5,3	46,7
Thừa Thiên - Huế	294,7	202,7	92,0	8,8	56,5

171 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2010 phân theo địa phương

(Cont.) Area of forest as of 31 December 2010 by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích đất có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng* *New planted are*	
Đà Nẵng	51,3	38,8	12,5	2,6	38,8
Quảng Nam	512,5	394,6	117,9	7,7	48,2
Quảng Ngãi	250,1	109,8	140,3	21,4	43,9
Bình Định	287,5	199,4	88,1	9,1	45,8
Phú Yên	178,5	125,6	52,9	4,6	34,4
Khánh Hòa	204,5	166,4	38,1	0,7	43,2
Ninh Thuận	148,7	140,8	7,8	2,2	43,6
Bình Thuận	286,6	252,7	33,8	8,6	35,5
Tây Nguyên- *Central Highlands*	**2874,4**	**2653,9**	**220,5**	**38,3**	
Kon Tum	654,1	612,2	41,8	7,9	66,8
Gia Lai	719,8	673,5	46,3	10,1	45,5
Đắk Lắk	610,5	567,9	42,6	13,1	45,5
Đắk Nông	288,8	261,7	27,1	0,5	44,2
Lâm Đồng	601,2	538,6	62,7	6,7	60,8
Đông Nam Bộ- *South East*	**408,0**	**246,1**	**161,9**	**23,1**	
Bình Phước	116,7	70,9	45,8	20,0	13,5
Tây Ninh	48,1	35,5	12,6	2,1	11,4
Bình Dương	9,3	1,1	8,1		3,4
Đồng Nai	167,9	111,6	56,3		28,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,7	14,4	12,3	1,0	12,9
TP. Hồ Chí Minh	39,3	12,5	26,8		18,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**268,9**	**61,1**	**207,8**	**14,8**	
Long An	38,2	0,8	37,4	0,8	8,3
Tiền Giang	7,7		7,7	0,1	3,1
Bến Tre	3,9	1,0	2,9	0,2	1,6
Trà Vinh	7,5	1,7	5,7	0,3	3,2
Đồng Tháp	7,6	0,0	7,6	0,3	2,2
An Giang	13,8	0,6	13,2	0,3	3,8
Kiên Giang	72,6	44,6	28,0	0,6	11,3
Hậu Giang	2,6		2,6	0,1	1,6
Sóc Trăng	10,6	1,5	9,2	0,6	3,0
Bạc Liêu	4,0	2,0	2,0	0,0	1,6
Cà Mau	100,4	8,9	91,5	11,5	16,7

(*) Diện tích rừng mới trồng bao gồm những diện tích rừng trồng mới trong 2 đến 3 năm đầu, chưa đạt tiêu chuẩn rừng và không được tính vào tỷ lệ che phủ rừng.

172 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) *Index (Previous year = 100) - %*
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
2004	184,4	101,7
2005	177,3	96,1
2006	192,7	108,7
2007	189,9	98,5
2008	200,1	105,4
2009	243,0	121,4
2010	252,5	103,9
Sơ bộ - *Prel.* 2011	212,0	84,0

173 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**177,3**	**200,1**	**243,0**	**252,5**	**212,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13,0**	**19,3**	**18,8**	**18,0**	**12,0**
Hà Nội	0,3	0,3	0,1	0,3	
Hà Tây	0,4				
Vĩnh Phúc	0,7	0,9	0,4	0,4	0,3
Bắc Ninh	0,1				
Quảng Ninh	8,7	16,6	16,0	15,1	11,1
Hải Dương	0,2			0,2	
Hải Phòng	0,8	0,4	0,8	0,5	0,5
Thái Bình	1,2	0,4	0,6	1,0	
Hà Nam	0,1	0,1	0,2		
Nam Định	0,2	0,3	0,3	0,3	
Ninh Bình	0,3	0,3	0,4	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**56,9**	**78,4**	**102,7**	**117,5**	**98,5**
Hà Giang	6,9	6,0	16,1	15,6	8,0
Cao Bằng	2,2	1,9	2,6	2,5	0,6
Bắc Kạn	2,0	4,6	5,3	9,7	14,0
Tuyên Quang	3,8	11,4	14,8	15,6	15,0
Lào Cai	2,0	4,5	7,5	8,6	5,8
Yên Bái	5,2	9,1	14,1	14,2	14,8
Thái Nguyên	2,1	6,4	5,4	7,2	5,6
Lạng Sơn	4,9	6,4	6,4	7,8	6,7
Bắc Giang	3,9	5,7	3,8	6,2	5,4
Phú Thọ	8,4	6,9	4,9	6,9	5,8
Điện Biên	1,9	0,9	1,5	4,0	4,8
Lai Châu	3,3	0,6	6,2	4,8	1,5
Sơn La	3,7	3,1	4,6	5,5	4,1
Hòa Bình	6,6	10,9	9,6	8,9	6,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73,8**	**72,7**	**83,7**	**82,1**	**61,2**
Thanh Hóa	8,9	11,0	12,0	13,5	10,0
Nghệ An	10,0	9,1	16,0	14,1	15,3
Hà Tĩnh	6,2	6,5	4,2	5,1	3,8
Quảng Bình	4,4	4,7	4,3	5,1	2,4
Quảng Trị	4,6	4,3	3,6	4,4	5,3
Thừa Thiên - Huế	5,2	5,3	4,0	4,0	2,5

173 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương

(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	0,6	0,6		0,8	0,2
Quảng Nam	7,8	10,4	3,8	6,6	3,0
Quảng Ngãi	7,9	6,2	10,7	7,7	0,8
Bình Định	6,8	6,1	7,8	6,6	9,3
Phú Yên	3,4	3,9	3,0	5,0	3,0
Khánh Hòa	2,6	0,5	1,3	1,3	0,6
Ninh Thuận	1,0	0,4	6,8	0,4	1,6
Bình Thuận	4,4	3,7	6,2	7,5	3,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**12,3**	**15,6**	**18,0**	**19,0**	**10,2**
Kon Tum	0,6	2,2	6,3	6,1	0,9
Gia Lai	5,3	2,8	2,1	2,0	1,7
Đắk Lắk	2,7	6,4	6,4	6,9	2,8
Đắk Nông	1,7	1,7	2,1	1,3	1,9
Lâm Đồng	2,0	2,5	1,1	2,7	2,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,5**	**3,7**	**2,5**	**4,8**	**3,4**
Bình Phước	0,6	1,3	0,9	0,9	0,2
Tây Ninh	0,3	0,2	1,1	1,3	1,6
Bình Dương	0,5				
Đồng Nai	1,1	1,7	0,4	1,7	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	0,5	0,1	0,8	0,9
TP. Hồ Chí Minh				0,1	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,3**	**6,9**	**10,4**	**6,1**	**1,3**
Long An	1,4		0,5		
Tiền Giang		0,2	0,1	0,1	0,2
Bến Tre		0,2	0,2	0,1	0,1
Trà Vinh	0,4	0,2	1,0	0,3	
Đồng Tháp	0,5	0,4	0,4	0,3	
An Giang	1,5	0,4	3,5	1,0	0,1
Kiên Giang	2,6	0,5	0,5	0,3	
Hậu Giang	0,2	0,2	0,5	0,2	0,1
Sóc Trăng	0,2	1,1	0,4	0,3	
Bạc Liêu	0,1	0,1	0,5	1,3	
Cà Mau	6,4	3,6	2,8	2,2	0,8
Các đơn vị không phân theo địa phương	**4,5**	**3,5**	**6,9**	**5,0**	**25,4**

174 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	7673,9	1131,5	5806,4	429,0	307,0
2001	7999,9	1054,2	6175,6	448,0	322,1
2002	8411,1	1165,2	6392,4	462,6	390,9
2003	8653,6	1250,2	6406,4	475,9	521,1
2004	9064,1	1359,7	6681,8	494,0	528,6
2005	9496,2	1403,5	7033,1	517,2	542,4
2006	10331,4	1490,5	7689,0	561,0	590,9
2007	12108,3	1637,1	9135,5	645,5	690,2
2008	14369,8	2040,5	10764,0	760,6	804,7
2009	16105,8	2287,0	12064,4	852,5	901,9
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
Sơ bộ - *Prel.* 2011	20130,0	2487,8	15503,8	1025,5	1112,9
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2000	100,0	14,7	75,7	5,6	4,0
2001	100,0	13,2	77,2	5,6	4,0
2002	100,0	13,9	76,0	5,5	4,6
2003	100,0	14,4	74,0	5,5	6,1
2004	100,0	15,0	73,7	5,5	5,8
2005	100,0	14,8	74,1	5,4	5,7
2006	100,0	14,4	74,5	5,4	5,7
2007	100,0	13,5	75,5	5,3	5,7
2008	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2009	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2010	100,0	14,5	74,9	5,0	5,6

Sơ bộ - *Prel.* 2011	100,0	12,4	77,0	5,1	5,5

175 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	5901,6	1161,9	4108,5	303,6	327,6
2001	6014,0	1182,9	4189,7	303,9	337,5
2002	6107,6	1182,5	4223,8	305,7	395,6
2003	6174,8	1275,6	4097,6	304,4	497,2
2004	6242,4	1330,0	4067,8	300,7	543,9
2005	6315,6	1332,0	4131,9	303,8	547,9
2006	6408,4	1354,1	4188,5	303,7	562,1
2007	6603,1	1395,5	4319,8	309,2	578,6
2008	6786,0	1431,3	4445,0	314,1	595,6
2009	7043,2	1490,5	4613,3	321,2	618,2
2010	7388,0	1546,2	4856,1	329,4	656,3
Sơ bộ - *Prel.* 2011	7809,1	1465,5	5308,8	341,2	693,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	104,9	106,4	108,1	103,0	74,6
2001	101,9	101,8	102,0	100,1	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	100,6	117,2
2003	101,1	107,9	97,0	99,6	125,7
2004	101,1	104,3	99,3	98,8	109,4
2005	101,2	100,2	101,5	101,4	100,7
2006	101,5	101,7	101,4	99,9	102,6
2007	103,0	103,1	103,1	101,8	102,9
2008	102,8	102,6	102,9	101,6	102,9
2009	103,8	104,1	103,8	102,3	103,8

2010	104,9	103,7	105,3	102,6	106,2
Sơ bộ - *Prel.* 2011	105,7	94,8	109,3	103,6	105,7

176 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**6315,6**	**6786,0**	**7043,2**	**7388,0**	**7809,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**326,7**	**365,4**	**350,3**	**392,0**	**438,1**
Hà Nội	7,3	33,8	29,9	28,3	29,6
Hà Tây	27,7				
Vĩnh Phúc	38,4	36,2	31,0	35,7	36,0
Bắc Ninh	5,8	6,7	6,6	7,3	8,7
Quảng Ninh	118,4	153,2	165,0	185,0	233,4
Hải Dương	17,2	17,4	17,1	22,1	24,5
Hải Phòng	23,9	24,3	16,9	24,0	24,0
Hưng Yên	8,4	6,8	5,7	5,5	4,52
Thái Bình	11,4	10,3	10,5	9,6	8,75
Hà Nam	16,9	17,7	19,7	22,8	21,1
Nam Định	25,3	23,2	22,1	23,4	21,7
Ninh Bình	26,0	35,8	25,8	28,3	25,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2440,6**	**2623,6**	**2687,6**	**2848,4**	**3031,5**
Hà Giang	133,9	158,4	166,7	174,0	200,2
Cao Bằng	128,1	134,8	123,0	128,1	124,5
Bắc Kạn	96,5	105,2	110,6	128,7	132,4
Tuyên Quang	189,8	208,5	217,4	232,1	242,2
Lào Cai	174,8	186,3	193,7	200,6	221,4
Yên Bái	333,6	362,4	367,4	382,6	430,9
Thái Nguyên	70,0	79,1	72,8	82,8	88,7
Lạng Sơn	385,9	411,3	424,2	455,1	468,9
Bắc Giang	123,5	132,3	142,3	149,4	158,8
Phú Thọ	168,7	181,4	190,8	201,0	213,6
Điện Biên	132,3	140,2	135,9	144,2	146,1
Lai Châu	76,9	90,4	96,2	106,8	114,7
Sơn La	231,3	222,2	230,0	241,0	252,6
Hòa Bình	195,3	211,1	216,6	222,0	236,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1797,2**	**1923,0**	**1962,1**	**2084,4**	**2244,7**
Thanh Hóa	356,6	371,8	377,6	401,1	429,1
Nghệ An	430,3	449,1	437,4	463,7	503,8
Hà Tĩnh	176,3	186,3	198,0	210,4	220,8

Quảng Bình	93,5	98,6	107,4	117,6	124,1
Quảng Trị	72,4	92,4	107,3	112,8	114,5
Thừa Thiên - Huế	107,7	119,8	122,6	128,0	150,0

176 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	22,9	23,8	28,5	30,1	16,9
Quảng Nam	142,2	159,1	166,2	183,2	206,0
Quảng Ngãi	109,4	116,7	125,3	132,9	134,4
Bình Định	136,4	158,4	165,7	170,1	183,8
Phú Yên	31,9	35,6	39,6	43,1	55,5
Khánh Hòa	55,5	40,4	32,2	35,6	37,9
Ninh Thuận	18,2	14,3	18,2	17,3	17,0
Bình Thuận	43,9	56,7	36,1	38,5	50,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**450,9**	**464,7**	**530,5**	**550,3**	**542,4**
Kon Tum	76,8	67,5	78,2	82,1	64,4
Gia Lai	117,5	130,1	140,7	150,0	162,8
Đắk Lắk	136,4	136,4	111,4	115,0	124,3
Đắk Nông	37,3	50,6	49,4	50,6	42,9
Lâm Đồng	82,9	80,1	150,8	152,6	148,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**313,7**	**367,5**	**377,3**	**380,2**	**393,8**
Bình Phước	18,8	18,7	23,2	24,1	33,3
Tây Ninh	116,9	132,0	153,4	152,9	156,0
Bình Dương	50,8	58,4	60,0	61,7	65,2
Đồng Nai	57,9	81,7	72,9	75,9	93,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,4	42,0	21,2	29,9	10,2
TP. Hồ Chí Minh	34,9	34,7	46,7	35,7	35,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**986,5**	**1041,8**	**1135,4**	**1132,7**	**1158,6**
Long An	239,5	248,1	285,7	262,0	251,1
Tiền Giang	99,0	103,1	108,4	106,6	107,1
Bến Tre	20,6	14,9	13,9	10,1	12,0
Trà Vinh	54,3	62,7	98,0	101,7	102,9
Vĩnh Long	29,9	34,4	34,2	34,1	34,2
Đồng Tháp	168,8	177,1	181,0	201,5	197,1
An Giang	75,0	83,2	96,1	88,2	89,2
Kiên Giang	85,6	98,6	112,7	128,8	147,3
Cần Thơ	11,6	8,7	9,4	8,7	12,2

Hậu Giang	20,2	21,1	23,3	20,9	20,6
Sóc Trăng	43,1	54,2	55,6	47,1	50,1
Bạc Liêu	17,0	19,6	21,1	22,6	22,4
Cà Mau	121,9	116,1	96,0	100,4	112,4

177 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**2996,4**	**3610,4**	**3766,7**	**4042,6**	**4692,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**157,0**	**188,4**	**182,9**	**187,3**	**278,7**
Hà Nội	2,3	6,4	8,8	10,0	9,8
Hà Tây	6,3				
Vĩnh Phúc	27,1	27,5	26,7	27,8	25,7
Bắc Ninh	4,9	4,8	4,8	4,0	4,9
Quảng Ninh	54,2	93,8	96,5	104,6	200,3
Hải Dương	1,9	1,7	2,0	2,5	2,5
Hải Phòng	10,5	7,1	6,9	6,7	6,7
Hưng Yên	9,1	6,9	5,6	5,0	3,7
Thái Bình	4,6	3,9	3,9	3,9	3,6
Hà Nam	12,5	12,6	12,5	3,9	2,8
Nam Định	7,0	7,0	7,0	7,5	7,6
Ninh Bình	16,6	16,7	8,2	11,4	11,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**996,7**	**1208,7**	**1279,9**	**1328,1**	**1402,9**
Hà Giang	52,3	63,1	67,3	73,0	77,5
Cao Bằng	23,5	26,3	26,3	31,5	19,4
Bắc Kạn	27,5	51,7	56,0	53,8	57,7
Tuyên Quang	152,0	215,4	218,2	225,7	225,0
Lào Cai	32,4	37,1	43,5	53,9	51,0
Yên Bái	148,6	200,0	200,0	200,1	225,0
Thái Nguyên	27,1	37,3	38,2	50,7	60,6
Lạng Sơn	64,1	74,4	74,5	75,3	89,7
Bắc Giang	39,1	59,7	62,1	62,7	87,6
Phú Thọ	150,4	217,7	251,0	273,5	289,1
Điện Biên	65,7	36,7	47,5	35,1	24,4
Lai Châu	5,5	8,1	11,4	9,4	5,3
Sơn La	53,4	50,1	48,4	43,9	44,0
Hòa Bình	155,1	131,1	135,5	139,5	146,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**833,2**	**1070,8**	**1073,9**	**1237,7**	**1443,5**
Thanh Hóa	33,7	51,6	54,3	51,3	53,0

Nghệ An	93,5	102,5	116,5	125,7	140,1
Hà Tĩnh	47,5	64,4	63,5	84,4	88,5
Quảng Bình	37,3	45,0	47,5	74,0	86,5
Quảng Trị	44,6	66,0	83,4	105,7	121,6
Thừa Thiên - Huế	54,2	61,1	62,0	82,5	161,3

177 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	23,5	23,3	23,4	24,2	19,1
Quảng Nam	128,7	206,3	169,7	189,0	205,7
Quảng Ngãi	151,4	180,7	180,5	185,5	209,0
Bình Định	127,3	167,4	167,5	196,0	272,6
Phú Yên	11,7	21,5	24,8	30,5	28,6
Khánh Hòa	39,8	40,8	37,2	35,1	36,8
Ninh Thuận	3,3	3,5	6,4	7,0	7,0
Bình Thuận	36,7	36,7	37,2	46,8	13,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**309,3**	**375,7**	**334,7**	**416,5**	**589,5**
Kon Tum	38,4	42,7	56,0	16,7	26,7
Gia Lai	118,0	181,3	106,0	220,7	326,5
Đắk Lắk	79,9	57,5	53,5	49,6	77,6
Đắk Nông	25,4	20,6	30,0	33,8	36,8
Lâm Đồng	47,6	73,6	89,2	95,7	121,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**90,4**	**149,1**	**194,3**	**262,8**	**324,6**
Bình Phước	7,1	8,7	30,7	20,6	46,5
Tây Ninh	52,0	60,4	60,0	68,5	72,6
Bình Dương	1,3	0,7	0,7	1,2	5,2
Đồng Nai	13,8	42,0	42,2	74,8	95,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,2	23,8	47,2	84,0	88,9
TP. Hồ Chí Minh	14,0	13,5	13,5	13,7	15,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**609,8**	**617,7**	**621,0**	**610,1**	**652,8**
Long An	84,7	81,6	80,8	86,2	88,8
Tiền Giang	74,0	78,0	79,4	80,0	80,1
Bến Tre	7,1	3,7	3,4	2,7	2,9
Trà Vinh	60,4	73,3	78,0	77,2	84,9
Vĩnh Long	18,6	18,3	18,1	18,1	18,0
Đồng Tháp	98,7	100,5	110,6	112,1	112,3
An Giang	58,4	68,9	71,0	51,0	74,7
Kiên Giang	57,6	59,4	42,7	42,9	42,8
Cần Thơ	7,6	5,6	5,1	4,7	4,6
Hậu Giang	9,1	10,4	10,1	10,1	9,9

Sóc Trăng	38,8	35,6	41,4	38,7	32,7
Bạc Liêu	2,9	2,9	2,9	2,9	2,8
Cà Mau	91,9	79,5	77,5	83,5	98,3
Các đơn vị không phân theo địa phương *Units are not included in provinces*		**80,0**	**80,0**		

178 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương *Area of fired forest by province*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**6829,3**	**1549,7**	**1658,0**	**6723,3**	**1745,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**195,7**	**105,6**	**216,6**	**104,0**	**33,2**
Hà Nội	7,7		17,4	33,5	6,6
Hà Tây	6,0				
Vĩnh Phúc	11,5	2,9	21,4	19,5	2,0
Bắc Ninh	0,9	1,7	0,6	6,8	
Quảng Ninh	162,7	96,1	149,9	20,3	7,0
Hải Dương	4,0	0,2	22,4	7,5	13,6
Hải Phòng	1,7	4,7	4,9	8,1	
Hà Nam	1,2			6,8	
Ninh Bình				1,5	4,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1980,4**	**389,9**	**1124,3**	**4085,4**	**157,2**
Hà Giang	66,5	16,6	381,0	660,1	9,1
Cao Bằng	64,9	35,0	95,7	433,0	6,7
Bắc Kạn	3,4	4,0	16,0	43,0	1,6
Tuyên Quang	32,1	32,2	5,0	9,3	0,2
Lào Cai	28,7	2,6	27,0	794,0	
Yên Bái	190,1	26,7	201,4	917,9	9,7
Thái Nguyên	3,5	11,8	15,0	26,1	6,6
Lạng Sơn	85,8	208,7	144,8	164,0	63,5
Bắc Giang	17,2	16,6	23,9	28,1	52,1
Phú Thọ	8,9			45,6	
Điện Biên	876,9		34,6	32,4	7,7
Lai Châu	156,4	34,7	71,7	330,4	
Sơn La	238,0	2,0	103,0	548,3	
Hòa Bình	208,0		5,2	53,2	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1285,4**	**610,1**	**222,0**	**1200,5**	**693,0**
Thanh Hóa	24,0	13,6	1,2	65,5	19,2

Nghệ An	126,5	9,7	3,6	146,2	65,6
Hà Tĩnh	132,0	109,6	46,3	113,0	
Quảng Bình	80,9	13,0	8,7	37,9	2,7
Quảng Trị	282,1	152,3	50,5	180,6	94,0
Thừa Thiên - Huế	50,7	55,5	20,9	5,0	65,5

178 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	136,0		1,5	101,5	35,9
Quảng Nam	7,0		3,0	91,0	
Quảng Ngãi	62,0	15,7	16,9	132,0	59,2
Bình Định	80,0	68,0	21,0	16,5	174,9
Phú Yên	45,0	147,1	14,3	228,5	156,2
Khánh Hòa	259,2	2,5		29,6	5,8
Ninh Thuận		23,1	34,1	1,2	7,0
Bình Thuận				52,0	7,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1612,7**	**113,3**	**25,4**	**255,6**	**834,6**
Kon Tum	1483,3	28,3	9,9	171,0	289,4
Gia Lai		62,9		65,3	207,6
Đắk Lắk	52,4	21,1			277,0
Đắk Nông	9,0		9,2	6,0	35,3
Lâm Đồng	68,0	1,0	6,3	13,3	25,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**355,8**	**32,9**	**6,2**	**69,1**	**15,8**
Bình Phước	58,0	11,2	4,0	10,8	6,6
Tây Ninh	263,4	15,2	0,1	14,1	4,8
Bình Dương	19,0	0,5			
Đồng Nai	9,3				2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	6,0	2,1	44,2	1,5
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1399,3**	**296,9**	**63,5**	**1008,7**	**11,2**
Long An	553,5	27,5	62,3	266,6	6,2
Tiền Giang	272,2			19,0	
Đồng Tháp	6,2	179,8		130,5	5,0
An Giang	41,2	87,0		0,5	

Kiên Giang	446,0			347,3	
Hậu Giang	2,3			9,8	
Sóc Trăng	0,9				
Cà Mau	77,0	2,6	1,2	235,0	

179 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**3347,3**	**3172,2**	**1563,0**	**1057,4**	**2186,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**66,4**	**2,5**	**8,5**	**4,2**	**1,2**
Hà Nội		1,0		0,2	0,5
Hà Tây	65,0				
Quảng Ninh		0,3	5,1	4,0	
Hải Dương	0,1	1,1			0,7
Hải Phòng	1,2				
Nam Định		0,1			
Ninh Bình	0,1		3,4		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**238,5**	**360,4**	**309,3**	**235,4**	**164,7**
Hà Giang	31,7	7,0	7,8	8,4	
Cao Bằng	1,5	1,1	22,8	6,4	0,3
Bắc Kạn	8,0			3,5	7,6
Tuyên Quang	36,9	57,9	8,6	6,6	36,7
Lào Cai	6,7	17,1	0,4	6,6	
Thái Nguyên	3,0		32,9	2,6	
Lạng Sơn	3,0	104,4		25,0	
Bắc Giang	4,5	16,7	22,4	19,2	45,5
Điện Biên	45,5		9,6	43,8	67,3
Lai Châu	0,8	155,3		7,4	
Sơn La	90,0	0,9	204,8	105,6	
Hòa Bình	6,9			0,3	7,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**178,5**	**331,8**	**84,5**	**136,9**	**616,9**
Thanh Hóa	0,7				

Nghệ An	9,2			1,0	
Hà Tĩnh	4,0			1,2	
Quảng Bình		7,0	1,1		0,4
Quảng Trị	3,8			1,0	
Thừa Thiên - Huế	0,8	2,1	5,2		62,1

179 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Quảng Nam	42,0	90,0	27,6	38,0	92,2
Quảng Ngãi	59,0	101,1	4,6	3,0	42,2
Bình Định	21,0	10,3	9,1	20,5	255,6
Phú Yên	23,0	68,7	22,0	51,0	117,5
Khánh Hòa	15,0	12,7		2,2	
Ninh Thuận		2,0			17,8
Bình Thuận		37,9	14,9	19,0	29,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1008,9**	**1040,5**	**714,8**	**408,3**	**1192,3**
Kon Tum	60,0	145,3	62,0	61,8	93,2
Gia Lai	212,9	72,7	23,0	28,7	36,7
Đắk Lắk	94,3	79,6	56,8	55,8	563,7
Đắk Nông	337,0	438,8	93,0	142,0	273,5
Lâm Đồng	304,7	304,1	480,0	120,0	225,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1827,9**	**1419,9**	**428,0**	**246,5**	**206,2**
Bình Phước	1793,0	1326,5	417,0	230,9	172,3
Tây Ninh	30,6	92,5	4,5	3,4	28,0
Bình Dương	1,0	0,2	0,3		
Đồng Nai	2,5	0,2		11,0	5,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	0,3	6,2	0,6	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,4	0,2		0,6	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,1**	**17,1**	**18,0**	**26,1**	**5,4**
Bến Tre	11,4	0,7		0,6	
Trà Vinh	2,5	1,2		0,4	
An Giang					

Kiên Giang	4,0			6,1	
Hậu Giang				1,0	
Sóc Trăng	1,4	8,5			
Cà Mau	7,8	6,7	18,0	18,0	5,4

180 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
TỔNG SỐ - TOTAL	**952,6**	**1052,6**	**1044,7**	**1052,6**	**1054,7**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển					
Area of marine aquaculture	**220,5**	**310,2**	**328,5**	**330,2**	**330,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	2,2	3,1	3,1	3,2	3,2
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	200,8	282,4	300,5	305,0	308,0
Nuôi thuỷ sản khác					
Water for other aquatic products	17,5	24,7	24,9	22,0	19,5
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa					
Area of inland aquaculture	**728,2**	**738,4**	**712,5**	**719,2**	**720,7**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**440,0**	**403,3**	**376,0**	**405,0**	**404,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	7,9	18,4	20,1	42,2	43,8
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	327,4	346,9	322,8	324,0	314,0
Nuôi thuỷ sản khác					
Water for other aquatic products	104,7	38,0	33,1	38,8	46,2
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**288,2**	**335,1**	**336,5**	**314,2**	**316,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	281,7	326,0	327,6	302,1	303,8
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,9	6,9	6,6	7,1	7,9
Nuôi thuỷ sản khác					
Water for other aquatic products	1,6	2,2	2,3	5,0	5,0
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản					
Area of water for breeding	**3,9**	**4,0**	**3,7**	**3,2**	**3,3**

181 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**952,6**	**1052,6**	**1044,7**	**1052,6**	**1054,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,8**	**121,2**	**124,6**	**124,5**	**126,4**
Hà Nội	3,1	18,8	19,5	20,6	20,9
Hà Tây	10,5				
Vĩnh Phúc	5,6	6,2	7,0	7,0	7,1
Bắc Ninh	4,6	5,2	5,4	5,4	5,5
Quảng Ninh	18,6	19,0	19,6	19,1	19,6
Hải Dương	8,6	9,9	10,0	9,9	10,3
Hải Phòng	13,5	13,9	13,9	13,5	13,0
Hưng Yên	4,1	4,5	4,4	4,4	4,4
Thái Bình	12,2	13,0	13,4	13,4	13,7
Hà Nam	5,4	5,9	6,2	6,2	6,2
Nam Định	14,0	15,3	15,5	15,6	16,0
Ninh Bình	7,6	9,5	9,7	9,4	9,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**31,1**	**37,9**	**40,0**	**40,8**	**41,7**
Hà Giang	1,2	1,5	1,5	1,6	1,6
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,8	0,9	1,0	1,1	1,1
Tuyên Quang	1,8	2,2	2,1	2,1	2,4
Lào Cai	1,2	1,5	1,6	1,6	1,6
Yên Bái	2,5	2,6	2,6	2,6	2,7
Thái Nguyên	4,5	4,6	4,8	4,6	4,5
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bắc Giang	5,0	7,7	8,5	8,9	9,3
Phú Thọ	7,6	9,1	9,6	9,7	10,0
Điện Biên	1,4	1,7	1,8	1,9	1,9
Lai Châu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Sơn La	1,6	2,4	2,5	2,6	2,5
Hòa Bình	1,7	1,8	2,1	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73,6**	**77,9**	**77,9**	**79,9**	**81,8**
Thanh Hóa	13,0	13,4	13,6	13,9	14,3
Nghệ An	18,8	21,1	20,4	20,4	21,2
Hà Tĩnh	6,1	6,2	6,2	6,2	6,0
Quảng Bình	3,1	3,9	4,4	4,7	4,7
Quảng Trị	2,2	2,5	2,9	3,1	3,1
Thừa Thiên - Huế	5,2	5,5	5,7	5,8	5,9

181 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6
Quảng Nam	6,3	7,0	7,4	6,7	7,1
Quảng Ngãi	1,4	1,5	1,4	1,4	1,4
Bình Định	4,5	4,3	4,5	4,7	4,7
Phú Yên	2,3	2,3	2,8	3,0	3,0
Khánh Hòa	6,6	6,1	4,9	5,6	6,1
Ninh Thuận	1,4	1,3	0,9	1,3	1,1
Bình Thuận	2,0	2,2	2,1	2,4	2,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8,3**	**10,7**	**11,4**	**13,0**	**12,2**
Kon Tum	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
Gia Lai	0,2	0,4	0,5	1,2	1,3
Đắk Lắk	5,0	6,3	6,7	7,3	6,1
Đắk Nông	0,7	0,9	0,9	0,9	1,1
Lâm Đồng	2,1	2,6	2,8	3,1	3,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,8**	**52,7**	**52,0**	**51,7**	**52,8**
Bình Phước	2,1	2,2	2,3	2,3	2,1
Tây Ninh	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	31,4	32,5	33,3	33,2	33,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,4	7,5	6,6	6,7	6,9
TP. Hồ Chí Minh	9,7	9,3	8,5	8,2	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**680,2**	**752,2**	**738,8**	**742,7**	**739,8**
Long An	13,2	10,0	9,0	9,4	11,0
Tiền Giang	12,1	12,6	12,6	13,1	14,3
Bến Tre	42,3	42,1	42,0	42,5	43,7
Trà Vinh	38,7	36,4	34,0	32,8	29,6
Vĩnh Long	1,8	2,4	2,5	2,4	2,5
Đồng Tháp	3,6	5,8	5,0	4,8	5,6
An Giang	1,8	2,8	2,5	2,4	2,0
Kiên Giang	82,2	134,6	121,7	123,1	116,1
Cần Thơ	12,5	12,9	13,1	12,8	12,7
Hậu Giang	8,9	6,1	6,2	6,4	6,5
Sóc Trăng	64,9	67,7	69,2	71,5	68,4
Bạc Liêu	118,7	125,6	126,3	125,4	126,9
Cà Mau	279,2	293,2	294,7	296,1	300,5

182 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**20537**	**22729**	**24990**	**26446**	**28424**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**936**	**1020**	**995**	**855**	**991**
Quảng Ninh	147	152	156	162	195
Hải Phòng	682	701	661	503	536
Thái Bình	66	54	58	56	99
Nam Định	23	111	118	132	159
Ninh Bình	18	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11052**	**13178**	**14610**	**14929**	**16030**
Thanh Hóa	338	549	712	636	673
Nghệ An	233	516	745	795	964
Hà Tĩnh	49	26	28	30	24
Quảng Bình	645	1051	1070	1164	1253
Quảng Trị	25	35	40	76	98
Thừa Thiên - Huế	100	107	177	201	234
Đà Nẵng	276	195	183	175	207
Quảng Nam	540	451	530	569	576
Quảng Ngãi	1897	2175	2256	2254	2305
Bình Định	3784	3679	3813	3827	3827
Phú Yên	755	1142	1333	1389	1444
Khánh Hòa	665	560	554	504	727
Ninh Thuận	1055	840	991	1097	978
Bình Thuận	690	1852	2178	2212	2720
Đông Nam Bộ - *South East*	**3033**	**2642**	**3044**	**3245**	**3317**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2932	2601	3011	3206	3284
TP. Hồ Chí Minh	101	41	33	39	33
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5516**	**5889**	**6341**	**7417**	**8086**
Tiền Giang	589	723	849	849	655
Bến Tre	845	1167	1391	1549	1732
Trà Vinh	258	109	111	122	140
Kiên Giang	2075	2052	2165	3090	3623
Sóc Trăng	182	223	239	193	257
Bạc Liêu	344	350	354	373	416
Cà Mau	1223	1265	1232	1241	1263

183 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**2801,1**	**3342,1**	**3721,7**	**4498,7**	**5264,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108,5**	**111,7**	**112,4**	**117,4**	**129,6**
Quảng Ninh	22,6	22,8	23,4	25,9	28,1
Hải Phòng	57,3	47,2	45,4	45,6	45,2
Thái Bình	16,3	17,7	18,9	18,3	24,2
Nam Định	8,0	23,4	24,0	27,0	31,2
Ninh Bình	4,4	0,6	0,7	0,6	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**853,5**	**1190,1**	**1468,5**	**1668,6**	**1875,3**
Thanh Hóa	50,8	95,6	108,2	117,1	128,5
Nghệ An	40,1	70,5	93,1	103,4	183,1
Hà Tĩnh	11,9	7,3	8,2	8,8	6,8
Quảng Bình	50,1	88,0	88,9	107,9	114,3
Quảng Trị	3,1	4,4	5,1	11,7	14,5
Thừa Thiên - Huế	10,8	12,2	17,6	23,4	26,0
Đà Nẵng	33,1	27,7	29,6	30,7	34,7
Quảng Nam	30,0	38,7	38,9	41,6	42,1
Quảng Ngãi	121,4	146,4	185,6	195,7	197,2
Bình Định	196,3	204,4	214,5	265,6	265,6
Phú Yên	55,7	96,5	115,5	117,8	124,9
Khánh Hòa	35,1	30,9	30,7	38,1	84,3
Ninh Thuận	150,2	107,9	127,9	162,6	167,9
Bình Thuận	64,9	259,6	404,7	444,2	485,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**437,1**	**300,8**	**314,3**	**693,0**	**705,2**
Bà Rịa - Vũng Tàu	403,1	281,0	298,1	676,2	690,7
TP. Hồ Chí Minh	34,0	19,8	16,2	16,8	14,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1402,0**	**1739,5**	**1826,5**	**2019,7**	**2554,2**
Tiền Giang	134,0	163,1	180,4	180,4	169,1
Bến Tre	236,2	356,2	439,5	509,6	606,2
Trà Vinh	24,0	23,2	23,5	27,6	33,5
Kiên Giang	643,3	786,5	833,5	932,0	1292,5
Sóc Trăng	47,0	67,8	43,9	32,8	84,7
Bạc Liêu	91,2	96,7	63,5	88,0	117,4
Cà Mau	226,3	246,0	242,2	249,3	250,8

184 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	26551,5	14737,7	11813,8
2001	32261,1	15356,6	16904,5
2002	37204,9	15848,2	21356,7
2003	43553,9	17279,7	26274,2
2004	54085,1	19706,6	34378,5
2005	63678,0	22770,9	40907,1
2006	74493,2	25144,0	49349,2
2007	89694,3	29411,1	60283,2
2008	110510,4	41894,9	68615,5
2009	122666,0	49885,6	72780,4
2010	153169,9	58863,0	94306,9
Sơ bộ - *Prel.* 2011	206446,8	77613,1	128833,7
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
2000	100,0	55,5	44,5
2001	100,0	47,6	52,4
2002	100,0	42,6	57,4
2003	100,0	39,7	60,3
2004	100,0	36,4	63,6
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
2007	100,0	32,8	67,2
2008	100,0	37,9	62,1
2009	100,0	40,7	59,3
2010	100,0	38,4	61,6
Sơ bộ - *Prel.* 2011	100,0	37,6	62,4

185 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	21800,9	13901,7	7899,2
2001	25387,4	14181,0	11206,4
2002	27633,3	14496,5	13136,8
2003	30642,0	14763,5	15878,5
2004	34486,5	15390,7	19095,8
2005	38784,0	15822,0	22962,0
2006	42104,0	16137,7	25966,3
2007	47014,1	16485,8	30528,3
2008	50081,9	16928,6	33153,3
2009	53654,2	18315,5	35338,7
2010	57067,5	19514,1	37553,4
Sơ bộ - *Prel.* 2011	60524,7	20346,6	40178,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
2005	112,5	102,8	120,2
2006	108,5	102,0	113,1
2007	111,6	102,2	117,6
2008	106,7	102,7	108,9
2009	107,1	108,2	106,6
2010	106,4	106,5	106,3

Sơ bộ - *Prel.* 2011	106,1	104,3	107,0

186 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**38784,0**	**50081,9**	**53654,2**	**57067,5**	**60524,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2980,2**	**3843,0**	**4215,2**	**4564,0**	**4756,4**
Hà Nội	81,6	298,2	350,9	472,1	516,2
Hà Tây	188,8				
Vĩnh Phúc	76,3	101,4	107,4	107,4	137,1
Bắc Ninh	137,8	194,3	217,9	241,1	261,7
Quảng Ninh	435,0	579,1	622,3	648,1	646,4
Hải Dương	243,1	386,9	412,6	427,0	459,9
Hải Phòng	546,7	617,0	649,7	662,0	713,3
Hưng Yên	104,7	150,1	173,1	198,5	211,3
Thái Bình	487,2	664,5	748,2	823,0	746,9
Hà Nam	98,0	105,9	148,3	153,5	164,2
Nam Định	457,3	574,3	603,0	668,3	699,3
Ninh Bình	123,7	171,3	181,8	163,0	200,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**335,2**	**463,5**	**541,0**	**590,0**	**647,9**
Hà Giang	8,7	10,7	11,2	11,4	12,0
Cao Bằng	2,5	2,9	2,8	2,8	2,9
Bắc Kạn	3,6	5,9	6,4	6,9	7,0
Tuyên Quang	16,2	25,7	27,4	29,1	30,1
Lào Cai	9,3	14,8	22,4	25,3	26,5
Yên Bái	29,0	37,8	41,4	45,8	49,5
Thái Nguyên	29,6	33,9	38,9	46,3	48,8
Lạng Sơn	9,0	9,8	13,7	8,9	9,3
Bắc Giang	66,3	111,4	145,8	168,2	194,0
Phú Thọ	99,7	126,3	139,7	147,7	164,1
Điện Biên	6,2	9,6	9,9	10,2	11,4
Lai Châu	5,9	8,8	9,0	9,2	9,9
Sơn La	26,5	37,1	39,5	41,8	44,4
Hòa Bình	22,7	28,8	32,9	36,4	38,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7337,8**	**8897,6**	**10001,6**	**10480,5**	**11001,7**
Thanh Hóa	579,9	705,2	751,5	786,5	842,4
Nghệ An	499,3	657,1	726,1	792,8	875,5
Hà Tĩnh	252,5	245,4	271,9	287,3	303,8
Quảng Bình	249,4	338,3	375,4	405,0	425,6

Quảng Trị	160,9	196,9	249,4	271,2	270,1
Thừa Thiên - Huế	322,1	395,6	422,6	409,4	437,6

186 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	410,3	342,5	272,1	279,8	257,8
Quảng Nam	610,7	767,6	1063,4	986,8	991,9
Quảng Ngãi	749,0	898,3	966,5	996,8	1041,3
Bình Định	905,4	1124,6	1256,1	1393,7	1487,4
Phú Yên	360,8	444,4	543,5	632,4	720,4
Khánh Hòa	699,2	828,7	831,8	849,6	881,5
Ninh Thuận	471,5	673,8	724,9	777,4	782,5
Bình Thuận	1066,8	1279,2	1546,4	1611,8	1683,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**115,9**	**146,3**	**160,5**	**200,7**	**232,6**
Kon Tum	10,1	14,6	17,7	17,6	17,0
Gia Lai	3,4	6,3	8,3	20,2	21,6
Đắk Lắk	58,6	63,7	67,7	87,7	118,2
Đắk Nông	12,2	15,1	16,3	20,2	15,8
Lâm Đồng	31,6	46,6	50,5	55,0	60,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**2549,2**	**2840,2**	**3026,1**	**3068,5**	**3196,2**
Bình Phước	29,6	47,2	53,2	48,9	45,8
Tây Ninh	59,6	67,6	87,5	99,9	103,9
Bình Dương	26,8	41,3	43,4	45,1	54,7
Đồng Nai	277,3	411,7	417,7	283,8	471,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1571,4	1756,8	1872,6	1932,9	1813,0
TP. Hồ Chí Minh	584,5	515,6	551,7	657,9	707,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**25465,7**	**33891,0**	**35709,8**	**38163,8**	**40689,9**
Long An	487,6	518,2	589,1	577,0	679,1
Tiền Giang	1338,7	1644,4	1854,2	2057,3	2127,6
Bến Tre	1815,0	2458,2	2406,0	3053,5	3652,2
Trà Vinh	1923,5	1967,4	1833,6	2192,9	2426,4
Vĩnh Long	285,4	779,6	872,0	1003,1	1021,6
Đồng Tháp	1053,0	2417,7	2529,4	2922,3	3111,4
An Giang	1789,1	2818,6	2676,1	2636,6	2579,4
Kiên Giang	3906,9	4841,9	5390,1	5243,8	5839,0
Cần Thơ	728,3	1509,2	1587,6	1430,3	1547,2
Hậu Giang	212,6	337,3	353,1	378,5	470,3

Sóc Trăng	2467,2	3623,2	3788,0	3965,6	3591,2
Bạc Liêu	3932,8	4364,3	4707,8	5009,0	5165,3
Cà Mau	5525,6	6611,0	7122,8	7693,9	8479,2

187 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2000	2250,9	1660,9	590,0
2001	2435,1	1724,8	710,3
2002	2647,9	1802,6	845,3
2003	2859,8	1856,1	1003,7
2004	3143,2	1940,0	1203,2
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
Sơ bộ - *Prel.* 2011	5432,9	2502,5	2930,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0

2010	105,6	105,9	105,3
Sơ bộ - *Prel.* 2011	105,6	103,7	107,4

188 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**3466804**	**4602026**	**4870317**	**5142745**	**5432904**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**379300**	**497197**	**549748**	**592266**	**619649**
Hà Nội	10430	37797	44359	59548	64984
Hà Tây	24012				
Vĩnh Phúc	9877	13268	14111	14111	17845
Bắc Ninh	17607	24781	27728	30652	33231
Quảng Ninh	54864	72407	78763	82154	82597
Hải Dương	30594	48629	51845	53655	57757
Hải Phòng	70256	81879	86544	85379	91893
Hưng Yên	12704	18385	21225	24371	26144
Thái Bình	62529	88899	101705	113204	99924
Hà Nam	12266	13299	18587	19232	20588
Nam Định	60118	76195	80763	88827	92879
Ninh Bình	14043	21658	24118	21133	31807
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43946**	**60905**	**69957**	**75428**	**82711**
Hà Giang	1091	1325	1389	1422	1499
Cao Bằng	312	363	351	346	367
Bắc Kạn	450	734	804	863	872
Tuyên Quang	2015	3199	3405	3620	3736
Lào Cai	1164	1851	2801	3156	3308
Yên Bái	3627	4725	5168	5714	6183
Thái Nguyên	3755	4301	4931	5858	6171
Lạng Sơn	1130	1247	1716	1115	1171
Bắc Giang	8958	15050	19335	22018	25204
Phú Thọ	13765	17502	18596	19039	21184
Điện Biên	791	1235	1273	1315	1467
Lai Châu	744	1113	1137	1167	1246
Sơn La	3326	4666	4945	5253	5565
Hòa Bình	2818	3594	4106	4542	4738
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**871597**	**985563**	**1055629**	**1086137**	**1162584**
Thanh Hóa	73544	91699	98075	102878	108782
Nghệ An	66604	86168	94120	98321	105814
Hà Tĩnh	29688	32838	35596	36120	37728

Quảng Bình	31113	41278	45302	45548	50323
Quảng Trị	18308	21551	23734	19938	24961
Thừa Thiên - Huế	28460	35777	38499	35209	43183

188 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	40557	37493	35916	36723	34464
Quảng Nam	53296	63841	71648	63249	72480
Quảng Ngãi	91223	96750	100264	105391	119938
Bình Định	110390	125156	137466	150398	161303
Phú Yên	38607	42404	45433	50736	55252
Khánh Hòa	80581	83707	86568	88928	89088
Ninh Thuận	55993	61060	60641	65306	66829
Bình Thuận	153233	165841	182367	187392	192439
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14581**	**18432**	**20239**	**25258**	**29086**
Kon Tum	1260	1826	2214	2211	2127
Gia Lai	443	800	1061	2544	2717
Đắk Lắk	7363	8024	8530	11031	14759
Đắk Nông	1558	1962	2118	2608	2007
Lâm Đồng	3957	5820	6316	6864	7476
Đông Nam Bộ - *South East*	**311110**	**338002**	**354755**	**364542**	**371393**
Bình Phước	4175	6661	7524	6926	6361
Tây Ninh	6884	8513	11010	12578	13101
Bình Dương	3341	5174	5464	5661	6880
Đồng Nai	28546	35186	35928	34852	41596
Bà Rịa - Vũng Tàu	214642	240250	255945	261022	258121
TP. Hồ Chí Minh	53522	42218	38884	43503	45334
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1846271**	**2701927**	**2819990**	**2999114**	**3167481**
Long An	32267	39516	40241	41573	44062
Tiền Giang	136041	173106	189101	200910	206774
Bến Tre	137397	238407	233672	287585	322730
Trà Vinh	139376	146578	141623	152797	162845
Vĩnh Long	37198	108378	121628	140458	143104
Đồng Tháp	133652	297794	310907	360578	392074
An Giang	232192	356097	338366	333482	334749
Kiên Giang	353796	428485	467825	432489	471206
Cần Thơ	90237	187864	197877	178296	195201
Hậu Giang	26104	41862	43910	47473	59022

Sóc Trăng	100943	169500	178720	168000	175295
Bạc Liêu	172809	205151	221700	252266	251889
Cà Mau	254259	309189	334420	403207	408530

189 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
Sơ bộ - *Prel.* 2011	2502,5	2300,0	1713,9	202,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	98,9
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7

2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
Sơ bộ - *Prel.* 2011	103,7	103,6	103,1	104,2

190 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**1987934**	**2136408**	**2280527**	**2414408**	**2502487**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**144973**	**175051**	**188953**	**198403**	**204253**
Hà Nội	614	3030	2875	2813	2854
Hà Tây	2373				
Vĩnh Phúc	1364	1449	1705	1705	1650
Bắc Ninh	1214	1515	1592	1578	1531
Quảng Ninh	35700	47199	51255	53429	55481
Hải Dương	2336	2296	2287	2244	2203
Hải Phòng	35279	39692	43102	45204	46500
Hưng Yên	1468	996	934	885	784
Thái Bình	29541	36327	40780	44798	46862
Hà Nam	682	1397	1291	1024	980
Nam Định	31699	36513	38564	39890	40149
Ninh Bình	2703	4636	4568	4833	5259
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6938**	**10744**	**9809**	**9637**	**9597**
Hà Giang	10	53	73	81	85
Cao Bằng	60	74	76	80	89
Bắc Kạn	20	36	32	29	30
Tuyên Quang	131	208	283	294	312
Lào Cai	11	11	10	9	8
Yên Bái	780	833	893	955	1020
Thái Nguyên	128	135	141	144	149
Lạng Sơn	201	279	858	231	247
Bắc Giang	2930	4522	4437	4150	3808
Phú Thọ	1172	2812	1080	1537	1621
Điện Biên	55	70	70	81	155
Lai Châu	113	149	157	162	115
Sơn La	743	695	662	691	704
Hòa Bình	585	867	1037	1193	1254
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**757142**	**830247**	**881222**	**937652**	**972611**
Thanh Hóa	54401	65825	70213	73912	77345
Nghệ An	44503	54855	59285	64268	66533

Hà Tĩnh	20119	22236	24603	26121	27404
Quảng Bình	26152	33694	36933	40728	41190
Quảng Trị	14871	16447	16906	16899	17158
Thừa Thiên - Huế	22164	26526	28573	30750	32443

190 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	40019	36514	34943	35978	33777
Quảng Nam	48015	51643	54836	58279	57663
Quảng Ngãi	87408	89930	92299	104191	113311
Bình Định	107196	118848	129608	141655	152109
Phú Yên	35432	37141	38520	42215	45279
Khánh Hòa	63121	68637	74356	75242	75178
Ninh Thuận	44800	49500	50725	54550	56076
Bình Thuận	148941	158451	169422	172864	177145
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3237**	**3412**	**3906**	**3882**	**3960**
Kon Tum	388	465	866	890	791
Gia Lai	254	423	508	571	784
Đắk Lắk	1589	1544	1565	1563	1557
Đắk Nông	569	396	479	427	413
Lâm Đồng	437	585	488	431	415
Đông Nam Bộ - *South East*	**232628**	**253665**	**271094**	**278766**	**276472**
Bình Phước	355	559	583	412,0	327
Tây Ninh	3230	2991	2991	3060	3131
Bình Dương	467	343,7	295	280	264
Đồng Nai	3122	2661	2847	3482	3367
Bà Rịa - Vũng Tàu	203981	232706	246941	250335	247618
TP. Hồ Chí Minh	21473	14404	17437	21197	21765
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**843017**	**863289**	**925543**	**986068**	**1035594**
Long An	8823	11331	10678	11063	11868
Tiền Giang	74946	75789	79269	80722	85360
Bến Tre	74039	81389	86966	121014	124201
Trà Vinh	65477	60821	58200	77275	76136
Vĩnh Long	8161	7853	7768	7676	7658
Đồng Tháp	18486	16428	16310	14205	15256
An Giang	51330	40650	40131	37209	39533
Kiên Giang	305565	318255	352147	341256	360700
Cần Thơ	6454	6121	6053	5936	6393

Hậu Giang	4294	3204	3143	3048	2976
Sóc Trăng	29235	31316	37128	43450	53250
Bạc Liêu	62034	75421	82000	89463	99310
Cà Mau	134173	134713	145750	153751	152953

191 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**1367,5**	**1475,8**	**1574,1**	**1662,7**	**1713,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**87,4**	**95,5**	**107,4**	**113,8**	**116,9**
Quảng Ninh	24,4	26,3	29,5	30,4	31,0
Hải Phòng	19,2	19,5	23,3	25,7	25,8
Thái Bình	19,7	22,8	26,4	29,2	30,9
Nam Định	23,5	25,8	27,2	27,4	27,9
Ninh Bình	0,7	1,1	1,0	1,1	1,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**551,7**	**606,2**	**654,1**	**693,8**	**728,6**
Thanh Hóa	38,1	46,3	49,1	51,7	54,2
Nghệ An	32,6	38,9	40,5	41,1	45,2
Hà Tĩnh	14,3	15,8	17,1	17,2	18,5
Quảng Bình	19,2	25,1	28,7	31,5	33,4
Quảng Trị	10,9	11,4	11,6	12,0	12,4
Thừa Thiên - Huế	16,2	19,8	21,4	23,4	25,0
Đà Nẵng	26,4	26,6	31,1	31,6	29,8
Quảng Nam	34,5	36,6	38,1	39,6	41,4
Quảng Ngãi	66,6	68,1	69,9	78,9	86,1
Bình Định	83,5	90,7	100,0	108,8	116,4
Phú Yên	30,4	31,9	33,1	36,3	38,9
Khánh Hòa	56,2	59,0	66,3	68,7	68,7
Ninh Thuận	40,3	44,7	46,3	50,9	53,0
Bình Thuận	82,5	91,3	100,9	102,1	105,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**199,3**	**211,1**	**220,3**	**227,6**	**221,7**
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,8	199,1	208,6	211,9	206,8
TP. Hồ Chí Minh	18,5	12,0	11,7	15,7	14,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**529,1**	**563,0**	**592,3**	**627,5**	**646,7**
Long An	2,1	2,3	1,8	1,9	2,1
Tiền Giang	51,2	52,2	51,1	53,6	55,1
Bến Tre	53,1	58,0	59,5	101,5	102,5

Trà Vinh	10,4	14,6	16,1	24,0	22,9
Kiên Giang	238,3	253,0	276,7	252,7	262,2
Sóc Trăng	21,8	23,5	26,6	24,7	31,7
Bạc Liêu	46,9	58,1	57,0	60,9	66,2
Cà Mau	105,3	101,3	103,5	108,2	104,0

192 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimps*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2000	590,0	51,5	9,3	30,5	538,5	381,8	63,0
2001	710,3	61,1	12,0	33,0	649,2	409,0	121,9
2002	845,3	73,2	14,5	37,5	772,1	471,9	148,7
2003	1003,7	90,7	17,2	41,3	913,0	587,0	196,6
2004	1203,2	108,3	23,1	45,5	1094,9	738,4	236,3
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
Sơ bộ - *Prel*. 2011	2930,4	318,3	69,2	87,1	2612,1	2189,4	395,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2000	122,6	134,8	104,5	169,4	121,6	116,7	159,5
2001	120,4	118,6	129,0	108,2	120,6	107,1	193,5
2002	119,0	119,8	120,8	113,6	118,9	115,4	122,0
2003	118,7	123,9	118,6	110,1	118,2	124,4	132,2
2004	119,9	119,4	134,3	110,2	119,9	125,8	120,2
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6

2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
Sơ bộ - *Prel*. 2011	107,4	108,6	120,3	109,3	107,3	107,1	106,8

193 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel*. 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**1478870**	**2465607**	**2589790**	**2728334**	**2930415**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**234327**	**322147**	**360795**	**393863**	**415396**
Hà Nội	9816	34767	41484	56735	62131
Hà Tây	21639				
Vĩnh Phúc	8523	11818	12406	12406	16195
Bắc Ninh	16383	23266	26136	29074	31700
Quảng Ninh	19165	25208	27508	28725	27115
Hải Dương	28258	46333	49558	51411	55554
Hải Phòng	34977	42187	43442	40175	45393
Hưng Yên	11236	17389	20291	23486	25360
Thái Bình	32988	52572	60925	68406	53062
Hà Nam	11584	11902	17296	18208	19608
Nam Định	28419	39682	42199	48937	52730
Ninh Bình	11339	17022	19550	16300	26548
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**37006**	**50162**	**60148**	**65792**	**73113**
Hà Giang	1081	1271	1316	1341	1414
Cao Bằng	252	289	274	265	278
Bắc Kạn	430	698	772	834	842
Tuyên Quang	1884	2991	3122	3327	3425
Lào Cai	1153	1840	2791	3147	3300
Yên Bái	2847	3893	4275	4759	5163
Thái Nguyên	3627	4166	4790	5714	6022
Lạng Sơn	929	968	858	884	925
Bắc Giang	6028	10528	14898	17868	21396
Phú Thọ	12593	14690	17517	17503	19562
Điện Biên	736	1165	1203	1235	1312
Lai Châu	631	965	980	1004	1130
Sơn La	2583	3971	4283	4562	4861
Hòa Bình	2233	2727	3069	3349	3483
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	**114981**	**154016**	**174407**	**174972**	**189972**

North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	19143	24574	27862	27466	31437
Nghệ An	22101	31313	34835	34053	39281
Hà Tĩnh	9569	10602	10993	9999	10324
Quảng Bình	4962	7585	8369	8443	9133
Quảng Trị	3437	5103	6828	7769	7803
Thừa Thiên - Huế	6296	9251	9926	9392	10740

193 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương *(Cont.) Production of aquaculture by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	1063	979	973	913	687
Quảng Nam	5282	12198	16812	13765	14817
Quảng Ngãi	3815	6820	7965	6938	6627
Bình Định	3194	6308	7858	8743	9193
Phú Yên	3175	5263	6913	8521	9973
Khánh Hòa	17460	15070	12212	13686	13910
Ninh Thuận	11193	11560	9915	10756	10753
Bình Thuận	4292	7390	12946	14528	15294
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11344**	**15020**	**16332**	**21375**	**25127**
Kon Tum	873	1361	1348	1321	1336
Gia Lai	188	377	552	1972	1933
Đắk Lắk	5774	6481	6965	9468	13203
Đắk Nông	989	1566	1639	2181	1594
Lâm Đồng	3520	5236	5828	6433	7061
Đông Nam Bộ - *South East*	**78481**	**85625**	**83660**	**85776**	**94921**
Bình Phước	3820	7390	6941	6514	6034
Tây Ninh	3653	5522	8019	9518	9970
Bình Dương	2874	4831	5169	5381	6616
Đồng Nai	25424	32525	33081	31370	38229
Bà Rịa - Vũng Tàu	10661	7544	9004	10687	10503
TP. Hồ Chí Minh	32049	27814	21447	22306	23569
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1002730**	**1838638**	**1894448**	**1986556**	**2131886**
Long An	23444	28185	29564	30510	32194
Tiền Giang	61095	97317	109832	120188	121414
Bến Tre	63358	157018	146707	166671	198529
Trà Vinh	73900	85757	83423	78834	86709
Vĩnh Long	29038	100526	113859	132782	135445
Đồng Tháp	114941	281366	294597	345373	376818

An Giang	180562	315447	298235	296273	295216
Kiên Giang	48231	110230	115678	90232	110506
Cần Thơ	83783	181743	191824	172360	188808
Hậu Giang	21810	38659	40767	44424	56046
Sóc Trăng	71708	138184	141592	124550	122045
Bạc Liêu	110775	129730	139700	150003	152579
Cà Mau	120086	174476	188670	234356	255577

194 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**971179**	**1863314**	**1962596**	**2101577**	**2258593**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**174650**	**243818**	**276590**	**307161**	**332304**
Hà Nội	9795	34738	41460	56708	62105
Hà Tây	21634				
Vĩnh Phúc	8513	11805	12389	12389	16184
Bắc Ninh	15978	22765	25754	28659	31275
Quảng Ninh	7133	9406	10697	10413	9083
Hải Dương	28123	46250	49465	51318	55479
Hải Phòng	17666	26084	27804	29726	32692
Hưng Yên	10357	16573	19336	22428	24676
Thái Bình	19733	28299	32559	34687	35390
Hà Nam	11430	11655	16871	17718	19366
Nam Định	15276	21125	23974	26874	28934
Ninh Bình	9012	15118	16281	16241	17120
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**34595**	**48590**	**57722**	**65109**	**72435**
Hà Giang	1077	1252	1289	1304	1375
Cao Bằng	252	284	271	264	277
Bắc Kạn	414	685	756	822	830
Tuyên Quang	1871	2977	3106	3312	3421
Lào Cai	1144	1835	2787	3146	3299
Yên Bái	2839	3881	4262	4744	5158
Thái Nguyên	3469	3990	4610	5522	5825
Lạng Sơn	923	958	848	879	923
Bắc Giang	6028	10528	14873	17845	21384
Phú Thọ	10557	13576	15603	17341	19384
Điện Biên	692	1095	1150	1177	1255
Lai Châu	624	945	954	981	1116
Sơn La	2555	3968	4252	4539	4823
Hòa Bình	2150	2616	2961	3233	3365

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**52330**	**77664**	**83306**	**85520**	**92574**
Thanh Hóa	12716	17069	18508	19646	20864
Nghệ An	19827	27313	29369	28450	31980
Hà Tĩnh	4800	5806	6518	6156	6045
Quảng Bình	3136	4939	4933	4781	4685
Quảng Trị	1784	2998	2857	3039	3167
Thừa Thiên - Huế	2621	4312	4906	5344	6061

194 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	536	703	720	745	606
Quảng Nam	1973	6129	5346	4852	5640
Quảng Ngãi	810	1130	1169	1200	1250
Bình Định	1294	1860	2159	2289	2512
Phú Yên	259	657	593	686	870
Khánh Hòa	678	1430	1535	2787	3501
Ninh Thuận	100	416	628	431	343
Bình Thuận	1796	2902	4065	5114	5050
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11094**	**14701**	**16010**	**20985**	**25037**
Kon Tum	873	1361	1340	1313	1330
Gia Lai	188	376	552	1971	1931
Đắk Lắk	5567	6253	6731	9218	13132
Đắk Nông	948	1485	1570	2058	1585
Lâm Đồng	3517	5226	5817	6425	7059
Đông Nam Bộ - *South East*	**46248**	**59531**	**63532**	**65898**	**70900**
Bình Phước	3820	6102	6941	6514	6034
Tây Ninh	3596	5460	7933	9396	9806
Bình Dương	2854	4758	5063	5270	6484
Đồng Nai	23809	28432	28743	30989	33134
Bà Rịa - Vũng Tàu	5926	4817	5722	6604	8633
TP. Hồ Chí Minh	6243	9962	9130	7125	6809
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**652262**	**1419010**	**1465435**	**1556904**	**1665343**
Long An	17210	22368	22156	23751	23093
Tiền Giang	36205	64962	76344	87925	90706
Bến Tre	20029	117456	110760	124850	142452
Trà Vinh	47587	54349	55114	53823	57425
Vĩnh Long	28967	100464	113772	132690	135360

Đồng Tháp	114808	279655	292720	341757	373243
An Giang	179112	313739	295370	293441	292471
Kiên Giang	8754	44445	52817	46637	46415
Cần Thơ	83708	181656	191782	172331	188776
Hậu Giang	21771	38401	40492	43482	55053
Sóc Trăng	28151	79000	80964	63440	73526
Bạc Liêu	34430	51940	54985	63814	68426
Cà Mau	31530	70575	78159	108963	118397

195 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	**327194**	**388359**	**419381**	**449652**	**482193**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13321**	**14512**	**14981**	**15753**	**15667**
Hà Nội	21	21	13	14	17
Hà Tây	4				
Vĩnh Phúc	6	1			
Bắc Ninh	221	189	132	139	141
Quảng Ninh	5038	6287	6938	7162	7010
Hải Dương	17	15	14	16	15
Hải Phòng	2266	2613	2597	3039	3105
Hưng Yên	269	196	252	273	210
Thái Bình	2201	2279	1975	1938	2013
Hà Nam	129	212	321	311	112
Nam Định	1904	1900	1896	2007	2120
Ninh Bình	1245	799	843	854	924
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**312**	**294**	**379**	**328**	**330**
Hà Giang	4	18	23	24	24
Cao Bằng		5	3	1	0
Bắc Kạn	6	8	8	5	5
Tuyên Quang	13	14	16	11	3
Lào Cai	2	5	3	1	1
Yên Bái	6	7	8	9	0
Thái Nguyên	49	50	51	56	56
Lạng Sơn	4	4	1	2	2
Phú Thọ	174	114	205	162	177
Điện Biên	9	17	7	10	10
Lai Châu	7	6	6	7	6
Sơn La	11	1	12	2	7

Hòa Bình	30	45	36	38	39
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**33311**	**51216**	**69562**	**71457**	**77835**
Thanh Hóa	2208	1965	1898	2105	2496
Nghệ An	1180	1937	2736	4069	5830
Hà Tĩnh	2517	1352	1540	1726	2120
Quảng Bình	1585	2309	3057	3310	4082
Quảng Trị	1653	2103	3968	4725	4626
Thừa Thiên - Huế	3362	4056	4268	3558	3696

195 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - ***Unit: Ton***

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
Đà Nẵng	505	276	253	168	81
Quảng Nam	3151	5517	10926	8253	8647
Quảng Ngãi	3005	5690	6796	5717	5354
Bình Định	1709	4041	5147	5971	6166
Phú Yên	2615	4123	6070	7438	8863
Khánh Hòa	5330	7569	6949	7188	7857
Ninh Thuận	1995	5821	7112	7851	7820
Bình Thuận	2496	4457	8842	9378	10197
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**64**	**61**	**67**	**71**	**61**
Gia Lai		0,4	0,5	1	1
Đắk Lắk	55	52	52	54	50
Đắk Nông	7	5	10	12	9
Lâm Đồng	2	4	5	4	1
Đông Nam Bộ - ***South East***	**14426**	**15207**	**15805**	**14804**	**18519**
Tây Ninh	3	1	1	1	1
Bình Dương	2	2			
Đồng Nai	1531	4088	4102	195	4448
Bà Rịa - Vũng Tàu	3702	2495	2951	3657	1259
TP. Hồ Chí Minh	9188	8621	8751	10951	12811
Đồng bằng sông Cửu Long - ***Mekong River Delta***	**265761**	**307070**	**318586**	**347239**	**369781**
Long An	6014	5720	7333	6660	8912
Tiền Giang	7998	10118	11058	12833	14479
Bến Tre	25090	22841	20338	29208	41837
Trà Vinh	19688	19789	17442	20944	24677
Vĩnh Long	47	27	24	16	12

Đồng Tháp	103	1504	1737	1727	1889
An Giang	698	1297	1045	916	774
Kiên Giang	18461	28601	31207	34765	39668
Cần Thơ	75	81	35	22	25
Hậu Giang	34	27	19	9	3
Sóc Trăng	42837	58790	60548	60830	47753
Bạc Liêu	63616	63984	68200	70462	72400
Cà Mau	81100	94291	99600	108847	117352